

Tạp San



PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC



Ý NGHĨA VÀ LỢI ÍCH ĐẠI BI CHỨ

Số 72
03/2010

MỪNG CHU NIÊN PHÁP LUÂN LẦN THỨ VI

Tập san số này đánh dấu Pháp Luân tròn sáu năm. Đây là thời điểm tổng kết niên khóa cũ và lập kế hoạch niên khóa mới. Nhân dịp này, Ban biên tập kính gửi tin mừng và lời tri ân đến chư tôn đức Tăng Ni, cư sĩ, thân hữu, cộng tác viên, độc giả đã và đang tham gia, đóng góp, ủng hộ Pháp Luân.

Mặc dù, khả năng và điều kiện thực hiện của Ban biên tập trong năm qua có nhiều hạn chế, kết quả đạt được chưa như ý, nhưng vẫn còn nhận được sự khuyến tấn, góp ý của chư tôn đức và thân hữu. Nhờ vậy, Ban biên tập có thêm tinh thần vượt qua chướng ngại, sẽ đạt được mục đích như đã đề ra. Xin ghi nhận tất cả ý kiến xây dựng và hy vọng sẽ thực hiện tốt hơn trong thời gian tới; kết quả chắc chắn sẽ tương xứng với những ý tưởng và tinh thần mà quý vị đã dành cho Pháp Luân.

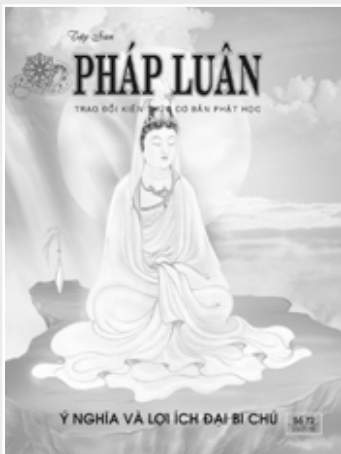
Song, trong giai đoạn hiện nay, xã hội có nhiều biến động, cả niềm tin và điều kiện sống căn bản của con người cũng bị khủng hoảng; Pháp Luân không sao tránh khỏi tầm ảnh hưởng đó, nên rất cần được trợ duyên từ nhiều mặt, của nhiều người thì mới có thể ổn định và phát triển. Vì vậy, Ban biên tập kính mong chư tôn đức, quý cư sĩ đóng góp, ủng hộ. Đặc biệt là cộng tác bài, dịch thuật, hình ảnh, v.v... để Pháp Luân ra đều đặn mỗi tháng và có nội dung phong phú.

Một lần nữa, kính tri tán công đức tham gia, cộng tác và ủng hộ Pháp Luân của quý vị. Cầu chúc quý vị thường được an lạc và thuận duyên hướng đến mục đích lý tưởng trong giáo pháp của Phật.

Tháng hai, năm Canh dần

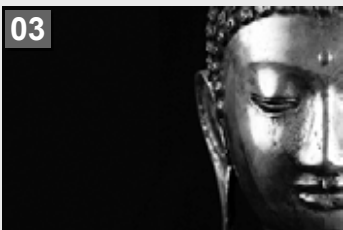
BBT. Pháp Luân

Kính đề



CHUYÊN ĐỀ

03



Ánh sáng từ âm thanh

■ TS. Hồ Đắc Túc

11



Ý nghĩa và lợi ích của Đại bi chú

■ Hương Sơn

TẬP SAN PHÁP LUÂN

THÁNG 02 - NĂM CANH DẦN

72

NỘI DUNG

- 17 PHÁP THOẠI**
Chiếc lá và tên phù thủy
■ Thích Thái Hòa
- 20 SỐNG ĐẠO**
Đừng nên giữ lại
■ Nguyễn Duy Nhiên
- 24 PHIỀN NÃO TỨC BỒ ĐỀ**
Khi rùa mất mai
■ Nguyễn Cảnh
- 28 GIỚI THIỆU KINH**
Vua Nan-đà cùng Na-già-tư-na
luận đạo
■ Thích Tâm Nhãn

THƠ

27 • Chơn Không

46 • Minh Đức Triều Tâm Ảnh

NHẠC: Tháng Giêng

thơ: Mặc Không Tử

nhạc: Cương Huyền

34 LỊCH SỬ

Hiện tượng tháp Huệ Sơn chùa Bảo Quang

■ Ngô Quốc Trường



61 TƯ TƯỞNG

Nghiệp: khoa học kỹ thuật và luật hấp dẫn thiện ác của tâm thức (tt)

■ Pháp Hiền cư sỹ



39 TIỂU LUẬN

Thử nhận định lại luật vô-thường vô-ngã

■ Lam yên



72 Ý KIẾN

Tổ chức sự kiện Phật giáo: khâu thiết kế

■ Minh Thạnh



48 PHẬT PHÁP VỚI TUỔI TRẺ

Các chùa Việt đầu tiên ở Hoa Kỳ và Pháp

■ Tâm Minh



77 TRUYỆN NGẮN

Trăng non

■ Khánh Bình



53 TU TẬP

Một ngày một đêm tu Bát quan trai

■ Tâm Quả



89 TÙY BÚT

Nụ cười Xuân

■ Vĩnh Hảo



57 TRUYỀN THÔNG

Truyền thông đại chúng, phương tiện bảo vệ đạo Phật trong bối cảnh thế giới hiện đại

■ Phước Cường



94 KHÔNG GIAN THƠ

Nguyễn Văn Nho - Cõi tự do về

■ Tâm Nhiên



Ánh sáng từ âm thanh

(hay ẩn ý của mật chú)



• TS. HỒ ĐẮC TỨC

Trong những hình ảnh cũ, tôi còn nhớ buổi đi học lần đầu. Hình như hôm đó vào buổi sáng, cha tôi dắt tôi đi bộ ra đường cái, được một quãng là đến khu đất ruộng, rẽ vào một trong những con đường đất chia các mảnh ruộng ra từng ô vuông, đi một chút nữa đã đến nhà bác Nghĩa (tôi vẫn còn nhớ tên bác). Nhà bác nhỏ, xung quanh có hàng rào bằng mấy bụi tre và cây cối lổm chổm. Ngày thường, tôi vẫn có khi chạy nhảy gần đó, hoặc chạy ngang nhà bác nhưng không để ý, bây giờ cha tôi dẫn vào trong mới thấy ở giữa nhà có một bàn thờ Phật. Cha tôi nói gì đó với bác rồi ra về, tôi thản nhiên ở lại vì từ chỗ nhà bác về nhà tôi chỉ cần chạy ù một mạch không cần nghĩ. Tôi còn nghĩ bụng là nếu “có gì” chỉ cần ra cửa đông một mạch là tới nhà rồi. Không có gì phải sợ. Một lúc sau lục tục mấy đứa cỡ trạc tuổi tôi đến, đầu chùng mui mấy đứa. Thì ra chúng nó đi học. Tôi hơi cảm thấy ngại vì mặt bác Nghĩa thầy giáo lạnh tanh, da nhăn nhóm coi rất xấu xí, mắt bác liếc như dao ông thợ cắt tóc. Mấy “đứa nhỏ” tự động xếp thành ba hàng dọc trước bàn thờ, bác thầy giáo cho tôi đứng ở hàng giữa, ngay đầu hàng. Tôi xớ rớ chưa biết ông tính làm gì mà cũng không biết mình phải làm gì thì bác làm một hiệu lệnh gì đó, tự nhiên mấy đứa đồng môn của tôi rì rì... tụng kinh. Tôi biết

là tụi nó tụng kinh vì nhận ra âm điệu trầm bổng giống như cha tôi tụng dù không hiểu gì cả. Lúc đó tôi đã muốn ù té chạy nhưng liếc thấy ánh mắt dao cạo của thầy giáo nên sợ ríu người. Thế là xong! Bụng tôi lo ngay ngáy. Coi như “ông già” tôi cho tôi... đi tu, mà đi tu thì phải cạo đầu có phải phiền không chứ, còn vui thú cái gì nữa, trời đất ơi.

Sau đó vài hôm ông thầy bắt đầu dạy tôi nhận mặt chữ cái. Nhưng tuy biết tôi còn lâu mới nhớ mặt chữ, ông cứ bắt tôi học thuộc lòng một bài kinh hay kệ gì đó, có vần có điệu. Tôi thuộc lai rai buổi sáng thì buổi trưa chạy về tới nhà đã quên sạch sành sanh, nói gì đến sáng hôm sau phải trả bài trước bàn thờ. Có một lần sắp hàng với mấy thằng đồng môn để bắt đầu buổi học bằng một bài kinh, tôi nghe chung quanh mình tụi nó nhất thừa mà mình thì không thuộc một chữ nào ngoài chữ Phật, tôi lạnh trí dựa theo âm trầm bổng của tụi nó mà làm bộ ê a khề khà đọc thuộc theo. Tự nhiên cái thằng bên cạnh tôi nhận ra là tôi đọc láo, nó đang tụng bỗng ngưng ngang, hô hoán: “Thưa thầy trò ni không thuộc!”



Bữa đó hình như tôi có bị ông giáo già làm cho một trận. Tôi không nhớ thầy đã phạt như thế nào, chỉ nhớ cái thằng đồng môn đã hô hoán truy tố mình, nghĩ cũng lạ.

Trải qua bao lần dông bão nổi chìm, bây giờ tôi vẫn nhớ những ngày “gian nan” suýt bị làm thầy chùa ấy. Mà nhớ nhất vẫn là tiếng tụng kinh trầm bổng, tiếng thằng đồng môn hô hoán.

Thật ra cũng không lạ. Tỉ như chúng ta chợt có lúc nhớ tiếng la rầy của mẹ thì đồng hiện một hình ảnh. Nghe đâu đấy một tiếng kêu trầm cũng có thể nhớ rất nhanh hình ảnh ngôi trường

cũ nghèo nghèo. Hay là gió thổi. Hay là róc rách tiếng sóng chọt nhớ những đêm ngật ngưỡng trên một con thuyền ra đi. Âm thanh khiến mình nghĩ đến hình ảnh. Đó là sự liên tưởng. Liên tưởng đến những cái mình trải qua rồi. Nếu như mình không từng nghe qua những âm thanh đó thì sự liên tưởng cũng không có. Vì thế âm thanh ở đây là tiếng động của quá khứ. Nó là sự thân quen đã mất và thường dựng lên một nỗi ngùi ngùi.

Nhưng cũng có nhiều âm thanh không kéo mình về hình ảnh cũ. Ngược lại, có vẻ như nó nhắc mình đưa vào một nơi nào ấy. Thông thường chúng ta không hiểu các âm thanh đó. Nó không có nghĩa. Tiếng con chim se se sè sè có nghĩa không? Thưa vẫn có. Nó là tiếng kêu của con chim se se. Chúng ta thấy con chim se se, nghe nó kêu, nên biết là tiếng kêu của nó. Khi chỉ thấy chim se se mà không nghe nó kêu chúng ta vẫn có thể hình dung ra tiếng nó kêu. Khi chỉ nghe nó kêu mà không thấy nó, chúng ta vẫn hình dung ra đó là con chim se se. Đơn giản nhưng chúng ta nghe và hiểu là nhờ tuy không chủ ý, nhưng chúng ta đã “thực tập”

nghe âm thanh và tưởng hình ảnh nên có thể liên kết âm thanh và hình ảnh dễ dàng.

Có các âm thanh chúng ta có thể nghe hoài nhưng không thể tưởng ra hình ảnh là vì sao? Tôi đoán rằng ai cũng có kinh nghiệm này. Tôi cũng đoán rằng không những chỉ nghe, mà có rất nhiều người còn đọc hay tự mình phát ra các âm thanh đó nữa, nhưng tuyệt nhiên vẫn không thấy gì cả, hay không cảm thấy gì cả!

Khi đi chùa nghe các thầy tụng kinh, hay khi ở nhà có người thân mất được các thầy tới nhà tụng và người nhà tụng theo, chúng ta thường nghe hay đọc ra tiếng vài câu kinh có âm thanh khó hiểu, gọi là chú hay mật ngữ. Có những bài chú dài như chú Đại Bi, hay một câu ngắn nhiều người biết như “Án Ma Ni Bát Di Hồng”. Từ lâu các thầy không giảng nghĩa của câu chú mà để nguyên âm. Những người muốn đọc tụng cứ theo âm mà đọc. Cũng có người thắc mắc là đọc không hiểu thì đọc làm gì, có được lợi ích gì đâu.

Âm thanh không phải là nghĩa, người ta chỉ đưa ý nghĩa đến cho âm thanh. Khi một đứa bé bắt đầu tập nói, nó lập lại (một hoặc

hai) âm của người lớn một cách máy móc, dần dần nó nhận ra cái âm mà nó phát ra thường gắn với một hình ảnh nào đó, một hành động nào đó, hay tạo ra một tác dụng nào đó. Đến lúc này cái âm đó có nghĩa đối với nó.

Thí dụ trên chỉ thuần về mặt ngữ học, nó cũng giống như chúng ta liên kết con chim se sẻ với tiếng kêu của nó. Cách giải thích về liên tưởng này có đầy đủ trong các bài học của ngành ngôn ngữ, thường để dạy các thầy cô giáo dạy ngôn ngữ thứ hai hay được dùng trong mấy bài phê bình văn học.

Âm thanh không phải chỉ có ý nghĩa đơn thuần về mặt ngữ học như thí dụ trên.

Có các âm thanh không có ý nghĩa, hiểu theo cách bình thường là chúng ta không tìm ra nghĩa của âm đó trong từ điển.

Nhưng các âm thanh không có ý nghĩa này có khi lại được cảm nhận, và dựng được hình ảnh.

Năm 1967, một bác sĩ người Thụy Điển là Hans Jenny đã mô tả cấu trúc và động lực của sự rung trong tác phẩm *Cymatics*. Ông mô tả các thí nghiệm đã thực hiện để chứng minh âm thanh gây tác dụng lên môi trường liên

hệ như thế nào. Thoạt tiên, bác sĩ Jenny đổ chất lỏng như nước, hay các hạt vụn như cát, mạt sắt lên một cái đĩa, cho dòng điện chạy vào đĩa để làm cái đĩa rung. Tùy theo cường độ dòng điện mạnh hay yếu thì tần số rung thay đổi theo. Ở mỗi tần số nào đó thì chất lỏng hay mạt sắt xếp thành một hình dạng nào đó, có thể là một hình thù đều đặn nhưng cũng có khi lộn xộn không ra hình dáng nào. Từ các thí nghiệm đơn sơ trên, ông phát minh một cái máy gọi là tonoscope, gọi đơn giản là máy rung. Để dễ hình dung, có thể xem cái tonoscope như các máy mát-xa có bán ở các tiệm thuốc tây dùng để mát-xa thân thể, hay mát-xa tay chân. Không như các thí nghiệm đơn sơ trước, ông có thể điều chỉnh độ rung của cái máy rung theo ý muốn. Ai từng dùng máy mát-xa thì biết cảm giác như thế nào. Thí dụ khi áp máy vào xương sống, bật điện, thì không chỉ cái khúc xương sống có máy áp vào rung lên “ù ù” mà hầu như toàn thân đều cảm nhận được cái cảm giác “ù ù” cùng với âm thanh phát ra do độ rung của máy.

Liên hệ giữa cái đĩa rung với máy tonoscope giống như liên hệ



giữa xương cốt và máy mát-xa. Xương cốt và mình mẩy của mình cảm nhận độ rung mạnh hay yếu tùy theo mình muốn “đã” nhiều hay ít, cái đĩa của tonoscope cũng có thể được điều chỉnh cho rung nhiều hay ít tùy theo cường độ dòng điện. Khi cái đĩa rung lên thì cũng có một thứ âm thanh tương ứng với độ rung phát ra (cũng giống như máy mát-xa rung thì phát ra âm thanh). Chỉ khác là ở máy mát-xa, chúng ta chỉ có thể điều chỉnh khoảng ba tần số (mạnh-vừa-yếu), còn tonoscope của bác sĩ Jenny thì có thể điều chỉnh cả ngàn tần số/

âm thanh khác nhau.

Bác sĩ Jenny thử nhiều loại chất lỏng khác nhau và cho rung ở các tần số khác nhau. Ông quan sát sự thành hình của chất lỏng trên đĩa, đồng thời mỗi lần như thế ông có thể nghe được âm thanh của mỗi loại tần số khác nhau. Mỗi khi ông chạm nhẹ đầu ngón tay vào đĩa thì cảm thấy sự rung động của đĩa tương ứng với âm thanh mà ông nghe được. Bác sĩ Jenny đi đến kết luận về sự rung/âm thanh, gồm có ba yếu tố: chúng ta có thể nghe được âm thanh của sóng, có thể thấy được sự hình thành hay hình ảnh của âm thanh (như được ghi dấu trên đĩa), và khi chạm vào đĩa thì cảm được nó đang rung.

Như vậy sự rung và âm thanh có thể nhận được qua ba giác quan là thanh (nghe), sắc (thấy), và xúc (sờ chạm). Mặc dù thí dụ về độ rung có liên quan đến ba giác quan, nhưng mục đích của bác sĩ Jenny không phải vậy. Ông chỉ muốn chứng minh sự rung và âm thanh có thể thấy được bởi vì theo ông, con người thường bị cái thấy chi phối nhiều nhất. Nhưng ông phải nói đến ba yếu tố của âm thanh là để nói lên một ý chính: khi nhìn nhận một hiện

tượng, chúng ta nên nhìn tổng thể, từ nhiều góc độ khác nhau, chứ không nên phán rằng âm thanh có hình ảnh, rồi cứ bám riết theo khám phá để giải thích mọi hiện tượng. Đó là một cách đến gần với khoa học. Ý của ông như câu chuyện các người mù xem voi. Người mù nào cũng nghĩ là mình mô tả đúng con voi cho đến khi có một người tinh cò “thấy hết con voi”. Con voi không phải cong như vòi, không phải thẳng đứng như cột, hay vung vẩy như cái đuôi, mà phải là tổng thể những cái đó. Nhưng nói người mù tả voi sai cũng không đúng, họ cũng đúng nhưng chỉ đúng ở cái phần của họ. Họ sẽ đúng hơn nếu có một mô tả tổng diện.

Âm thanh trong thí nghiệm của bác sĩ Jenny rõ ràng có tác động đến môi trường chung quanh bằng sóng, bằng độ rung, bằng hình ảnh. Nhưng quan trọng hơn là phải đặt âm thanh hay nhìn âm thanh trong một tổng thể gồm cả môi trường chung quanh âm thanh đó, loại vật chất mà âm thanh đó tác động vào, vật thể phát ra âm thanh, hay cá tính/căn cốt của người phát ra âm thanh. Bởi vì cùng một âm thanh, một tần số, nhưng gây nên các tác

dụng khác nhau tùy theo loại vật chất mà nó tác động vào. Bởi vì cùng một âm thanh, một tần số, nhưng người phát âm này sẽ tạo tác dụng lên chính mình và môi trường chung quanh khác người kia. Và ở cường độ âm thanh này thì có hình ảnh kia, ở cường độ âm thanh kia thì sẽ tạo ra hình ảnh nọ. Và như đã thấy chúng mình, chúng ta cảm được sự rung của hình ảnh đó.

Mật chú có tạo ra sự rung và hình ảnh không?

Tất nhiên là có. Vì mật chú thì cũng là âm thanh thôi. Nhưng đó là một loại âm thanh đặc biệt.

Hai câu chú có âm thanh khác nhau sẽ tạo ra hai tác dụng khác nhau. Điều này đơn giản vì tần số hay sự rung của chúng khác nhau.



Chúng ta thử phát âm “Án”, nghỉ một chút rồi phát âm “Om” sẽ cảm thấy khác nhau như thế nào. Hôm nào rảnh, thử đứng trước một cái lá cây, rồi vận nội lực phát ra hai âm này coi độ rung của lá cây có khác nhau không.

Hai âm “Án” và “Om” có hai độ rung khác nhau, gây ảnh hưởng khác nhau đến môi trường chung quanh. Chính người phát âm cũng cảm thấy khác. Sự cảm nhận khác nhau đó tùy theo mức độ thực tập, nhưng căn bản thì người thực hành sẽ thấy là khi phát âm “Om”, có một sự rung động sâu, bền và rền như thấm chuyền vào lồng ngực, và sự rung chuyền ra bên ngoài của “Om” hình như cũng kéo dài hơn. Về mặt ngữ học, người ta

có thể giải thích phần nào về cảm nhận và hiện tượng này, nhưng vấn đề của người thực hành đọc chú không phải để tranh thắng về mặt lý luận, mà tốt cùng, là để cho mình đạt được mục tiêu của mật ngữ.

Thế nhưng chúng ta cũng thấy là do vấn đề phát âm nên các mật chú nguyên thủy bằng tiếng Pali hay Sanskrit đã được Việt hóa. Như “Om” được Việt hóa thành “Án”, chẳng hạn. Âm “Án” dễ phát hơn nên cũng dễ nhớ, lại ít phải dùng sức hơn, có thể đọc lè phè như đọc bài không phải mất sức nhiều. Nhưng cũng vì vậy mà “Án” càng khác “Om” ở độ rung và tác dụng.

Một câu mật chú mà được đọc thật nhanh thì sẽ thấy rất khác với khi đọc chậm. Đọc nhanh, phát âm theo tiếng Sanskrit hay Pali thì sẽ thấy tự nhiên các nguyên âm của từ trước như nối với nguyên âm của từ kế tiếp khiến cho âm của từ được nối biến thành một âm khác. Và nếu thực hành hoài như thế thì “tự nhiên” sẽ có một giây phút nào đó, một lúc nào đó cái âm thanh do chính mình phát ra chợt bắt nhịp cùng với nhịp rung của nội và ngoại giới, lúc ấy mình sẽ cảm được sự



lạ lùng chỉ riêng mình hiểu.

Âm thanh của mật chú như vậy đâu cần phải có nghĩa. Nó là sự rung động, từ sự rung động đó dựng nên được hình ảnh, hình ảnh của sự rung động – ánh sáng. Sự rung động của mật âm, như tên gọi, không nên được giải thích. Người ta thường có khuynh hướng tìm tòi, thích giải nghĩa những điều gì đó, hay vật gì đó có vẻ bí mật. Đó là nhu cầu trí thức. Đôi khi đó cũng là nhu cầu muốn chứng tỏ bản ngã nữa. Từ bao đời các bậc tổ sư không thích nghĩa mật chú, các vị cứ để âm nguyên như vậy. Các vị tổ phải có ý gì đó mới không giải thích chứ chắc hẳn không phải do các tổ không biết. Đức Phật khi tuyên thuyết mật chú cũng không giải nghĩa, chỉ nói tác dụng, thí dụ như chú Lăng nghiêm là để cứu đệ tử A-nan thoát khỏi ma nữ. Phật phải có ý gì đó nên mới không giải nghĩa từng âm thanh trong mật chú, điều mà ngày nay, trong thời đại công nghệ thông tin, nhiều người đang cố công lật lượ từng âm để giải thích và in ấn, thí dụ như bài chú Đại Bi được giải thích từng câu một, mỗi câu chú được vẽ thành một vị Bồ-tát. Vấn đề quan

trọng ở chỗ: không phải cái công việc giải thích một câu chú bằng cách vẽ một vị Bồ-tát là đúng hay sai, mà là, làm việc đó để làm gì, việc làm đó có giúp gì cho người đang đọc chú không?

Tôi đoán nó chỉ giúp người ta thỏa mãn trí tò mò và tâm hiếu kỳ, chứ chắc là không đóng góp gì cho mục đích của mật chú. Mục đích của mật chú là âm thanh. Mà âm thanh là để rung động. Sự rung của hình ảnh, làm ra hình ảnh, khiến ánh sáng nội giới hòa tan vào một cõi. Các âm này nối âm kia, khi có hai (nguyên) âm gần nhau thì nó tạo nên một âm thứ ba. Âm thứ ba này lại tràn trề nối âm thứ tư, thứ năm, âm thứ sáu, âm thứ bảy, hay là vũ trụ, hay là tâm, hay là không, hay là tất cả. Hãy để âm thanh của mật chú làm chủ để tâm mình nương theo đó mà rung động cùng với điều mật ẩn. Đừng tìm hiểu nghĩa của mật chú. Sống tự nhiên với sự rung động của âm thanh, sống và thực hành mật chú một cách ngây thơ giống như tâm hồn trong trắng của thời thơ ấu nghe kinh mà không hiểu gì cả, sống trong sáng với âm thanh của mật chú như thế thì sẽ có một lúc bất chợt, ánh sáng vỡ òa. ■

Ý nghĩa và lợi ích của Đại bi chú

■ HƯƠNG SƠN



Trong nghi thức truyền thống Phật giáo Bắc tông thường có Đại bi chú. Tùy theo thời gian và tầm quan trọng của buổi lễ mà số lần cử hành một hoặc ba hoặc nhiều hơn. Hiện nay, Đại bi chú không giới hạn trong nghi thức hằng ngày ở các tự viện, tại gia mà đã phát triển rộng rãi trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, đạo tràng chuyên thọ trì Đại bi chú. Dù phát triển thế nào, ý nghĩa và lợi ích căn bản của Đại bi chú vẫn không thay đổi.

Đại bi chú (大悲咒) hay Đại bi Đà-la-ni (Mahā Karuṇā Dhāraṇī) thường được sử dụng là phần chính trong Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát quảng

đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni kinh. Đại bi chú có 84 câu, trừ câu “ta ra ta ra” (chỉ cho ngũ trước ác thế) ra, còn lại đều là pháp tướng của đức Quán Thế Âm hiển thị hóa độ chúng sanh. Tuy câu cú có chỗ trùng điệp nhưng mỗi câu hiển thị một hành tướng riêng của Bồ-tát. Vì thế, thần chú này được xem là có tác dụng rất nhiệm mầu. Đại bi chú còn có các tên khác như: Mãn nguyện đà-la-ni, Tùy tâm tự tại đà-la-ni, Tốc siêu thập địa đà-la-ni.

Còn danh xưng “Thiên thủ thiên nhãn” là do thế nguyện của Bồ-tát Quán Thế Âm từ trong quá khứ. Vào thời đức Thiên

Quang Tịnh Trụ Như Lai trụ thế, đức Phật đã nói thần chú Quảng đại viên mãn vô ngại đại bi đà-la-ni cho Bồ-tát nghe và dạy rằng: “Này thiện nam tử! Người nên thọ trì tâm chú này để làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh ở thời đại bất an trong tương lai”. Nghe xong, Bồ-tát từ quả vị sơ địa (hoan hỷ địa) liền chứng bát địa (bất động địa). Bây giờ, Bồ-tát phát nguyện: “Nếu đời sau tôi có thể làm lợi lạc chúng sanh thì hãy khiến cho thân tôi có ngàn tay ngàn mắt”. Phát nguyện như vậy xong thì trên thân liền xuất hiện ngàn tay ngàn mắt, làm chấn động trời đất; chư Phật trong mười phương đồng phóng vô số ánh sáng chiếu khắp mười phương thế giới để chúng sanh thấy biết chiêm ngưỡng.

Đại bi chú ngày nay đang thọ trì được có duyên khởi nhờ đức Quán Thế Âm thỉnh đức Thích-ca cho phép nói ra giữa chúng hội tại đạo tràng Bảo trang nghiêm, để mọi người trì tụng nhằm giúp cho thân tâm an lạc, không bệnh tật, tuổi thọ tăng lên, được nhiều phước đức, dứt trừ các tội ác và cầu mong được như ý.

Công năng của Đại bi chú vi diệu thù thắng, không thể tính kể. Đức Quán Thế Âm từng thệ nguyện trước đức Phật Thích-ca rằng, “nếu có trời người thành tâm niệm tên của con, niệm danh hiệu của đức A-di-đà Như Lai và tụng thần chú đà-la-ni này, chỉ trong một đêm có thể tụng năm biến thì có thể tiêu trừ trăm ngàn ức kiếp tội luân hồi sanh tử. Nếu trời người trì tụng chú đại bi thì lúc lâm chung sẽ được mười phương chư Phật đưa tay tiếp dẫn và vãng sanh về bất cứ nước Phật nào người đó muốn. Nếu trời người thọ trì Đại bi tâm chú thì được sanh vào nơi có mười lăm điều lành và không bị chết bởi mười lăm nạn dữ”.

Mười lăm điều lành đó là:

1. Được sống ở nơi có vị lãnh đạo anh minh
2. Thường sống ở đất nước thịnh trị
3. Thường gặp may mắn
4. Thường gặp bạn lành
5. Thân thể đầy đủ
6. Đạo tâm thuần khiết
7. Không phạm tịnh giới

8. Có được quyền thuộc ân nghĩa thuận hòa
9. Tài sản ruộng vườn thường được đầy đủ
10. Thường được người khác kính trọng bảo vệ
11. Cửa cải có được không bị người khác cướp dật
12. Mong muốn điều gì cũng được vừa ý
13. Long thiên, thiện thần thường theo hộ vệ
14. Được sinh những nơi thấy Phật, nghe pháp
15. Nghe được chánh pháp, hiểu rõ nghĩa màu

Và mười lăm nạn dữ là:

1. Không bị đói khát khôn khổ chết
2. Không bị xiềng trói đánh đập chết
3. Không bị oan gia trả thù chết
4. Không bị quân trận đánh nhau chết
5. Không bị cọp sói ác thú hại chết
6. Không bị rắn độc bò cạp cắn chết
7. Không bị chết cháy chết chìm
8. Không bị trúng thuốc độc chết
9. Không bị trùng độc hại chết
10. Không bị cuồng loạn thất niệm chết
11. Không bị rớt từ trên cây và bờ bên xuống chết
12. Không bị người xấu dùng tà thuật hại chết
13. Không bị tà thần ác quỷ lợi dụng chết
14. Không bị bệnh nan y chết
15. Không bị tai nạn, tự hại chết

Đại bi chú không chỉ diệt trừ tất cả tai nạn, bệnh khổ mà còn có thể thành tựu tất cả thiện pháp, xa lìa mọi sợ hãi, tiêu trừ tội nặng trong nhiều kiếp và lúc lâm chung sẽ được mười phương chư Phật đưa tay thọ ký vãng sanh về Tịnh độ, dù chúng sanh bị trầm luân trong ba đường dữ cũng có thể siêu việt sanh tử, sanh về nước Phật, được biện tài vô ngại, như ý, đồng chứng quả Phật.

Dù ước nguyện thế nào, yêu cầu trước tiên đối với người thọ trì Đại bi chú là phải có niềm tin nơi chú này, cung kính và giữ gìn giới đã thọ trong sạch thì mới có thể hòa cùng tâm đại bi của Bồ-tát, mới đạt được lợi ích cao quý.

Lợi ích của việc trì tụng Đại bi chú có thể tóm tắt thành mười loại sau đây:

1. Thường được an lạc
2. Trừ tất cả bệnh
3. Thêm dài tuổi thọ
4. Thường được giàu có
5. Diệt trừ tất cả ác nghiệp trọng tội
6. Tránh được chướng nạn
7. Tăng trưởng công đức lành
8. Hoàn toàn không sợ hãi
9. Được tất cả thiện căn
10. Khi lâm chung được sanh về bất kỳ Phật độ nào tùy theo ước nguyện.

Với ý nghĩa và lợi ích của việc thọ trì Đại bi chú được trình bày đại lược như trên, nhưng muốn có bản chú chính thống để thọ trì không dễ dàng vì các bản có sự khác nhau về chương cú và số câu giữa các bản dịch bằng tiếng Hoa, Hàn, Nhật. Ngay cả các bản Phạn cũng có sự khác biệt. Dù vậy, hiệu quả của Đại bi chú không lệ thuộc vào việc sử dụng bản nào để thọ trì mà hoàn toàn phụ thuộc vào tín tâm và chuyên niệm của hành giả.

Xin giới thiệu tiêu biểu một số bản Hán dịch sau để người thọ trì tham khảo:

- Thanh Cảnh Quán Tự Tại Bồ-tát tâm Đà-la-ni kinh (青頸觀自在菩薩心陀羅尼經 T20 No.1111), ngài Bất Không Kim Cương (Amoghavajra) dịch.

- Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà-la-ni Chú Bản (千手千眼觀自在菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼咒本 T20 No.1061), ngài Kim Cương Trí dịch.

- Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Quán Thế Âm Tự Tại Vương Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Tự Tại Thanh Cảnh Đại Bi Tâm Đà La Ni (大慈大悲救苦觀世音自在王菩薩廣大圓滿無礙自在青頸大悲心陀羅尼 T20 No.1113B), ngài Bất Không Kim Cương dịch.

- Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Đại Bi Tâm Đà La

Ni (千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼 T20 No. 1064), ngài Bất Không Kim Cương dịch.

- Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni kinh (千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼經 T20 No. 1060), ngài Bạc-già-phạm-đạt-ma (Bhagavaddharma) dịch.

Đại bi chú bản Hán-Việt:

Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da.
 Nam mô a lị da bà lô kiết đế thước bát ra da.
 Bồ đề tát đỏa bà da. Ma ha tát đỏa bà da.
 Ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông, a lị da bà lô kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, hê lị ma ha bàn đà sa mê. Tát bà a tha đâu thâu bằng a thệ dụng, tát bà tát đá, na ma bà dà, ma phạt đạt đâu, đát điệt tha. Án a bà lô hê lô ca đế, ca ra đế, di hê lị. Ma ha bồ đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê lị đà dụng. Câu lô câu lô kiết mông. Độ lô độ lô phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra địa rì ni, thất phạt ra da. Giá ra giá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ. Y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm phạt ra xá lợi, phạt sa phạt sâm. Phạt ra xá da. Hô lô hô lô, ma ra hô lô hô lô hê rì. Ta ra ta ra, tát rì tất rì, tô rô tô rô. Bồ đề dạ bồ đề dạ, bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rì dạ. Na ra cẩn trì địa rì sắc ni na. Ba dạ

ma na, ta bà ha. Tất đà dạ ta bà ha, Ma ha tất đà dạ ta bà ha, Tất đà du
nghệ thất bàn ra da, ta bà ha. Na ra cần trì, ta bà ha. Ma ra na ra ta bà
ha. Tất ra tăng a mục khur da ta bà ha, ta bà ma ha a tất đà dạ ta bà ha.
Giả kiết ra a tất đà dạ ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra
cần trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng kiết ra dạ, ta bà ha. Nam
mô hắc ra đát na đa ra dạ da. Nam mô a lị da bà lô kiết đế, thước bàn
ra dạ ta bà ha. Án tất điện đô mạn đa ra bạt đà dạ, ta bà ha.

Đại bi chú bản tiếng Phạn:

Namo ratna-trayāya Namō āriyā-valokite-śvarāya Bodhi-sattvāya
Maha-sattvāya Mahā-kārunikāya Om sarva-raviye sudhanadasya
Namo skritvā imam āryā-valotite-śvara ramdhava Namō narakindī
hrih Mahā-vat-svāme Sarva-arthato-śubham ajeyam Sarva-sat Na-
mo-vasat Namō-vāka mavitāto Tadyathā Om avaloki-lokate-krate-e-
hrih Mahā-bodhisattva Sarva sarva Mala mala Mahi Mahi ridayam
Kuru kuru karmam Dhuru dhuru vijayate Mahā-vijayati Dhara
dhara dhrini śvarāya cala cala Mama vimala muktele Ehi ehi śina
śina ārsam prasari viśva viśvam prasaya Hulu hulu mara Hulu hulu
hrih Sara sara siri siri suru suru Bodhiya Bodhiya Bodhaya Bodhaya
Maitreya narakindī dhrish-nina bhayamana svāhā Siddhāya svāhā
Maha siddhāya svāhā Siddha-yoge-śvaraya svāhā Narakindī svāhā
Māranara svāhā śira simha-mukhāya svāhā Sarva mahā-asiddhaya
svāhā Cakra-asiddhāya svāhā Padma-kastāya svāhā Narakindī-
vagalāya svaha Mavari-śankharāya svāhā Namō ratna-trāyāya Namō
āryā-valokite-śvaraya svāhā Om Sidhyantu mantra padāya svāhā.

Ngoài ra, Đại bi chú còn nhiều bản tiếng Hoa, Nhật, Hàn, v.v...
và các bản Phạn khác chưa được trình bày ở đây. Người đọc có thể
tìm xem thêm và tìm nghe Đại bi chú được phổ nhạc bằng nhiều thứ
tiếng trên Internet để làm phong phú cuộc sống tu học... ■

Nguồn tham khảo:

- Ý nghĩa và nghi thức trì chú đại bi, HT. Thích Trí Thủ
- Bách độ bách khoa (baidu)
- Đại chánh tạng (cbeta)
- Bách khoa toàn thư mở (wikipedia)



chiếc lá và tên phù thủy

■ THÍCH THÁI HÒA

Nỗi thất vọng lớn nhất của con người là chạy bươn về phía trước hay chạy ngược về phía sau để kiếm tìm cho mình một bản ngã. Bản ngã trong cơm áo, gạo tiền, trong kiến thức chữ nghĩa, trong địa vị quyền uy hay trong những lý tưởng hảo huyền.

Tự thân của bản ngã là hảo huyền. Hảo huyền trong tư duy và hảo huyền trong thực tế. Lịch sử loài người đã bị cày nát, để trở thành hầm hố ngăn cách, thù hận ngàn đời bởi những hảo huyền ấy.

Chiếc lá không hề đi tìm cho nó bất cứ một bản ngã nào, nên chiếc lá lúc nào và ở đâu cũng hiện thực và bình dị. Nó vốn bình dị với chính nó và bình dị với những gì liên hệ với nó. Nó là hiện thực, vì nó không hảo huyền với chính nó. Nó không hảo huyền với những gì mà gốc rễ của nó đã và đang cuu mang. Nó là hiện thực, vì nó đang tiếp nhận ánh sáng mặt trời, mặt trăng, những giọt nước của mưa hay sương, những hơi ấm và lạnh được chuyển động từ lòng đất lên thân cây qua cành và lá. Lá đã tiếp nhận và tặng lại một cách bình dị đối với những gì mà nó đã liên hệ, suốt cả cuộc hành trình.

Lá đã tiếp nhận như thế và ngàn đời vẫn tiếp nhận như thế. Nó không bám víu khi đến mùa phải rụng. Nó rụng một cách thanh

thần nhẹ nhàng, để hội chứng cho những gì vĩnh cửu ngay giữa những cuộc ảo hóa, phù sinh.

Con người sao không thấy mình là lá và là lá của hoa nhĩ! Và con người sao không thấy mình là người giữa tất cả mọi người, để cho nhân tính và tình người được tự nhiên hiển lộ. Và tại sao con người không thấy mình là bọt nước giữa đại dương để quê hương con người trở thành thăm sâu và rộng lớn. Và tại sao, con người không tự thấy mình là một vệt sáng chớp nhoáng giữa trời không, để không gian vô biên là cõi tuyệt đối bình an cho mọi sinh thể đi về và mình cũng được đi về ngay ở trong sinh thể ấy!

Thực tại là toàn diện. Con người vốn là một thực tại toàn diện. Nhưng vì con người muốn nghe tiếng nói của riêng mình và muốn cất lên tiếng nói ấy, nên bỗng chốc trở thành kẻ độc hành giữa sa mạc hoang liêu mà tiếng nói của riêng mình nghe như chừng đồng vọng. Công lý trở thành những khát thèm và hổ thẹn. Tiếng nói công lý đã trở thành ngôn ngữ của đọa đày, chợ búa, trớ trêu và phù thủy. Bình an cho con người chỉ là những lát kiếm bén nhọn quờ quạng đâm

thủng giữa hư không. Nên, bình an chỉ là những ảnh tượng muôn đời cho con người khát vọng.

Càng khát vọng con người càng đánh mất và xa lạ với chính mình và cuộc sống. Càng ước vọng con người lại càng có những tiếng thở dài nghe ra não nuột. Não nuột, vì ước vọng bao giờ cũng được đáp lại bằng những thất vọng, ê chề.

Thất vọng không phải do dòng sông, mặt trời, mặt trăng, biển cả, núi rừng hay cuộc đời mà do tâm thức đầy vô minh và tham vọng của con người. Chính những tham vọng của con người đã khiến cho con người hèn yếu hơn cả lau sậy, độc ác và tàn bạo hơn cả quỷ dữ dạ-xoa.

Cuộc đời vốn hoàn hảo ngay từ buổi bắt đầu. Cuộc đời không cần con người hoàn hảo. Con người hãy hoàn hảo lại chính mình để thích ứng với cuộc đời, chứ cuộc đời không cần thích ứng với con người đâu nhé!

Không có con người, thì dòng sông vẫn chảy, nhưng không có sự trôi chảy của dòng sông, thì con người không còn là con người nữa, con người là cát bụi ven đường cho gió cuốn mù sa.

Không có con người thì không

gian vẫn đầy ắp không khí, nhưng không có không khí thì con người là gì, mỗi người phải tự trả lời lấy một cách nghiêm túc cho thân phận của chính mình.

Có những người đã đem hết khả năng và kiến thức học hỏi của mình suốt cả một đời người để trả lời rằng, không có không khí thì chết. Nhưng, họ nào có biết ai chết? Và cái gì chết?

Chết không có gì quan trọng và mới lạ đối với con người. Không có không khí, thì không có bất cứ một ai có thể sinh ra, thì lấy gì để sống. Không có sống, lấy gì để chết? Chết là một vinh hạnh lớn của con người, vì con người dù sống ít hay nhiều, dài hay ngắn gì đi nữa thì vẫn đã từng có sự sinh ra và đã từng có sống. Đã từng có sống, nên phải có chết và đã từng chết nhiều lần ngay nơi sự sống.

Đằng này, không có không khí là không có sự sống, không có cái sinh ra sự sống, thì làm gì có sống. Đã không có sự sống, thì làm gì có sự chết. Sự chết cũng mâu nhiệm như sự sống vậy. Và mỗi khi sống đã không thể, thì chết làm gì mà có thể. Chết không thể xảy ra, nếu không có sự sống. Sống không thể xảy

ra, nếu không có sự chết. Nên, không có không khí thì không có ai chết cả và không có bất cứ cái gì để chết cả.

Vậy, trước khi sự sống và sự chết cùng xảy ra cho nhau và cùng nhau chơi trò chơi trốn tìm, cút bắt, thì ta là gì, mặt mũi như thế nào, ấy là công án mà nổi thát vọng của con người vẫn muôn đời lặn đục, ám ảnh và khát thèm để kiếm tìm cho đời mình một bản ngã!

Bản ngã là tên phù thủy, chính nó đã cho tất cả chúng ta ăn bánh vẽ, trong những cơn xúc cảm điên khùng và rửa hết sự sống bình an của tất cả chúng ta!

Trong lúc đó, chiếc lá mỗi ngày vẫn đong đưa trên cành và đùa chơi với những chú chim non, với những cánh bướm vàng và không hề bị bắt cứ những tên phù thủy tài hoa nào lừa bịp! ■





• NGUYỄN DUY NHIÊN

Nếu bạn là một nhà văn, nhà thơ, hay một người thích sáng tác, tôi xin tặng bạn lời khuyên sau đây của bà Annie Dillard. Bà Dillard là một tác giả nổi tiếng, từng được trúng giải thưởng Pulitzer Prize về văn chương.

“Tôi cũng có biết một chút ít về vấn đề viết văn, và chúng là như vậy: hãy chia sẻ hết tất cả, cho hết, sử dụng hết, tất cả, ngay tức thì, cho hết tất cả, cho hết ngay bây giờ. Đừng để dành những gì ta thấy là hay đẹp cho một đoạn khác về sau trong sách, hay dành lại cho một quyển sách khác, hãy chia sẻ nó đi, chia sẻ tất cả, chia sẻ ngay bây giờ. Sự thúc đẩy muốn giữ lại một cái gì hay, để dành cho một nơi chốn nào khác tốt hơn, là dấu hiệu báo cho ta hãy đem nó ra chia sẻ ngay bây giờ. Sẽ có những điều khác khởi lên về sau, những điều hay hơn. Chúng cũng như nước trong giếng, lại sẽ dâng đầy lên từ bên dưới. Cũng vậy, ý muốn giữ lại riêng cho mình những gì

hay đẹp ta đã học được, không những là ích kỷ và nhỏ nhen, mà còn là tự tiêu diệt nữa. Bất cứ những gì ta không mang ra chia sẻ cởi mở và rộng rãi, ta sẽ đánh mất chúng. Ta mở chiếc tủ sắt, kết bạc của mình ra và chỉ tìm thấy những tro tàn. Give it all and give it now...”

Bây giờ và ở đây

Tôi nghĩ trong cuộc sống này, có lẽ chúng ta cũng có thể lắng nghe và thử nhìn sâu vào lời chia sẻ ấy, phải không bạn? Trong đạo Phật, trên con đường tu học có một sự thực tập gọi là *hành động chân chánh, samyak-karmānta, wise action*. Nó cũng có nghĩa là trong giờ phút này ta chỉ có một việc để làm, một lời để nói, ta chỉ có mỗi bước chân này và con đường mình đang đi... Vì vậy ta hãy thể hiện hành động ấy sao cho chân chánh, cho đẹp và sâu sắc, ngay trong giây phút này. Mà thật ra, ta cũng đâu thể hành xử theo cách nào khác hơn được phải không bạn? Và ta cũng không thể để dành nó lại cho một ngày mai nào đó khi trời nắng ấm hơn, hay đợi khi đời bớt chơi vui hơn, mới làm được! Thật ra bây giờ và ở đây ta chỉ

có duy nhất một *wise action* này mà thôi, và nó có thể đơn sơ như là một bước chân an ổn, hay một hơi thở ý thức, hoặc một nụ cười vui.

Mấy tuần trước tôi có dịp về Houston thăm và tham dự buổi lễ đính hôn của đứa cháu. Nhớ mới ngày nào, mỗi khi về gặp chúng vẫn còn chạy chơi lăng xăng, tíu tít bên tôi. Thời gian trôi thăm lặng nhưng không bao giờ ngừng nghỉ, và chúng ta thì vẫn cứ mong chờ... Hôm ấy có người viết tặng cho nó câu *“Happiness is here and now”*. Hạnh phúc là bây giờ và ở đây. Nó hỏi tôi, tại sao đã nói *“here”* rồi mà còn cần phải có *“now”* nữa? Ở đây thì chắc chắn phải là *bây giờ* rồi, chứ còn là khi nào khác nữa đây? Tôi chỉ cười thôi. Không lẽ tôi nói với nó rằng, người lớn chúng ta phức tạp lắm, nên mình phải chế tác ra đủ văn tự, chữ nghĩa để nhắc nhở một điều rất giản dị và hiển nhiên.

Và sự thật là vậy, ta chỉ có thể buông bỏ những muợn phiền của mình trong giờ phút này, mà không thể là một ngày mai nào khác. Ta chỉ có thể học tha thứ trong khi ta đang ngồi, đứng hay đi ở ngay nơi đây, chứ không thể

là một nơi nào khác. Trong giây phút này ta chỉ có một hành động chân chánh này, và hạnh phúc cũng chỉ có thể có mặt trong giờ phút hiện tại mà thôi.

Mặt trăng hôm qua chiếu sáng mặt trăng hôm nay

Bạn biết không, chúng ta ai cũng có một ngày mai để mơ tưởng đến, và những ngày hôm qua để nhớ về. Nhiều năm trước, trong lần đầu trở về quê hương sau nhiều năm xa, tôi tìm về căn nhà xưa, ngôi trường cũ của mình. Khi về lại, tôi thấy cảnh vật cũng vẫn không đổi thay mấy, nhưng tôi có cảm nhận dường như mình bây giờ đã khác. Nhưng thật ra tôi có khác hơn xưa không, hay cũng chỉ là một sự tiếp nối của quá khứ mà thôi? Bạn nhìn cho kỹ đi, thời gian có trôi qua nhưng thật ra có gì là mất đi chẳng! Nhớ hai câu thơ của Tuệ Trung Thượng Sĩ:

Tạc dạ nguyệt minh kim dạ nguyệt,

Tân niên hoa phát cổ niên hoa.

Năm cũ hoa cười hoa năm mới,

Đêm này nguyệt sáng nguyệt đêm qua.

(Trúc Thiên dịch)

Mặt trăng của đêm hôm qua đang chiếu sáng trong mặt trăng của đêm hôm nay, Hoa năm mới đang bùng dậy trong hoa năm cũ. Một đêm khuya mùa đông trên con đường về nhà, tôi ngược lên nhìn trăng sáng. Tôi ý thức được rằng trăng sáng đêm nay cũng là vàng trăng sáng của đêm qua. Tất cả chỉ là một sự tiếp tục. Những hạnh phúc của ngày tháng qua cũng vẫn còn đang tiếp tục có mặt trong ngày hôm nay! Mặt trăng sáng đêm nay cũng vẫn là cùng một mặt trăng Phật đã ngược nhìn khi ngồi dưới cội bồ đề ngàn năm trước. Bạn hãy thử ngược lên nhìn cho sâu sắc đi, trong giây phút này ta





vẫn có đầy đủ hết. Và nhận thức đó giúp tôi hiểu rằng, mình vẫn có khả năng chuyển hóa được tất cả những muộn phiền trong quá khứ.

Tôi thấy trong thời đại ngày nay chúng ta ai cũng biết xây dựng cho tương lai, chăm sóc cho ngày mai của mình, rất hay. Nhưng ít ai lại có khả năng sống trong giây phút hiện tại. Nhưng làm sao ta có thể sống trong hiện tại? Tôi nghĩ có lẽ là như vậy: *“Hãy chia sẻ hết tất cả, cho hết, sử dụng hết, cho hết tất cả ngay lúc này. Đừng để dành những gì ta nghĩ là hay là đẹp cho một đoạn khác về sau, hay chờ một nơi nào khác...”* Nhưng xin bạn đừng hiểu rằng tôi nói chúng ta không cần đến ngày mai, cứ

buông thả và sống theo những thúc đẩy của mình! Tôi chỉ muốn nói là trong giây phút này ta chỉ có một việc đang làm mà thôi, một chỗ đang ngồi, một nơi đang đứng,

một bước đang đi, hay là một nụ cười, một niềm vui cho nhau. Hãy nhìn sâu và thực tập hết lòng cho nó được là một *hành động chân chánh* bạn nhé!

Theo tôi thì một hành động chân chánh là một việc làm mang lại sự tự do, tình thương và hạnh phúc, cho mình và người chung quanh. Đó có thể là một hơi thở có ý thức, một bước đi an ổn, một sự buông xả, một lời thương yêu, để giúp nhau bớt lo lắng, khổ đau... Bạn cũng đừng chờ đợi hay để dành nó lại cho một khi nào khác hơn, mà hãy *give it all and give it now*. Và tôi biết rằng, như một giếng nước trong sâu, nhờ biết cho những gì hay đẹp mà chúng ta lại có được đầy thêm hơn... ■

Khi rùa mất mai

• NGUYỄN CẦN



NHỚ CHUYỆN NGÀY XƯA

Chuyện xưa kể rằng có một con rùa khi nằm phơi nắng nghe lũ cua đi qua kháo nhau rằng sao lại có loài gì xấu xí thế: mình có mai cứng lại đầy hoa văn lung tung. Rùa nghe xong lấy làm xấu hổ tìm đá mài cho mất cái mai đi, làm cho mất cái áo giáp mà rùa cho là nguyên nhân của sự xấu xí. Đến ngày hội ngộ với Đông Hải Long Vương, khi nhìn thấy rùa không mai, ngài đã la lên: Ngươi là yêu quái phương nào,

sao lại dám đứng vào hàng ngũ gia tộc nhà rùa? Rùa ra sức phân bua nhưng Long Vương phán: Ngươi nói láo. Mai rùa là ký hiệu của họ rùa các ngươi. Nếu như cả ký hiệu mà ngươi cũng không có thì đã mất đi bản sắc, còn có tư cách gì là rùa nữa? Nói xong, Long Vương ra lệnh đuổi rùa ra khỏi Long cung.

NGÂM CHUYỆN HÔM NAY

Từ chuyện đời...

Có người bị quan cho rằng ngày nay bản sắc của nhiều nghề nghiệp đã phai mờ đi nhiều. Như chuyện các bác sĩ giờ đây không còn quan tâm y đức, luật sư biện hộ không vì công lý mà vì thù lao do thân chủ chi trả, thầy giáo bán chữ theo giờ... Các vị công bộc ở các cơ quan không còn “tiên thiên hạ chi ưu, hậu thiên hạ chi lạc” nữa. Tinh thần phụng sự nhân dân vốn là lý tưởng ban đầu của những người làm cách mạng, một số giờ đây đã chuyển sang thái độ cửa quyền, quan lại, ăn trên ngồi trước. Cũng thế, bản chất “cần kiệm liêm chính” đã ít nhiều bị thoái hóa trở thành những hiện tượng phe nhóm, vun quén tư lợi, hoang phí tài sản nhà nước. Ví dụ thì không thiếu trên

các trang báo hàng ngày. Chúng ta ăn nói sao đây khi các vị đại biểu Quốc hội đối thoại với dân chúng với vô vàn những lời hứa và cam kết sẽ khắc phục hay nói đúng hơn, SẼ khôi phục lại bản sắc “công bộc” nhân dân.

Sang chuyên đạo...

Bản qua chuyện đạo, chúng ta vừa được nghe Kampuchia phê phán, thậm chí trục xuất một số tăng sĩ vi phạm giới cấm như rượu chè bê tha, cờ bạc... Còn chúng ta thì sao? Chắc chắn một số tu sĩ hiện nay, do nhiều lý do, từ môi trường sống hay hoàn cảnh xuất thân, đã có những biểu hiện lệch lạc (ở đây không nói đến “sư giả”). Nghiêm trọng hơn, chúng ta còn nghe đến những vụ việc xung đột được giải thích là “do pháp môn tu không thích hợp”(?). Người ngoài đạo cho rằng đó là xung đột trong nội bộ Phật giáo về tài chính và về hành chính(!). Chúng ta đều biết “thanh tịnh và hòa hợp” là nền tảng của tăng già. Trong 45 năm hóa độ, đức Phật đã đề ra nhiều giới luật, mang những đặc tính và ý nghĩa riêng, nhưng tất cả đều có chung hai đặc tính là thanh tịnh và hòa hợp. Có người đã ví hai đặc tính trên

như hai chân của một con người, thiếu một trong hai thì không thể đứng vững được. Theo Yết-ma Yếu Chỉ, nếu Tăng-già nhóm họp trong tình thân hòa hợp mà không phản ánh đúng tinh thần giáo lý cơ bản, nghĩa là không diệt trừ được những ác nghiệp từ thân, khẩu, ý (thanh tịnh) và phát sinh nên nghiệp quả vô lậu - giải thoát - thì vẫn gọi là hòa hợp phi pháp. Để bảo hộ sự thanh tịnh và hòa hợp ấy, chúng ta cần đến giới luật. Một tập thể gồm những cá nhân thiếu gìn giữ giới luật, nghĩa là không thanh tịnh thì làm sao xây dựng nên một giáo hội thanh tịnh, hòa hợp. Cũng giống như xã hội cần có luật pháp, kỷ cương thì giới luật cũng được ví như “những tràng hoa” trang hoàng ngôi nhà Tăng đoàn Phật giáo. Điều thứ 10 trong “Mười điều lợi ích của giới luật” nhấn mạnh việc giữ gìn giới pháp không những cá nhân thanh tịnh, Tăng đoàn an lạc mà chánh pháp tồn tại lâu dài. Như Kinh Hoa Nghiêm từng chỉ ra “Giới là gốc của vô thượng bồ-đề”. Chính Đức Phật từng căn dặn sau khi Người diệt độ, phải lấy giới luật làm thầy. Trong “Tứ Phần Luật San Bồ Yết-ma Huyền Ty Sao”

nêu lên năm nguyên nhân khiến Tăng-già suy vi, chánh pháp hoại diệt:

- Tỳ-kheo không lắng nghe kỹ tụng luật, hay quên văn cú lại dạy người khác, khiến cho văn đó không đủ, thiếu nghĩa.

- Bậc thượng tọa hơn người mà không trì giới, lại làm ác khiến hậu sanh bắt chước - Tỳ-kheo trì pháp, luật, luận mà không dạy người.

- Tỳ-kheo khó dạy bảo không nghe, các Tỳ-kheo khác xả trí (không ai nói đến).

- Mắng nhiếc và tìm việc tốt xấu lẫn nhau.

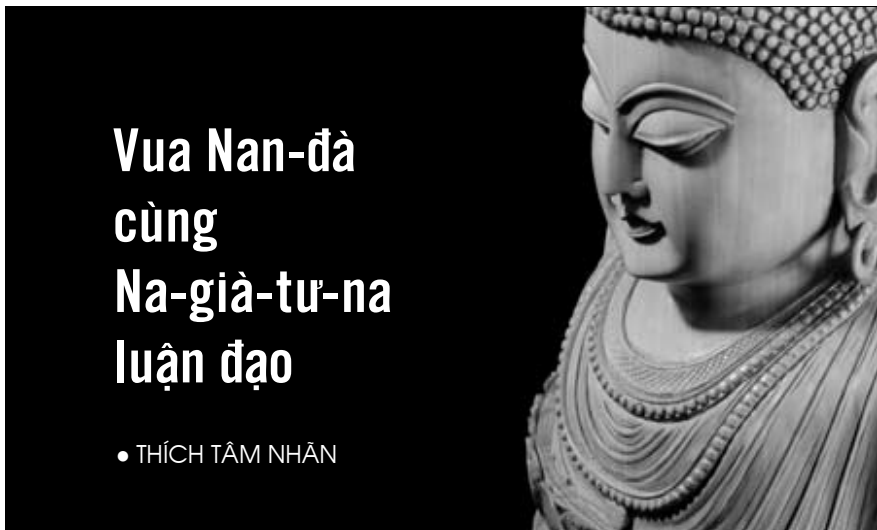
Nếu chúng ta ngồi lại xem xét thì những hiện tượng trên đã có, đã xảy ra từng nơi từng lúc, trong từng tự viện và từng địa phương. Vấn đề là ai sẽ xử lý và xử lý ra sao? Giáo hội không thể tự xem như không biết khi dư luận đang đòi hỏi phục hưng bản sắc Tăng đoàn. “Nếu Tỳ-kheo nào không giữ được hạnh thanh tịnh sẽ không sống chung với người ấy, hãy nhanh chóng tự họp và loại kẻ ấy ra” (kinh Tăng Chi). Hiện tượng những kẻ lợi dụng đạo pháp mưu cầu lợi ích riêng đang diễn ra rộng khắp. Bản chất thanh tịnh và hòa hợp bị thách

thức nghiêm trọng khi có những kẻ cố tình vu dập giới luật, biến những bài giảng của mình dù là nhân danh “hộ trì chánh pháp” nhưng thực chất là xuyên tạc, đưa quan điểm cá nhân biên kiến, sai trái vào bài giảng, kích động tuổi trẻ, quần chúng theo hướng đi của riêng mình, biến nhà chùa và rộng ra cả nhân gian không còn tịnh độ. Dù vô tình hay cố ý, những Tỳ-kheo vi phạm giới luật hay cố sùý cho việc nói lỏng giới luật cũng cần phải ý thức rằng họ đang góp phần hủy hoại chánh pháp và làm xói mòn lòng tin quần chúng vào Tăng-già. Trong trường hợp không thể xây dựng một đời sống tâm linh Thánh thiện thì giới luật trong tăng đoàn hay pháp luật ngoài xã hội sẽ là hàng rào bảo vệ cho phẩm hạnh, cho đạo đức. Một khi con người đã đánh mất bản sắc của chính mình, mất đi sự tôn trọng với chiếc áo đang khoác lên người, quên lời thề đã hứa trước tiền nhân, quên sứ mệnh được xã hội hay giáo hội giao phó, giới luật hay đạo đức nghề nghiệp sẽ chỉ là những ràng buộc gây ra muộn phiền và đau khổ cho bản thân họ và cả tha nhân. ■

Yên
sơn
cỏi
tác

Ấm trà trên đỉnh non thiêng
Ngắm mù sương tỏa ưu phiền nhẹ bay
Yên sơn cõi Phật chốn này
Gậy thiền xuống núi có mây theo cùng
Ta và mây – dấu chân chung
Rong chơi từ thuở bập bùng tiền thân.

• CHƠN KHÔNG



Vua Nan-đà cùng Na-già-tư-na luận đạo

• THÍCH TÂM NHÂN

DÀN NHẬP:

Người im lặng là trầm cảm hay trầm mặc? Im lặng là ưng thuận, hay hèn nhát? Hay im lặng đồng nghĩa với khước từ, khinh khi, nổi loạn?...

Nhưng có sự im lặng “mang tính lịch sử trong lịch sử tư tưởng triết học và tôn giáo của nhân loại”, như Phật im lặng trước câu hỏi của du sĩ Vacchogatta, “tự ngã tồn tại chăng?”; Duy-ma-cật im lặng sau khi 33 vị Bồ-tát trình bày pháp môn vào cửa bất nhị; ngài Mã Minh đưa ra luận điểm tranh biện “tất cả ngôn ngữ đều bị phủ định”; Hiệp Tôn giả im lặng¹... Sự im lặng của bậc Thánh là Thắng nghĩa đế, dứt bật nói năng, suy tính, gọi là “ly ngôn trung đạo”, chẳng phải có, chẳng phải không. Tuy nhiên, trung đạo cũng cần phải giải bày bằng ngôn từ, biểu đạt qua văn tự, là “ngôn thuyết trung đạo”. Do đó mới có một cuộc tranh luận vô tiền khoáng hậu trong lịch sử loài người — chuyện “Vua Nan-đà cùng Na-già-tư-na luận đạo” (Nan-đà vương dĩ Na-già-tư-na cộng luận duyên 難陀王與那伽斯那共論緣), trong kinh Tạp bảo tạng quyển 9, tạng Đại Chánh 4, số hiệu 203, trang 492c24.

1. Tham chiếu “Huyền thoại Duy-ma-cật” – Tuệ Sỹ, Nxb Phương Đông.

TÓÁT YẾU NỘI DUNG:

Ngày xưa, vua Nan-đà là người thông minh hiểu rộng, không việc gì mà không thấu suốt. Sự hiểu biết của ông không ai địch nổi. Một hôm, vua hỏi quần thần:

- Có người nào trí tuệ thông minh, biện tài giỏi, giải thích những nghi ngờ, hay đối thoại luận bàn với trăm không?

Khi ấy có một đại thần trước đây từng cúng dường một vị tỷ-kheo già, công hạnh thanh tịnh nhưng không học rộng, liền đi mời vị tỷ-kheo ấy đến. Vua Nan-đà hỏi:

- Phạm người đắc đạo là ở tại gia đắc hay xuất gia mới đắc?

- Cả hai đều có thể đắc đạo.

- Nếu cả hai đều đắc thì cần gì phải xuất gia?

Vị tỷ-kheo già im lặng, không biết trả lời thế nào. Vua Nan-đà càng thêm kiêu ngạo, các vị đại thần mới tâu:

- Thưa bệ hạ! Có tôn giả Na-già-tur-na thông minh tuyệt luân, hiện đang sống trong núi.

Nhà vua muốn thử tài, liền sai sứ giả mang tặng một bình bơ tràn đầy, thăm ý nhà vua cho rằng, trí tuệ của mình tràn đầy như thế, ai có thể cho mình thêm

trí tuệ được. Tôn giả Na-già-tur-na nhận bình bơ biết ý vua, tôn giả lấy 500 cây kim chích vào bình bơ rồi nhờ sứ giả đem về. Khi nhận lại bình bơ, vua Nan-đà hiểu ý, cho sứ giả đi thỉnh tôn giả Na-già-tur-na đến. Tôn giả nhận lời mời, dẫn đồ chúng đến cung. Vua Nan-đà cho làm ngay một cái phòng nhỏ, cửa vào rất thấp, để tôn giả Tur-na uốn cong mình vào. Tôn giả Tur-na biết nhà vua chơi khăm mình, từ chối không vào, không chịu khuất thân. Vua Nan-đà lại thiết bày bữa cơm chỉ vài món ăn sơ sài, lạt lẽo. Tôn giả ăn vài miếng nói, no rồi. Nhà vua lại dọn đồ ăn ngon, tôn giả ăn nữa, nhà vua hỏi:

- Vừa rồi tôn giả nói no, sao giờ lại ăn nữa?

- Tôi no đồ ăn dở, chứ chưa no đồ ăn ngon - Tôn giả bảo vua:

- Xin bệ hạ cho mọi người tụ tập đứng chật cả điện đi!

Nhà vua bảo mọi người lên đứng đầy cả điện, không còn chỗ trống. Sau đó nhà vua ở phía sau đi lên trên điện, mọi người sợ vua đều tránh qua một bên, tự nhiên ở giữa điện rộng ra, có thể thêm được nhiều người đứng. Tôn giả Tur-na nói:

- Đồ ăn dở giống như dân, đồ

ăn ngon giống như vua. Dân thấy vua ai mà chẳng tránh đường!

Vua Nan-đà hỏi :

- Người tại gia và xuất gia ai đắc đạo?

- Cả hai đều đắc.

- Nếu cả hai đều đắc thì cần gì phải xuất gia!?

Tôn giả lý luận:

- Ví dụ cách đây 3.000 dặm, nếu có một thiếu niên khỏe mạnh cỡi ngựa, mang theo lương thực, cầm khí giới, có đi đến đó nhanh không?

- Nhanh.

Tôn giả Tư-na lại hỏi:

- Nếu bảo người già cỡi ngựa ốm, lại không có lương thực, vậy có đến đích được chăng?

- Cho dù người đó có mang theo lương thực đi nữa, e rằng cũng không đến đích, huống chi lại không có lương thực.

- Người xuất gia đắc đạo cũng thế, như thiếu niên khỏe mạnh, còn người tại gia đắc đạo giống như người già vậy.

Nhà vua lại hỏi:

- Ngã là thường hay vô thường?

Tôn giả Tư-na hỏi lại:

- Như ở trong cung vua có quả xoài trên cây, vậy ngọt hay chua?

- Trong cung của trăm hoàn toàn không có cây xoài, sao lại hỏi trăm là quả xoài ngọt hay chua?!

- Ngã cũng vậy, tất cả năm ấm vốn vô ngã, sao bệ hạ lại hỏi ngã thường hay vô thường?

Vua Nan-đà hỏi tiếp:

- Tất cả địa ngục đao kiếm phanh thây, phân tán mỗi thứ một nơi nhưng mạng sống vẫn tồn tại, việc này có như vậy chăng?

Tôn giả Tư-na hỏi lại vua:

- Như người nữ, ăn bánh, thịt, dưa, rau... Các thức ăn thấy đều tiêu hóa. Nhưng đến lúc có thai thì Ca-la-la² nhỏ như hạt bụi sao chuyển thành lớn mà không tiêu hóa?

- Đó là do nghiệp lực

- Cũng vậy, trong địa ngục do nghiệp lực mà mạng căn vẫn tồn tại.

Vua lại hỏi:

- Mặt trời trên bầu trời, thể chất nó là một, tại sao mùa hạ lại nóng dữ, mùa đông thì lạnh buốt? Mùa hạ thì ngày dài, mùa đông thì ngày ngắn?

- Núi Tu-di có đường đi lên, đường đi xuống. Mặt trời mùa hạ theo đường đi lên, đường xa nên

2. Ca-la-la 迦羅邏: Skt=Pāli. Kalala, tinh cha huyết mẹ hội tụ ngưng kết lại.

đi chậm, chiếu vào núi Kim sơn nên ngày dài và nóng bức. Mặt trời mùa đông thì theo đường xuống, đường gần thì đi nhanh, chiếu vào mặt nước biển lớn nên ngày ngắn lại cực lạnh.

LỜI KẾT:

Câu chuyện luận đạo giữa vua Nan-đà và tôn giả Na-già-tu-na đã được ghi chép thành kinh, Hán tạng Bắc truyền gọi là kinh “Na-tiên tỷ-kheo 那先比丘經” 2 quyển (hoặc 3 quyển), tạng Đại Chánh quyển 32, số 1670, trang 694 (bản 3 quyển trang 703), được dịch vào thời Đông Tấn, nhưng không rõ tên người dịch. Tạng Nam truyền (Pāli) gọi “Di-lan vương vấn kinh” (Milindapañhā), 2 quyển, tập 63, 64. Có điều, người chép kinh khi đưa vào tập Tạng bảo tạng này lại sửa văn mạch chi tiết, viết ngắn gọn hơn, thiếu phần kết thúc, làm cho người đọc dễ bị hụt hẫng cảm hứng trước sự vấn đáp chưa phân thắng bại.

Về lịch sử truyền bản kinh Na-tiên tỷ-kheo, theo ông Rhys Davids (học giả người Anh) thì 3 thiên trước (bản Pāli gồm 7 thiên) được hình thành do Bà-la-môn Māṇava ghi chép bằng

tiếng Phạn (Sanskrit) vào thời vua Dionysios đang trị vì, người thừa kế vua Di-lan-đà (Milinda). Về sau được dịch sang tiếng Pāli, từ bản Pāli mới dịch các thứ tiếng khác. Văn hệ Pāli ghi, kinh Milindapañhā xuất hiện vào khoảng 500 năm sau Phật niết-bàn, do ngài Pitakaculābhaya ở Trung Ấn Độ trước thuật bằng tiếng Pāli. Năm 1860, V. Trenckner (người Đan Mạch) vị học giả uyên bác, biên soạn về sách Milindapañhā đã gán thời đại sách này có vào thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Còn bản Hán dịch, Tiến sĩ Kogen Mizumo phân tích cấu trúc ngữ pháp, lối hành văn và cách dùng từ trong bản Hán, ông kết luận bản Hán chưa hẳn dịch vào thời Đông Tấn (317-420), có thể dịch sớm hơn vào khoảng thời Hậu Hán (25-189), không quá thời Tam Quốc (240-280). Riêng học giả Tarn nói rằng, bản Hán được thực hiện vài thế kỷ sau bản Pāli, thuyết này chưa được các giới nghiên cứu tin cậy. Bài viết này không phải là một thiên khảo luận về lịch sử ra đời của bản kinh nên chúng ta tạm dừng ở đây, xin xoay lại câu chuyện trong kinh Tạng bảo tạng.

Vua Nan-đà là dịch âm từ

tiếng Phạn và Pāli “Milinda”, tiếng Hy Lạp Menandros, Hán dịch Từ vương; cách gọi khác Di-lan-đà, Tất-lân-đà vương... Ông là người Hy Lạp, trị vì từ 155-130 trước Tây lịch, trên cả vùng Afghanistan và Bắc Ấn ngày nay.

Tôn giả Na-già-tu-na, Hán dịch là Long Quân, Phạn và Pāli “Nāgasena”, Cao tăng Ấn Độ, sống vào hậu bán thế kỷ thứ II trước Tây lịch, khoảng 500 năm sau đức Phật nhập diệt. Khi ngài sinh ra, trong nhà có con voi mẹ cũng sinh voi con nên đặt tên ngài là con voi (Skt. Nāga), Hán dịch gọn là Na-tiên, Na là voi, thiên là trước (về thời gian), nghĩa là “Sinh trước con voi”.

Trong mẩu chuyện này, người chép kinh y cứ trên hai bản Hán và Pāli, lược thuật, viết lại một cách khác. Nhưng phần chính dựa vào bản Hán, như chuyện vị đại thần mời vị Tỳ-kheo già vào cung đối đáp, “ngã thường hay vô thường”, hay vua hỏi việc ở địa ngục, v.v... Còn tôn giả Na-già-tu-na trả lời câu hỏi mùa hạ ngày dài, mùa đông ngày ngắn là mượn ý trong bản Pāli. Thời ấy, bước tiến khoa học chưa phát triển, nền thiên văn địa lí còn tối

cổ, người Ấn Độ lấy núi Tu-di (Sumeru, vốn là tên núi trong thần thoại Ấn Độ, được sử dụng trong vũ trụ quan của Phật giáo) làm trung tâm của vũ trụ để quan sát sự chuyển động của mặt trời, hay theo dõi hệ tọa độ, thang thời gian mà tính thời tiết, bốn mùa. Ngày nay, trước kỉ nguyên chinh phục vũ trụ, những hiện tượng siêu nhiên thời sơ khai không còn bí ẩn nữa: nguyên nhân tạo ra các mùa, ngày dài, ngày ngắn, là do trục trái đất nghiêng với quỹ đạo chuyển động một góc 23,4°, dẫn đến thời gian mặt trời nằm trên đường chân trời cũng như độ cao mặt trời thay đổi trong năm. Điều này làm cho ngày dài, đêm ngắn. Khi mặt trời tới điểm Hạ chí (khoảng 21/6), ở vị trí cao nhất, là ngày dài, đêm ngắn. Mặt trời tới điểm Đông chí (vào khoảng 22 tháng 12), vị trí thấp nhất thì ngày ngắn, đêm dài. Hay nói cách khác: Mùa Xuân, mùa Hạ, mặt trời ở một tiêu điểm gần trái đất là 147.000.000 km nên ngày dài, đêm ngắn. Mùa Thu, mùa Đông, mặt trời ở vào tiêu điểm xa trái đất là 152.000.000 km nên ngày ngắn, đêm dài, v.v...

Tóm lại, tư tưởng trong kinh

Na-tiên tỳ-kheo không ra ngoài phạm trù Phật giáo tiểu thừa, nội dung chú trọng giáo nghĩa cơ bản như duyên khởi, vô ngã, nghiệp báo... Nhưng khi chuyển qua tư tưởng chuyện tích trong kinh Tạp bảo tạng, vừa ảnh hưởng nền văn học Jātaka (Bản sinh kinh), nội dung chuyển tải sự thực hành các ba-la-mật, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, vừa mang tư tưởng Tạng giáo A-hàm. Kinh Tạp bảo tạng 10 quyển, gồm 121 chương, chia làm 5 thiên: Thiên hiệu tử, phỉ báng, thí hạnh (hạnh bố thí), giáo hóa, và thiên đấu tránh. Các vị đệ tử khi biên tập, khéo léo rút ngắn văn kinh, thành câu chuyện luận đạo dễ đọc, dễ nhớ, dễ đi vào lòng người đọc, nhằm mục đích giáo hóa và nêu cao trí tuệ ba-la-mật cao hơn trí tuệ thế gian, có thể đánh ngã “thế trí biện thông” (trí thông minh phàm phu ở đời), nhiếp phục con người về nẻo đạo. ■

Tài liệu tham khảo:

- Phật Quang đại từ điển - Phật Quang xuất bản xã ân hành.
- Nghiên cứu đối chiếu Milinda vấn đạo (chữ Pāli) và kinh Na-tiên tỳ-kheo (chữ Hán) - Tỳ-kheo Thích Minh Châu, Nxb Tp. HCM.

- Mi-tiên vấn đáp – HT Giới Nghiêm dịch, Nxb Phương Đông.

- Kinh Tỳ-kheo Na-tiên – Đoàn Trung Còn, Nguyễn Minh Tiến dịch, Nxb Tôn giáo.



Thiền hành, ảnh Hải Trang



Chùa Bảo Quang còn gọi là chùa Bụt Mọc, tọa lạc xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh. Ngôi chùa do thiền sư Như Thích khai sơn vào giai đoạn Lê trung hưng. Đối với vùng Bắc Ninh, chùa Bụt Mọc có lịch sử không dài, nhiều chùa ở đây có niên đại hơn nghìn năm. Một số ngôi chùa đã đi vào sử sách như chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp, chùa Hàm Long, chùa Đại Bi... Theo *Đại Nam Nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh ghi lại vài dòng về ngôi chùa như sau: “*Chùa Bảo Quang ở phía đông bắc xã Lãm sơn huyện Quế Dương, đỉnh núi có viên đá đứng như hình người. Đời Lê Vĩnh Thịnh (1705-1719) thiền sư tên tự là Như Thông mới dựng chùa này (Như Thông, người huyện Yên Phong)*” [1, tr. 111]. Theo *Lãm sơn Bảo Quang tự Báo Ân tháp ký* cho biết thiền

sư Như Thích (1659-1723), húy là Thông, người quê thôn Phú Mẫn, Nội Trà, Yên Phong. Năm 58 tuổi, ngài mới xuất gia, học đạo với thiền sư Chân Nguyên Chính Giác (1647-1726). Sau một thời gian, ngài xin bán sư du phương. Xa nghe Lãm sơn, Quế Dương là một thắng địa, ngài bèn tìm đến. Lên lưng chừng núi thấy có một ngôi miếu hoang, trong miếu thờ khối đá hình giống tượng Phật (nơi đây gọi là Bụt Mọc) ngài bèn khởi kính, có ý lập chùa dựng chân hoằng hóa. Năm Canh Tý (1720), ý định đó chín muồi, ngài bỏ tiền, khuyến hóa thiện tín hương dân sáng lập chùa có tính chất qui mô, đặt nền tảng sơ khởi, an lập tên là Bảo Quang thiền tự.

Thông qua tư liệu văn bia có thể bổ sung cho *Đại Nam nhất thống chí* và đưa ra đầy đủ thông

tin. Sau khi thiền sư viên tịch, thiền đệ Như Tùy kế đăng trụ trì, tiếp nối ý chí của thiền huynh, khai mở đạo tràng thuyết pháp, thí giới. Từ đây, Bảo Quang trở thành một điểm dừng chân của các tăng ni du phương về tham học. Dần dần, ngôi chùa phát triển thành một sơn môn lớn của cả vùng, bao gồm nhiều ngôi chùa cơ sở, có một quá trình truyền thừa liên tiếp. Các thế hệ trụ trì cùng chư tăng sơn môn đã đóng góp vào sự phát triển của Phật giáo thời phong kiến. Đến khi Pháp trở lại Việt Nam, ngôi chùa đã bị tiêu hủy, các tháp tổ bị sụp đổ. Cách đây mười mấy năm, một ni sư đi ngang qua cảnh chùa, thấy cảnh hoang tàn đã động tâm trở về trùng kiến lại chùa cảnh.

Hiện nay, chùa Bảo Quang có khoảng hơn 40 ngôi tháp, các ngôi tháp này có niên đại từ Lê trung hưng đến Nguyễn, an táng nhiều thế hệ tăng ni thuộc sơn môn Bảo Quang. Bên phải ngôi cổ miếu có một hàng tháp trên cùng, trong đó đáng chú ý là tháp Tuệ Sơn. Tháp Tuệ Sơn gồm ba tầng, làm theo kiểu tứ giác, cách thông dụng trong các ngôi tháp ở Đồng bằng Bắc Bộ. Mặt đầu có

văn bia đề “Tuệ Sơn tháp” cùng câu đối chạm khắc rất đẹp, xung quanh gắn ba bài văn bia ghi lại hành trạng thiền sư được an táng trong ngôi tháp.

Đọc nội dung ba văn bia, chúng tôi nhận thấy ngôi tháp này không chỉ chứa nhục thân một thiền sư mà có cả hai vị. Văn bia ghi lại hai bảng tiểu sử của thiền sư Hải Thuận Hạo Hạo và thiền sư Hải Thân Khâm Khâm. Thông thường, chúng tôi nhận thấy có hai trường hợp xảy ra. Một là ngôi tháp thường an táng xá lị nhục thân một thiền sư. Hai là có loại tháp Phổ Đồng, an táng nhiều hài cốt của các thiền sư. Tháp Tuệ Sơn lại không nằm trong hai trường hợp này, có thể đây là trường hợp đặc biệt chăng?

Trong lúc tìm hiểu hành trạng thiền sư Hải Khâm Thân Thân, chúng tôi đã viếng thăm các ngôi chùa có liên quan đến ngài cùng một số thư tịch. Lúc đầu khi đọc *Thiền uyển truyen đăng lục*, quyền hạ của hòa thượng Phúc Điền, chúng tôi cho ngài ghi chép sai nhưng khi kiểm tra tư liệu thì điều này không sai chút nào. Sau đây là đoạn trích dẫn tư liệu: “*Chùa Linh Quang, viện Hội*

Ninh, Nội Trà, Bắc Ninh tôn Hòa thượng Tỉnh Quảng ở Sầm sơn làm thủy tổ, truyền xuống đời thứ 2 Tuệ Sơn Hải Khâm tổ sư. Ngài người Thọ Vực, tỉnh Nam Định, họ Trịnh, thuở nhỏ xuất gia, 83 tuổi thị tịch. Truyền xuống đời thứ 3 Thiền Quang Tuệ Quang tổ sư, người Cẩm Đường, Bắc Ninh, họ Nguyễn, thuở nhỏ xuất gia, 87 tuổi thị tịch lúc đó năm Tự Đức 8 [1858] (Bính Thìn). Truyền xuống đời thứ 4 Tuệ Bản đại sư, 46 tuổi thị tịch. Tương Quang Tuệ Minh đại sư, 52 tuổi thị tịch, Nhất Như Đại Sư, Tuệ Đẩu đại sư” [2, tờ 25b-26a]

Tư liệu trên ghi lại thế hệ trụ trì chùa Linh Quang. Chùa này ở

thôn Phú Mẫn, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Điều chúng tôi chú ý là “*Tuệ Sơn Hải Khâm tổ sư*”. Có phải Tuệ Sơn mà Phúc Điền dùng có thể là vị thiền sư sau khi viên tịch được an táng trong tháp Tuệ Sơn không? Kiểm tra lại văn bia chùa Linh Quang, chúng tôi thấy một văn bia do thiền sư Tuệ Quang Thích Hoa Hoa có ghi lại tên vị thiền sư trên. Văn bia cho biết: “*Bản sư Tuệ Sơn tháp sắc tứ tạng phong Chân Tâm hòa thượng Tuệ Kính Hạo Hạo Tuệ Nhân Thân Thân hóa thân bồ tát*”. Theo cách hiểu thông thường, chúng ta sẽ biết tên vị thiền sư. Như thế, có đúng ở trường hợp này chăng?



Vườn Tháp Chùa Bụt Mộc, ảnh Quang Dũng

Theo *Tiêu sơn Thiên Tâm cúng tổ khoa*, phần đường thỉnh cung tiến các vị tổ sư có ghi: “*Nam mô Tuệ Sơn tháp sắc tứ Chân Tâm hòa thượng pháp húy Hải Thuần hóa thân bồ tát*” [3, tờ 12a]. Còn *Ngự chế trùng tâm Như Lai Ứng hiện đồ* ghi lại: “*Tuệ Sơn tháp sắc tứ Chân Tâm hòa thượng tỳ kheo Hải Thuần Tuệ Kính Hạo Hạo thiền sư. Tỳ kheo Tuệ Nhân Thân Thân thiền sư*” [4,]. Đối chiếu các tư liệu nhận thấy đây là hai vị thiền sư là Hải Thuần và Hải Khâm chứ không phải một người. Cách viết trong văn bia chùa Linh Quang ghi hợp hai tên thiền sư vào một, còn khoa cúng tổ chùa Tiêu chỉ cung tiến thiền sư Hải Thuần, người có quan hệ với các sư bản tự. *Như Lai Ứng hiện đồ* thì lại tách biệt ra. Điều này giúp chúng ta xác định và phân biệt rõ ràng hai thiền sư.

Thông qua sự nhận thức trên, chúng tôi đối chiếu lại tư liệu văn bia tháp Tuệ Sơn. Theo *Tuệ Kính thiền sư sinh duyên thực lục ký* cho biết thiền sư Hải Thuần Thích Hạo Hạo được sắc tứ Chân Tâm hòa thượng, người quê Vân Khám, Kinh Bắc. Sư họ Dương, sinh năm Đinh Hợi (1707). Thuở nhỏ xuất gia, lúc đầu học đạo với

ngài Viên Thường, sau theo ngài Báo Đức.

Về thiền sư Hải Khâm, theo *Thân Thân lục sinh bản sự ký tích* cho biết thiền sư Hải Khâm Tuệ Nhân trụ trì am Thụ Thụ, chùa Bảo Quang, người Thọ Vực, Sơn Nam. Sư sinh năm Mậu Thân (1728), họ Đặng, cha mẹ mất sớm. Năm Giáp Tuất (1754) ngài tròn 34 tuổi ngộ đạo xuất gia. Lúc đầu, sư qui tông với đại sĩ tháp Bồ Đề tức thiền sư Hải Lượng Tinh Tinh, xin làm thị giả chưa lâu thì bản sư viên tịch. Ngài sang chùa Long Động, núi Yên Tử thụ tỳ kheo giới với thiền sư Tính Đường. Ngài là người đứng in một số tác phẩm kinh điển và đề tựa vào sách. Trong quá trình hành đạo, sư còn được các sơn môn ủy giao soạn các văn bia tháp ghi lại cuộc đời và sự nghiệp của các thiền sư. Các bài văn bia này cung cấp cho các nhà sử học Phật Giáo hiểu hơn về hệ truyền thừa cùng tông phái thiền. Khoảng đời Tây Sơn, thiền sư về trụ trì chùa Linh Quang, thôn Phú Mẫn lập ra viện Hội Ninh, thu nhận đồ chúng, chấn chỉnh thiền môn. Thiền uyển truyền đăng lục, quyển hạ phần ghi chép hệ truyền thừa chùa Linh

Quang cho biết thiền sư thọ 83 tuổi, mà ngài sinh năm Giáp Tuất (1754), suy ra năm tịch là năm 1810. Như thế, thiền sư viên tịch trong niên hiệu Gia Long, đầu triều Nguyễn. Có thể, khi viên tịch, theo tâm nguyện của thầy, các đệ tử mang xá li của thầy an táng trong tháp Tuệ Sơn cùng với thiền sư Hải Thuần. Lúc này, ngôi tháp Tuệ Sơn lại được xây dựng lại một cách khang trang, có ghi lại các văn bia lưu truyền hành trạng hai vị thiền sư.

Thông qua hiện tượng tháp Tuệ Sơn, chúng ta nhận thấy đây là một hiện tượng khác biệt. Thông thường, các thiền sư an táng cùng một tháp thì đặt tên là tháp Phổ Đồng. Nhưng hiện tượng này lại khác, hai thiền sư cùng một thời, được an trí xá li vào một tháp, đặt tên là Tuệ Sơn. Chúng tôi suy ra, thiền sư Hải Thuần viên tịch trước, được đồ chúng lập tháp, đặt tên là Tuệ Sơn. Sau một thời gian, thiền sư Hải Khâm viên tịch và có thể theo ý thầy, các học trò không lập tháp mới mà lại đưa phần xá li của thiền sư Hải Khâm vào ngôi tháp cũ, sau đó trùng tu lại ngôi tháp này, còn lập văn bia ghi lại hành trạng thiền sư. Điều này có thể

xảy ra theo chiều hướng đó. Như thế, hiện tượng tháp Tuệ Sơn là một hiện tượng đặc biệt, ít thấy trong các ngôi chùa thuộc đồng bằng bắc bộ. Chúng tôi trình bày nơi này một lí giải và công bố tiểu sử của hai vị thiền sư nhằm ghi lại một thông tin không kém phần quan trọng. ■

Tài liệu tham khảo

Đại Nam nhất thống chí, tập IV, Phạm Trọng Diễm dịch, Nxb Khoa Học Xã Hội, H. 1971.

Thiền uyển truyên đăng lục, quyển hạ, Phúc Điền biên soạn, Tủ sách Pháp Đăng.

Tiểu sơn Thiên Tâm cúng tổ khoa, bản chép, do Tịnh Từ soạn năm Tự Đức 3, Viện nghiên cứu Hán nôm, kí hiệu A. 2025.

Ngự chế trùng tâm Như Lai Ứng hiện đồ, bản in năm Minh Mệnh 13 (1832) do sa môn Phổ Hòa, chùa Báo Quang đứng in. Bản lưu tại Viện nghiên cứu Hán Nôm.

Văn bia *Lâm sơn Báo Quang tự Báo Ân tháp ký*, sa môn Tỉnh Quảng soạn, Cảnh Hưng 24 (1763), thác bản Tủ sách Pháp Đăng.

Văn bia *Tuệ Sơn tháp ký*, Thân Thân thiền nạp soạn, Cảnh Hưng 45 (1784), thác bản Tủ sách Pháp Đăng.

Văn bia *Thân Thân lục sinh bản sự ký tích*, thác bản Tủ sách Pháp Đăng.

Văn bia *Tuệ Kính thiền sư sinh duyên thực lục ký*, thác bản Tủ sách Pháp Đăng.

Thử nhận định lại luật vô-thường vô-ngã

• LAM YÊN



Một pháp vừa sinh ra là đi lần đến chỗ tan rã. Một pháp tan rã mở đầu cho một pháp đương sanh. Cái nhà Nho gọi là “dịch hóa”, nhà Phật gọi là “Vô thường”, vô thường là nói ngay trong vật chất cũng như tinh thần không có cái gì cố định. Muôn vật, thuật ngữ nhà Phật gọi là “Pháp”, đều nằm trong dòng biến dịch không ngừng. Các pháp thực tại không phải là ao tù ngưng đọng mà là một dòng chảy. Một bức tranh vân cầu, một cảnh chiều xuân nên thơ mà Xuân Diệu, ở cái tuổi mới bắt đầu yêu, ông đã cảm nhận được: “người ta đến là người ta sẽ ra đi” sự cảm nhận đó như một định luật tất nhiên mà không có điều

gì có thể ngăn nổi tâm vô thường và pháp vô thường của thế sự.

*Hoa nở để mà tàn,
Trăng tròn để mà khuyết,
Bèo hợp để mà tan,
Người gần để ly biệt.*

(Xuân Diệu)

Thực tại biến chuyển không phải theo đường thẳng đơn giản của luật nhân quả. Aristote quan niệm như hai thực thể biệt lập nhau; Nhân và Quả của nhà Phật chỉ là hai mặt của một vòng xích liên tục gọi là nhân duyên. Đã nói là vòng thì không đầu không cuối, do đó, cái mà triết học gọi nguyên nhân đầu tiên không thành vấn đề để bàn cãi: Tản Đà có nói: “Nước đi ra biển lại quay về nguồn”. (Tản Đà)

Các pháp có thực sự tồn tại hay không?

Trong vòng chuyển hóa ấy, giữa hạt lúa và cây lúa hay giữa quả trứng và con gà vẫn là đều không thể nói cái nào trước cái nào sau. Cái thuyết nhân duyên sanh, đức Phật cũng từng dạy cho môn đệ trong bài thuyết pháp đầu tiên, mở đầu cho chuyển du hóa từ Lộc dã uyển đến Ta-la song thọ.

Nhược THỦ hữu tác BỈ thử

Nhược THỦ sanh tác BỈ sanh

Nhược THỦ vô tác BỈ vô

Nhược THỦ diệt tác BỈ diệt

(Nếu cái này có thì cái kia có, nếu cái này sanh thì cái kia sanh, nếu cái này không thì cái kia không, nếu cái này mất thì cái kia mất) “thủ và bỉ” là nhân và quả tương tiếp vô cùng tận trong quá trình tiến triển của sự vật hiện tượng. Nói nhân duyên sanh tức là quan niệm một vũ trụ động, và giao động liên miên giữa những quan niệm hỗ tương mật thiết nối liền các hiện tượng, không một hiện tượng nào ngẫu nhiên mà có, mọi pháp đều nằm trong hệ thống nhân duyên chằng chịt, chúng đều trải qua bốn giai đoạn: sanh (hình thành), trụ (phát triển), hoại (suy tàn), không (tiêu diệt).

“Tất cả những tập hợp cấu thành đều vô thường”.

(Samyutta Nikaya)

Nói thành và không ở đây là chỉ phương tiện tách rời từ tiến trình của một pháp mà nói, nếu nhìn trọn quá trình biến chứng nhân duyên thì KHÔNG không phải là đoạn diệt (chết là hết) mà lại thành nhân cho một pháp mới đương sanh, một làn sóng lặn xuống có mất đầu mà là động lực thúc đẩy cho làn sóng khác nhô lên. Một đợt sóng khác nhô lên vì có một đợt sóng hạ xuống, và một đợt sóng hạ xuống vì đương có một đợt sóng nhô lên... cứ vậy triển miên sóng sanh sóng, chuyển động sanh chuyển động, nối tiếp không ngừng, chúng ta có thể dùng một câu ngắn gọn để hiểu về sự vô thường trong sự vật như vậy: “không có những sự vật mà chỉ có những quá trình tiến hóa. Muôn vật đều ở trong trạng thái sinh, thành, hoại, diệt”.

Không dám đối diện vô thường chỉ vì luyến tiếc!

Các pháp vô thường vì không có thực chất (substance). Vì triu

mến, vì nuôi tiếc chúng ta gán cho vạn hữu một thời gian tồn tại, và một thực thể bất biến, bản chất của con người luôn có sự bám víu, chúng ta quên rằng chính bản thân mình cũng đã đương và sẽ biến diệt trong từng sát-na của sự sống. Chỉ vì mọi người không đủ can đảm để chấp nhận sự thật của kiếp người. Ngay từ lúc chúng ta cất tiếng khóc chào đời là đã có cái già chết đi liền kề, một em bé chúng ta chỉ thấy mỗi ngày em lớn lên nhưng lại không thấy trong sự tiến triển đó đã có cái già chết cận kề, đâu cần đến Xuân Diệu hay Tản Đà mới có thể nói “trong hội ngộ đã mang màn ly biệt”. Cái cảm giác mơ mộng của các thi nhân thả hồn vào những cảm xúc giả tạm, hư cấu những điều không thực cho thơ. Nhà thơ Thôi Hộ nhớ người yêu ở phương xa, hình dung người đẹp vẫn còn đó, vẫn nụ cười ngọt ngào vương vấn ngày nào, gót sen hồng vẫn dạo bước giữa vườn sen ngàn hoa đua nở, thế nhưng vừa kịp đến nơi thì người xưa đã không còn gặp, tiếc nuôi ngăn ngơ vì trong ý thức của ông bóng hồng vẫn còn đó:

*Cửa đây năm ngoái ngày này.
 Hoa đào cùng với mặt ai ửng hồng.
 Mặt người giờ biết đâu không,
 Hoa đào còn đó gió Đông vẫn cười.*

(Ninh Thượng dịch)

Hoa đào năm ngoái? Không, chính hoa đào năm nay, nói đúng hơn hoa đào của giây phút này. Chỉ trong một mùa hoa đã có bao nhiêu lần thay hình đổi xác rồi, hương chi giữa hai mùa hoa. Cho đến gốc đào kia cũng không còn là gốc đào năm ngoái, mọi tế bào đã qua rồi bao tuần sanh diệt diệt sanh, cho đến tác giả bài thơ cũng không còn là chính mình nữa. Vì mãi quán quýt ôm ấp hình ảnh người yêu, thi sĩ sống với ảo tưởng, tâm và cảnh đều đóng khuôn bất di bất dịch trong dòng chảy thời gian. Trên thuyền trở về vườn đào năm ngoái mà thi sĩ cứ ngỡ như cảnh cũ người xưa vẫn như còn đó, một mớ hình ảnh, một tuồng ảo hóa, một trò ảo thuật cứ cuộn cuộn trỗi lên trong tâm tư của thi sĩ để rồi khi đến nơi thì người xưa đã chết. Vâng! Quả thật “*Son hà cũng ảo, côn trùng cũng hư*” (Cung oán ngâm khúc).

Cái mà ta gọi là vật chất, là cố thể (solide), nhà Phật cũng như nhà

vật lý học thấy đó là một giả thể ở trong không gian và thời gian. Có đó, mất đó, ly đó, hợp đó, biến chuyển trong khoảnh khắc dưới sức tác dụng của hấp lực và kháng lực. Vật chất phân tích đến cùng tột là năng lực, và “thế giới chỉ là một tập hợp của những chuyển động dựa trên những chuyển động” và vật chất phân tích đến chỗ cực vi là nguyên tử, cuối cùng các nhà vật lý học ngần ngại không thấy cái gì gọi là cố thể, và vạn vật từ thế giới đến vi trần đều được treo lơ lửng trên cái năng lực vô danh kia mà vô minh đã gán cho nó cái tên vật chất.

Trong một nguyên tử “cá vị” mọi kiến thức khoa học đều bị đảo lộn. Như thế giá trị của kiến thức có khác nào thừa nhận bằng khoa học vạn vật là ảo ảnh, là duy tâm sở tạo duy thức sở biến?

Vô thường áp dụng vào tinh thần gọi là vô ngã

Ngã hay còn gọi là Tự ngã, là cái ta, cũng gọi là bản ngã. Để có một ý niệm đầy đủ về ngã, chúng ta thử mượn triết học Tây Phương rọi vài tia sáng, nhờ đó chúng ta hiểu rõ thêm Phật giáo nói về Duy Tâm thế nào? Căn bản chung của duy tâm luận, Tây Phương lấy con người làm thước đo vật chất. Con người ở đây là bản ngã, là tâm, biệt lập, độc lập đối với không gian và thời gian. Họ nói chỉ có tâm mới thật, còn vạn hữu chỉ là bóng dáng của tâm, không thực thể, tâm muốn có thì nó có, tâm muốn không thì nó không. Để chứng minh tâm ấy có thật, Descartes nhà triết học Tây Phương thế kỷ 17 suy luận; ông bắt đầu tạm ngờ tất cả rằng: không có trời đất, không có núi sông, không có thượng đế, không có con người... Song, dù có



ngờ đi chẳng thì vẫn có điều ông quyết không ngờ được đó là “chính ông hiện đang ngờ” ông đang ngờ ấy chứng minh rằng ông có thật. “tôi tư duy, vậy tôi có”. Descartes muốn áp dụng phương pháp quy nạp hợp lý của khoa học, nhất là của toán học, vào triết học. Trước đó, triết học bị chi phối bởi phương pháp của phái Kinh viện, vốn hoàn toàn dựa theo sự so sánh và đối chiếu với quan điểm của nhà cầm quyền. Bác bỏ phương pháp này, Descartes cho rằng “Trong khi tìm kiếm con đường thẳng đi đến chân lý, chúng ta không cần phải quan tâm tới những gì mà chúng ta không thể thấu đáo một cách chắc chắn như việc chứng minh bằng đại số và hình học”. Qua đó ông chỉ ra rằng “không điều gì được xem là đúng cho đến khi nền tảng để tin rằng nó đúng được thiết lập”. Sự chắc chắn duy nhất làm điểm xuất phát cho các nghiên cứu của ông được ông bày tỏ bằng câu nói nổi tiếng “Cogito, ergo sum”, (tiếng Latinh - “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại”) Từ tiền đề cho rằng ý thức rõ ràng về tư duy của ông chứng minh rằng ông tồn tại.

Vô thường đã có mặt ngay khi ta chào đời

Có người cho rằng: vô thường là trải qua bốn giai đoạn thành- trụ- hoại-diệt nhưng thực tế nó có mặt ngay trong lúc ta cất tiếng khóc đầu tiên:

*Thảo nào khi mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu.
Trắng răng đến thuở bạc đầu,
Tử, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần.*

(Cung oán ngâm khúc)

Thời gian là điểm mốc để con người nhận định năm tháng, nhưng nó cũng là nấc thang đưa con người và sự vật đến trạng thái hủy diệt và trở về không. Thế thì có gì tồn tại vĩnh cửu với con người đâu? Nhưng sự hoại diệt không có nghĩa là mất đi vĩnh viễn mà là tiền đề cho cái mới sanh ra, cứ thế mà xoay chuyển đổi đời. Nói thế không có nghĩa là chúng ta nghĩ mọi sự vật đều vô thường mà buông xuôi tất cả, hãy sống cho có ý nghĩa của một kiếp người để nhận ra được

sự vô ngã ngay từ sự biến dịch đổi thay của vạn pháp, không còn chấp mắc các pháp. Sự giải thoát cũng ngay trong lý vô thường, do vậy, thời gian là nấc thang để chúng ta không sử dụng năng lực tuổi trẻ, thực hiện những ước mơ và chống lãng phí tuổi thanh xuân khi hiểu rằng tuổi già bỗng chốc sẽ đến. Và lại, cuộc sống vốn là chuỗi mộng: Sinh – Lão – Bệnh – Tử luôn rình rập, ngọn lửa phiền não luôn từng phút giây thiêu đốt quanh ta, những tham vọng giận dữ, ganh ghét, oán thù si mê đang nung nấu trong tâm hồn ta, ta không thể sống hạnh phúc nếu ta tìm chưa có được con đường giải thoát, chưa tìm thấy vô ngã trong định lý vô thường.

Nhận thức về luật vô thường để đi vào hạnh phúc

Thực tế, nguyên lý vô thường trong vũ trụ không đề cập đến thế giới thực thể mà chỉ đề cập đến thế giới hiện tượng mà các nhà nghiên cứu kinh điển Phật giáo đã giải thích khá rõ trong một số kinh điển. Đức Phật chỉ cho nhân loại tỏ rõ vô thường để tĩnh thức, vì mục tiêu của đức Phật không dựa trên trường phái Triết học, Ngài chỉ vạch ra con đường chứng đắc và cứu vớt chúng sanh. Thật vậy, nỗ lực tinh tấn là điều kiện cần thiết mà các vị đệ tử thời đức Phật còn tại thế đã thực hành. Thế giới hiện tượng luôn đè nặng lên họ với sức ép khủng khiếp của cơn ác mộng về sự tranh đấu trong ngọn lửa thiêu đốt vì cuộc sống. Vì thế, mục đích chính của đức Phật dường như để dẫn đạo, để hướng sinh linh từ những cơn bão tố và những cơn sóng dữ của đại dương để duy trì yếu tính bản thể. Mặc dù như vậy, về nguyên lý vô thường thì không thể không có thuận lợi riêng của nó, “nó như vậy, nhưng không phải như vậy”, sự phủ định ấy đáp ứng như một sự chỉ dẫn tuyệt đối. Như vậy, từ nguyên lý vô thường có thể tạo ra nguyên lý thường hằng là niết-bàn tịch tịnh. Hơn nữa, trước khi ứng dụng nguyên lý này, nhà Phật đã diễn bày như một nền tảng căn bản đối với hiện tượng và thế giới bản thể một cách tương ứng. Chúng ta xác minh rằng nguyên lý vô thường liên quan đến thế giới hiện tượng một cách riêng biệt; còn nguyên lý vô ngã thì có mối quan hệ cả nguyên lý vô thường lẫn thế giới hiện tượng; và nguyên lý Niết-bàn tịch tịnh chỉ tùy thuộc vào thế giới bản thể. Nhận ra bản thể là nhận ra hạnh phúc. Hạnh phúc thật sự khi ta sống hết mình

vì mục đích. Chúng ta sống không thể tồn tại độc lập mà là trong mối tương quan tương duyên giữa con người và vạn hữu. Cho nên, có - không, được - mất, buồn - vui, giàu - nghèo... luôn là những cặp phạm trù đồng hành theo định luật Vô thường, vì thế hãy mỉm cười với chính những gì xảy ra với ta và hãy đón nhận để tạo niềm vui hạnh phúc cho hiện tại và tương lai. Không có hạnh phúc nào vĩnh cửu và cũng chẳng có nỗi đau nào không chấm dứt, tất cả đều là bám víu nơi nhận thức sai lầm của chính mình mà ra.

Vạn vật trên đời này đều mang chung một cái tên “định luật vô thường” vạn vật không đứng yên một chỗ và luôn trong trạng thái biến chuyển kể cả con người. Vậy hãy sống một cuộc sống lành mạnh và có ý nghĩa để tìm an lạc trong tâm hồn. Nếu như vạn vật luôn tồn tại không thay đổi thì có chi bao văn nhân thi sĩ đã tốn hàng sa bút mực để thổ lộ những mất mát của họ về tình yêu, về vẻ đẹp diễm kiều mà họ không thể nắm giữ được, để rồi cuối cùng đành xuôi tay theo định luật khắc khe của tạo hóa. Chỉ có một con người tuyệt vời đó là Đức Phật, Ngài đã biết, đã tỏ rõ nó nên Ngài nhẹ nhàng buông xả khi vạn vật bắt đầu có sự sống cho đến khi tàn lụi.

Trộm nhớ thuở gây mình tạo hóa

Vẻ phù dung một đoá khoe tươi

Nhụy hoa chưa mỉm miệng cười

Gấm nàng Ban đã lạt mùi thu dung.

(Cung oán ngâm khúc)

Cái triết học của Descartes cũng chỉ là sự tư duy trong trí tuệ, còn hạn cuộc trong cái bản ngã nhỏ bé vật chất và tinh thần. Sự trí tuệ trong cái triết học đó đã đưa ông đến kết luận là Chúa tồn tại. Chúa, theo triết học Descartes, đã tạo ra hai loại chất để tạo nên toàn bộ vạn vật. Loại thứ nhất là chất suy nghĩ tức tinh thần, loại thứ hai là các chất mở rộng tức thân thể. Nhưng đạo Phật phủ nhận “không có gì tồn tại vĩnh cửu và thường hằng, mà vạn vật luôn ở là trạng thái thay đổi”. Và điều này cũng đã được Đức Phật trình bày rõ trong 12 chi phần của Nhân Duyên, “nếu cái này có thì cái kia có, nếu cái này sanh thì cái kia sanh, nếu cái này không thì cái kia không, nếu cái này mất thì cái kia mất”. ■

Làm giới tử?

Vác bao cát lai rai
Xây hồ trên núi lớn
Cồng sạn sỏi đau vai
Nực cười ông Bách Trượng!

Sao ông cứ dọa rằng
Không làm là không ăn
Tu chi nơi cuộc xéng
Ruộng rẫy khổ sư tăng!

Gánh nước là thần thông
Ta nào kham nhẫn đựng
Chiều, uống bát nước trong
Trưa, cơm thừa canh cặn

Buổi sáng mười vác củi
Buổi chiều sắn trăm hom
Khuya hai giờ thức dậy
Sức nào không ốm nhóm

Thỉnh thoảng, thừa tàn thực
Hầu hòa thượng, ăn sau
Tự do làm, ngủ, học
Chẳng ai nói nửa câu

Buổi khuya, trộm hành thiền
Sợ ngài la, biết được
Hỷ và lạc lung tung
Giấu im như hạt thóc

Học chú Vàng bắt rắn
Rắn cuộn vào cánh tay
Sợ, quăng vào vực đá
Rắn chết chẳng ai hay!

Học chú Tàu Chợ Lớn
Tim không đập, luyện thiền
Lại còn tu nín thở
Hóa ra ngắt xú liên

Nhớ con người siêu việt
Khổ hạnh, lá tâm ma
Còn đao Thần Quang nữa
Dọa chi được chí ta

Đời tam thập nhi lập
Quyết tâm ta ra đi
Cảm ơn đời giới tử
Cho ta lứa hữu vi!

• MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH



Chùa Việt Nam, Los Angeles

Các Chùa Việt đầu tiên ở Hoa Kỳ và Pháp

■ TÂM MINH

Kính thưa quý vị và các bạn,

Tuổi trẻ Phật Giáo Việt Nam (PGVN) ở hải ngoại sở dĩ không bị mất gốc phần lớn là nhờ sự hiện diện của các chùa Việt Nam. Đó là công ơn của chư Tăng Ni đã dày công xây dựng. Nhiều vị đã thu nhận đệ tử là người Tây phương; điển hình là Hòa thượng Thiên Ân và Thiền sư Nhất Hạnh.

Người Tây phương có ưu điểm mà chúng ta chưa theo kịp, đó là khi họ thấy cái gì hay thì họ học hỏi, mà học rất tinh tấn. Có rất nhiều người Tây phương quy y với Hòa thượng Thiên Ân - người sáng lập Phật học viện Quốc tế (PHVQT), được huấn luyện rất kỹ, có nhiều vị trở thành tu sĩ Phật giáo xuất sắc như Sư cô Karuna Dharma (Thích nữ Ân Từ), người Mỹ có bằng tiến sĩ Phật học.

Hàng huynh trưởng trẻ chỉ được nghe về PHVQT tại thành phố Los Angeles nhưng chưa được gặp Hòa thượng Thiên Ân vì ngài đã viên tịch từ năm 1980.

Còn ở Pháp, cũng vào thời kỳ những năm 70, tu sĩ Việt Nam giới thiệu PGMN đến Tây phương lần đầu tiên là Thiền sư Nhất Hạnh. Thiền sư được rất nhiều người Việt hải ngoại biết đến vì Thiền sư đi nhiều nơi, mở nhiều khóa tu học và năm nay tuy Thiền sư đã ngoài

80 tuổi, được gọi là Sư ông Nhất Hạnh, nhưng vẫn không ngừng công việc hoằng pháp. Đệ tử của Thiền sư đủ mọi sắc dân, nhưng đều có pháp danh bằng tiếng Việt. Đặc biệt Thiền sư viết rất nhiều sách và Kinh nhật tụng bằng tiếng Việt của Thiền sư được hoan nghênh khắp nơi.

Hôm nay các Huynh trưởng quen thuộc của chúng ta A, B, C nhân đọc được tài liệu về sự huấn luyện tu sĩ Phật giáo tại PHVQT và về Tăng đoàn Làng Mai của Sư ông Nhất Hạnh nên muốn chia sẻ với ACE huynh trưởng trẻ để trao đổi, giới thiệu những vị Tăng Việt Nam đầu tiên đem PGVN đến Tây phương và cũng là để được mở rộng tầm nhìn.

Xin mời quý vị và các bạn theo dõi và xin chỉ giáo thêm về những nhận thức của tuổi trẻ.

A: Sắp tới chúng ta sẽ có một cuộc hội thảo của các huynh trưởng Vạn Hạnh, trong dịp Kết khóa tại PHVQT nên chúng mình mới tìm hiểu về ngôi chùa này, có phải không?

B: Đúng! Đúng. Mình không sống ở California nên không biết đây chính là ngôi chùa do Hòa thượng Thiên Ân sáng lập từ năm 1970.

C: Nghe nói chư Tăng Ni trong chùa gồm cả Tiểu Thừa và Đại thừa.

A: Phải đó, từ khi Hòa thượng Thiên Ân viên tịch thì Chùa do Sư cô Karuna Dharma làm giám viện, sau đó Sư cô bị tai biến mạch máu não (năm 1983) nên giao lại cho Sư cô Thích Nữ Ân Tịnh (Sarika Dharma) và đến năm 1995 sư cô Ân Tịnh qua đời thì việc điều hành do một môn đồ trẻ của Sư cô Ân Tử ; đó là Đại đức Kusala Ratana Karuna.

B: Chúng ta thấy một điều rất hay: trong chùa có nhiều Sư uy tín rất lớn, tuổi cũng cao, học thức uyên bác như Hòa thượng Ratanasara, phó viện trưởng, Tỳ-kheo Sri Lanka, Thượng tọa Havanpola Shanti (Viện trưởng của Buddhist College)... Tất cả đều ở trong ban giáo thọ của Thiền viện nhưng việc điều hành vẫn giao cho một môn đồ trẻ tuổi.

C: Nghe nói Hòa thượng Thiên Ân không chỉ xây dựng PHVQT không thôi đâu nha! Ngài còn xây dựng nhiều cơ sở Phật giáo tại California nữa, như chùa Việt Nam, sau này Hòa thượng Mãn Giác thừa kế, chùa A Di Đà, sau này Sư cô Như Ngọc thừa kế

và Đại Học Đông Phương, còn PHVQT thì Thầy Đức Niệm được mời từ Đài Loan qua thờu kếp, v.v... Hòa thượng đã linh động trong việc thu nhận đệ tử, phần lớn đều thường trú tại Phật học viện nhưng vẫn có những vị ở ngoài đi làm việc, chỉ về Chùa học mấy ngày trong tuần thôi.

A: Đúng vậy, Hòa thượng cũng có những đệ tử tại gia nữa. Những ai muốn trở thành Tăng sĩ đều phải trải qua một chương trình tu học. Sau khi thọ tam quy ngũ giới, họ phải trải qua ít nhất là sáu tháng nghiên cứu và thực hành Phật pháp và hằng tuần phải tham dự ít nhất là một khóa thiền tập. Mỗi năm có ba khóa Thiền vào ba dịp Lễ: Phật Đản, Vu Lan và Thành Đạo.

B: Sau một năm thử thách, họ được ghi danh xin xuất gia để theo học tại Buddhist College về lịch sử Ấn Độ, từ giai đoạn trước khi đức Phật xuất hiện và sự phát triển, sự truyền bá Phật giáo, v.v... Qua đó, học viên có thể hiểu được cách thức mà các tông phái Phật giáo được thành lập và tồn tại cho đến ngày nay cũng như giáo lý và nghi lễ Phật giáo hiện nay ra sao.

C: Nghe nói hồi ấy, các Chùa

ở California rất thống nhất trong tư tưởng và hành động chứ không “loạn lạc” như bây giờ.

A: Đúng vậy, vì hồi đó, khi một Chùa quyết định một điều gì đều tham khảo ý kiến của các chùa, tự viện khác. Mọi việc liên quan đến Tăng-già đều được quyết định bởi tất cả chúng Tăng Ni của các Chùa, tự viện, kể cả việc hiệu đính các kinh sách tụng niệm...

B: Không những vậy, các Chùa rất năng động trong cộng đồng rộng lớn, như tổ chức lễ Halloween cho những người vô gia cư (homeless) và những trẻ em bất hạnh, viết thư thăm hỏi hay đi thăm, ủy lạo các tù nhân, đi giảng Pháp cho các phạm nhân trong các trại tù nữa.

C: Đúng vậy, tài liệu cho thấy PHVQT kêu gọi, khuyến khích Tăng tín đồ hòa nhập, tham gia các hoạt động xã hội, nỗ lực đem giáo pháp của Phật cống hiến cho thời đại, cho sự khùng hoảng trầm trọng về tín ngưỡng của người Tây phương.

A: Rất tiếc, Hòa thượng Thiên Ân ra đi quá sớm, Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ mất một vị lãnh đạo tinh thần xuất sắc.

C: Các bạn hãy nói về Sư

ông Nhất Hạnh cho mình nghe với; hình như ngày xưa Sư ông đã nổi tiếng ở Việt Nam rồi phải không?

A: Đúng vậy, Thiền sư Nhất Hạnh xuất gia từ năm 16 tuổi. Tại quê hương Việt Nam cũng như tại hải ngoại, ngài đã đào tạo rất nhiều thế hệ xuất gia, đem đạo Phật vào Đời. Về tác phẩm của Thiền sư thì khỏi nói; hằng mấy trăm tác phẩm, được lưu hành khắp thế giới, được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Đức, Trung Hoa, Ý, Hòa Lan, Tây Ban Nha, v.v...

B: Ngài được nhiều nhân vật quan trọng từ Đông sang Tây trên thế giới biết đến, ví dụ như Mục sư Martin Luther King, năm 1964 đã đề cử Thiền sư được giải Nobel cho hòa bình thế giới; năm 1995 ngài cũng được Cựu tổng thống Mikhail Gorbachev mời nói chuyện trước các vị nguyên thủ quốc gia, các nhà khoa học xã hội và kinh tế tại San Francisco trong Hội nghị State of the



Phật Học Viện Quốc Tế, Cali

World Forum về “Chiều sâu tâm linh cho thế kỷ XXI”.

C: Và năm 2000, Cựu tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton mời Thiền sư đến nói chuyện tại tòa Bạch ốc về “Hiểm họa Sida” (Aids) và năm 2003, Thiền sư có buổi diễn giảng tại Quốc hội Hoa Kỳ và sau đó hướng dẫn một khóa tu cho một số Dân biểu. Thầy cũng đã từng thuyết trình ở quốc hội Canada và Ấn Độ về phương pháp sống chánh niệm.

A: Còn nữa, trường Đại học Long Island ở New York và trường Đại học Loyola ở Chicago đã tặng Thiền sư văn bằng Tiến sĩ nhân văn cho những hoạt động giáo dục, văn hóa và xã hội của ngài.

B: Thiền sư cũng đã từng giảng dạy tại các đại học Columbia, Boston và New York (Hoa Kỳ), đại học Amsterdam (Hà Lan), đại học Sorbonne (Pháp).

C: Thiền sư Nhất Hạnh có tạo lập nhiều chùa ở hải ngoại như Hòa thượng Thiên Ân hay không?

A: Ồ có chứ, có lẽ Phương Vân Am của Thiền sư là ngôi chùa Việt Nam đầu tiên trên đất Pháp (Troyes - năm 1970); rồi đến Phương Khê (Gironde

- 1978); Đạo tràng Mai thôn (1982) có các Chùa Pháp Vân và Sơn Hạ - Dordogne, Cam Lộ - Lot and Garonne, Từ Nghiêm - Gironde. Tại Mỹ thì có tu viện Rừng Phong và Thanh Sơn - Vermont (1997), tu viện Lộc Uyển - Escondido, California (2001).

B: Còn nữa! Năm 1956 ở Việt Nam, Thiền sư Nhất Hạnh là người khai sơn Phương Bối Am (Bảo Lộc, Lâm Đồng) và Chùa Lá Pháp Vân, năm 1964 (Tân Phú, Sài Gòn).

C: Năm 2005, Thiền sư có về Việt Nam phải không?

A: Có! và ngài đã mở những khóa tu học ba ngày hay năm ngày hướng dẫn tu tập về cách sống an vui; ngài cũng có những buổi thuyết pháp công cộng.

B: Đoàn sinh cũng như Huỳnh trưởng GDPT ở Hoa Kỳ có nhiều người là đệ tử Thiền sư Nhất Hạnh; nghe pháp danh là biết ngay.

C: Tại sao vậy?

A: Vì pháp danh của các anh chị em ấy có ba chữ (Tâm Hiền Hòa, Tâm Tươi Mát, Tâm Dễ Thương...) thay vì hai chữ như ACE chúng mình (Tâm Hòa, Tâm Duy, Nguyên Thanh, v.v...)

B: Chúng ta thật biết ơn chư

Tăng Ni ở hải ngoại, nhờ có chư Tăng Ni, có chùa cho chúng ta đến lễ Phật, hằng năm có cơ hội đi dự những ngày lễ truyền thống để đồng bào, đồng hương được gặp nhau; trong khuôn viên Chùa, chúng ta có cảm tưởng như đang ở Việt Nam.

C: Đúng vậy, Chùa chính là quê hương tâm linh của chúng ta.

A: Cho nên mới có hai câu thơ: “Mái chùa che chở hồn dân tộc, Nếp sống muôn đời của tổ tông!”

B: Hôm nay chúng ta đề cập đến hai vị danh Tăng ở Hải ngoại và những ngôi chùa đầu tiên mà chư vị đã gây dựng, nói cho các bạn khác cùng được biết để tri ân chư Tăng Ni ở Hải Ngoại.

C: Mình cảm thấy thật vui vì được mở rộng tầm mắt và để tự hào về những bậc Thầy tiên phong đến xứ người khi chung quanh có rất ít người Việt mà đã can đảm làm chùa, thu nhận đệ tử, truyền bá chánh pháp.

A: Như vậy chúng ta kết thúc buổi nói chuyện hôm nay được rồi hử?

B&C: Được rồi, tạm biệt, tạm biệt.

A: Tạm biệt, hẹn lần sau! ■



MỘT NGÀY MỘT ĐÊM TU BÁT QUAN TRAI

TÂM QUẢ

Thườ đức Thế Tôn còn tại thế, vì lòng bi mẫn người Phật tử còn đa đoan duyên trần mà không xuất gia học Phật được nên ngày chế luật “tu Bát Quan Trai giới” cho cư sĩ được dự tu một ngày một đêm tại Tịnh xá để học hạnh xuất gia, gieo chủng tử xuất... mà dự phần chúng đạo như đệ tử xuất gia của Ngài. Cho nên hàng Phật tử tại gia cũng vô cùng hạnh phúc cảm nhận được ân triêm của đức Từ phụ mà nỗ lực tinh cần.

Từ đó, theo gót người xưa biết bao Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di khi biết chùa nào, tịnh xá nào có khai khóa tu Bát Quan Trai là đều cố thu xếp công việc gia đình và hoan hỷ xin dự tu một ngày một đêm. Kế hậu thế này

cũng có duyên lành dự đây đó, nhiều nơi... Lúc nào cũng trào dâng những cảm xúc mới mẻ và nếm được pháp lạc kỳ lạ trong ánh hào quang của chư Phật.

Như truyền thống văn hóa bao đời, mùa chư Tăng Ni an cư kiết hạ cũng là thời gian nhiều chùa trong thành phố, các huyện lỵ luân phiên, liên tiếp mở đạo tràng tu Bát... tạo cơ duyên tốt cho Phật tử tại gia tu học. Hạnh phúc thay tứ chúng đồng tu!

Trời cao nguyên trong mùa sương mù âm đạm, mưa giăng khắp lối, giá lạnh theo mưa về trải đầy không gian, nhưng vẫn có nhiều Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, có vị đã vào tuổi “thất thập cổ lai hy” phải chống gậy rồi, vẫn tinh thần không mệt mỏi tìm đạo

tràng tu tập mà tới. Trong khi đó cũng còn bao người lận đận, đội mưa gió, dầm mình trong lạnh lẽo để mua bán, lao động để lo cơm áo gạo tiền cho bản thân và gia đình. Hạnh phúc thay cho những ai được an nhàn, thanh thản, không bị ràng buộc bởi nợ áo cơm nữa! Không phải những người lên chùa tu tập là thiếu trách nhiệm với gia đình mà bởi họ có phước duyên là giải quyết xong các mối bận lòng ấy rồi. Gia đình con cháu của họ đều đã yên ổn sinh kế không cần tựa đỡ vào các bậc sinh thành nữa. Tuy nhiên trong đạo tràng vẫn có những khuôn mặt trẻ, những lao động chính của gia đình nhưng họ cũng đã có duyên lành, có thiện tâm muốn tu học nên có thể tạm gác việc thế gian một ngày một đêm để nhận năng lượng từ bi, hỷ, xả trong khóa tu. Thật vô cùng hạnh phúc cho những ai được an lạc tu học giữa thế giới nhiều bôn ba khổ lụy!

Khi ở nhà, có lúc đã nghĩ rằng người xuất gia thật sướng bởi các vị không phải bon chen kiếm sống, không nặng gánh gia đình con cái, vợ chồng; ngày ngày các vị chỉ có việc tụng kinh, gõ mõ thật thanh nhàn... Thế nhưng

khi được theo vào trong chùa, chỉ một ngày một đêm thôi mới thấy muốn làm một người tu hành chân chính thật không dễ chút nào!

Này nhé: Sáng vào nhập khóa dự lễ bạch Phật, thầy giảng và truyền trao giới pháp, thọ lãnh rồi thì phải ghi nhớ mà thực hành cho trọn ngày-đêm. Tiếp theo là tụng một thời kinh Pháp Hoa xong rồi dự lễ cúng nguyện mới đến thọ trai quá đường. Trước khi ăn phải cúng dường chư Phật, Bồ-tát và quán tưởng các ân đức theo nghi lễ. Ăn cơm trong chánh niệm, không trò chuyện cười nói, mọi cử chỉ bung bát, gấp thức ăn, nhai nuốt đều nhẹ nhàng, thông thả, ý tứ từng niệm để giữ thân tâm thanh tịnh và trang nghiêm đạo tràng. Ăn xong lại đi theo thứ tự lên chánh điện nhiễu Phật trong câu niệm “Nam-mô A-di-đà Phật”, chư Tăng Ni sẽ theo sự cầu mong của Phật tử mà dâng số cầu an hay cầu siêu nữa mới hồi hướng kết thúc buổi sáng. Giờ an tức buổi trưa, ai nấy đều lặng lẽ tìm chỗ nghỉ ngơi; có người thích đọc kinh, sách hoặc tọa thiền, thiền hành tùy ý nhưng phải nhẹ nhàng không gây ồn ào làm động tâm giới tử và tôn

trọng sự thanh tịnh ở chốn thiền môn. Đầu giờ chiều cùng với chư Tăng Ni trong chùa lạy Vạn Phật hoặc tụng kinh bộ Đại thừa. Nếu lạy Vạn Phật thì chỉ 200 đến 300 lạy thôi mà mỗi nhừ cả chân tay. Các cụ lớn tuổi có thể ngồi nghe danh hiệu Phật và cúi đầu lễ bái cũng được, nhưng Tăng Ni đều tinh tấn và dẻo dai đứng lên, quỳ mọp xuống không thiếu một lạy. Mọi người đều hoan hỷ lạy Phật và tin rằng mỗi một lạy có thể tiêu mòn bớt nghiệp chướng sâu dày bao đời của mình nên mồ hôi và ướt áo mà tinh thần không hề dao động, mệt mỏi. Sau thời kinh chiều lại đến lúc pháp đàm, ai cũng được thoải mái bày tỏ những nghi vấn trong Phật pháp để được nghe Tăng Ni giải đáp, có khi một vị giảng sư trong chúng xuất gia sẽ trình bày một đề tài giúp Phật tử hiểu sâu thêm về lời dạy của Phật mà hành trì cho đúng chánh pháp. Các giới tử đều lắng lòng nghe mặc dù còn một số ít bị ngủ gật, có lẽ do tuổi cao, sức tập trung suy nghĩ bị kém đi nên lúc cố gắng nghe lại dễ buồn ngủ chăng? Chiều tối được thọ thực, không phải uống thuốc mà ăn nhẹ thôi, thức ăn ấy như một vị thuốc nuôi

dưỡng tâm thân này để tiếp sức tu học, không ai phàn nàn vì sợ đói bụng lúc nửa đêm như khi ở nhà trái lại rất hoan hỷ nhận những bát cháo, miếng bánh vào bữa cơm chiều. Ăn chiều xong, thiền hành tự do trong sân chùa chờ thời khóa tối. Thời tịnh độ sẽ bắt đầu lúc 19 giờ... dự lễ xong, nghỉ ngơi một lúc đến 21 giờ thì ai nấy đều vào vị trí ngủ của mình để tĩnh tọa, niệm Phật trước khi ngủ. Ba giờ rưỡi sáng hôm sau thức dậy theo chuông báo, 4 giờ đi vào chánh điện công phu khuya cùng Tăng chúng cho đến 5g30 lên chánh đên dự lễ xả giới, sư trú trì sẽ khuyên tấn tu học, giới tử đáp... mới hoàn tất một khóa tu Bát Quan Trai.

Phật tử tại gia cùng Tăng Ni hành trì các thời khóa như vậy suốt một ngày một đêm trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và rất an lạc. Để giữ cho nghiêm giới luật, mọi người đều phải cố gắng thúc liễm thân tâm, không ai được tự do buông lung như ở nhà nhưng điều kỳ lạ là chẳng ai cảm thấy áp lực bức bối cả, không tìm thấy nét bực dọc, cau có trong đạo tràng... gặp nhau là dâng búp sen lên chào nhau trong câu niệm Phật,

cần trao đổi, trò chuyện cũng thì thâm, khe khẽ với lời từ ái, ánh mắt vui tươi thôi. Cũng có ngoại lệ quen thói thì phi chưa thể thay đổi được tập khí nhưng thấy bạn đồng tu để ngón tay trước miệng suýt nhỏ là tự giác giảm âm thanh với nụ cười biết lỗi chứ không giận hờn, tự ái. Ai cũng rất hoan hỷ, dễ thương với nhau. Quả là một ngày xuất gia hạnh phúc! Được một ngày như thế cộng lại hàng trăm, hàng ngàn ngày cùng đại chúng... chắc chắn sẽ sửa được cái thân tạo nghiệp, cái ý lăng xăng và cả cái khẩu hay tạo ác nghiệp phải không các bạn?

Vì vậy, một ngày một đêm phải khép mình vào giới luật để cảm nhận được hương vị giải thoát ở chốn già-lam thì còn gì hạnh phúc hơn nhỉ? Đêm về trời đất tĩnh lặng nhưng ở gia đình vẫn còn xem ti vi, nghe nhạc, trò chuyện, ăn uống với bạn bè vẫn còn vang động hoặc có khi các bà vẫn còn lục đục với công việc nhà, lo bữa ăn cho ngày mai... đến khuya còn chưa xong. Thế mà ở chùa hoàn toàn khác hẳn. Tất cả đều “dừng” lại, mỗi lúc mỗi yên ắng, thanh tịnh. Về khuya chùng nào không gian càng tĩnh lặng chùng ấy. Chỉ cần lắng tâm

một chút thôi cũng đã nghe được cả tiếng thì thầm của cỏ cây và sương gió. Giữa không gian bao la, tĩnh mịch con người thật bé bỏng và đang được vũ trụ, thiên nhiên ôm ấp che chở nếu không thì kiếp người mong manh này có thể bị tan biến ngay, không để lại một dấu hằn nhỏ. Từ đó càng trân trọng, yêu mến trời đất, cảm thấy được bình yên trong lòng đất mẹ và khởi tâm cầu mong con người hãy “dừng” lại mọi tranh chấp, bon chen, mọi hận thù... làm cho thiên nhiên đang yêu thương bỗng nổi giận...

Thế đó, một ngày một đêm bình yên, thanh thản ở chốn Già-lam đã nhẹ nhàng trôi qua. Một giấc ngủ ngắn hơn ở nhà mà rất sâu cho nên đã thức dậy thật tỉnh táo, khỏe khắn. Xả giới xong rồi, ra về lần nào cũng thấy lòng thanh thản như trẻ lại vài tuổi vì vừa được tưới tẩm hạnh phúc bằng nước cam lộ của Bồ-tát Quán Thế âm. Cầu mong những đa đoan của trần duyên từ nay không làm nặng gánh cuộc đời và không còn là những chướng duyên ngăn bước đi thông thả, thánh thơi trên con đường đạo giải thoát nữa. ■



TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ ĐẠO PHẬT TRONG BỐI CẢNH THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

• PHƯỚC CƯỜNG

Các cuộc xung đột sắc tộc và Tôn giáo gia tăng trên khắp thế giới

Cuối thế kỷ XX, trong bối cảnh đối đầu 2 cực không còn, nguy cơ bùng nổ chiến tranh thế giới, chiến tranh lớn giữa các cường quốc không còn cao như trước.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy các cuộc xung đột nhỏ do các nguyên nhân sắc tộc Tôn giáo lại gia tăng.

“Theo thống kê, 7 năm đầu của thập kỷ 90 thế kỷ XX, các nơi trên thế giới đã xảy ra 193 cuộc xung đột mang tính khu vực, bình quân mỗi năm là 28 cuộc, vượt quá tổng số 190 cuộc xung đột cục bộ xảy ra trong hơn

40 năm chiến tranh lạnh, cũng vượt rất xa bình quân 4 cuộc mỗi năm trước đây”.¹

Trong 6 khu vực lớn có xảy ra xung đột thường xuyên là Đông Á, Trung Á, Nam Á, Trung Đông (Tây Á), Balkan – Nam Âu thì châu Á đã chiếm đến 4.

Nguyên nhân có thể có nhiều, nhưng mâu thuẫn dân tộc, Tôn giáo là một trong những nguyên nhân chủ yếu. Đáng chú ý là nguyên nhân mâu thuẫn dân tộc thường đi đôi với mâu thuẫn Tôn

1. Vương Dật Châu (chủ biên): An ninh quốc tế trong thời đại toàn cầu hóa, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2004, trang 177. Dẫn lại Lý Trung Thành (chủ biên): Chính trị thế giới xuyên thế kỷ, NXB Thời Sự, tháng 3-1998, xuất bản lần 1, trang 185.

giáo. Trường hợp vấn đề dân tộc và vấn đề Tôn giáo gắn chặt với nhau rất phổ biến.

Các tài liệu nghiên cứu và phương tiện truyền thông hiện đại thường nhắc đến xu thế trỗi dậy của lực lượng Hồi giáo cực đoan, tư tưởng “Thánh chiến”, làm gia tăng mức độ đối kháng các mâu thuẫn Tôn giáo.

Chủ nghĩa khủng bố cũng là một cụm từ thường xuyên được nhắc. Chủ nghĩa khủng bố đã đẩy các cuộc xung đột, Tôn giáo từ cấp quôc gia lên cấp quy mô khu vực, châu lục và toàn cầu. Không chỉ ở riêng những khu vực nóng, mà người ta cảm thấy bị đe dọa ở khắp nơi, cả trên lãnh thổ Hoa Kỳ, Châu Âu...

Tuy nhiên, có một nguyên nhân ít được nói đến là việc sản xuất, xuất khẩu tràn lan và phổ biến các loại vũ khí nhỏ như súng, mìn, bom. Ngày nay, những phần tử cực đoan trong các Tôn giáo trên thế giới muốn thành lập các lực lượng vũ trang là điều không mấy khó khăn. Lực lượng nổi dậy Hồ Tamil ở miền Bắc Sri Lanka còn có cả tàu chiến nhỏ, máy bay hạng nhẹ với hệ thống ném bom tự tạo, thiết bị lặn...

Theo đà gia tăng mức độ phổ

biến của vũ khí nhỏ, thì mức độ xung đột trên thế giới càng gia tăng vũ khí dễ mua, dễ tìm, nên có mâu thuẫn là người ta không ngần ngại sử dụng đến, mà Tôn giáo lại là một lãnh vực nhạy cảm.

Trong bối cảnh xung đột nhỏ với vũ khí nhỏ mang màu sắc dân tộc, Tôn giáo gia tăng thì đạo Phật, với tư cách là một Tôn giáo lớn trên thế giới không tránh khỏi ảnh hưởng.

Hơn nữa, đạo Phật là một Tôn giáo ôn hòa, bất bạo động, trong lịch sử của mình chưa bao giờ gây ra xung đột, chiến tranh Tôn giáo, mà luôn chỉ là nạn nhân. Đạo Phật đã biến mất ở nhiều vùng đất lớn trên thế giới như Tây Á, Trung Á... cũng vì bản tính ôn hòa, sẵn sàng chấp nhận nhượng bộ, nhẫn nhịn của mình.

Đối với người theo đạo Phật, việc cầm lấy vũ khí đã là chuyện khó khăn, huống nữa là việc gây ra xung đột.

Do bản chất ôn hòa như vậy, khi rơi vào hoàn cảnh có xung đột, thì phía Phật giáo dễ gánh chịu những thương tổn trầm trọng vì không thể chống trả bằng chính bạo lực.

Trong hoàn cảnh thế giới bất

an, đầy đầy nguy cơ xảy ra xung đột Tôn giáo như vậy, cộng đồng Phật giáo trên khắp thế giới cần phải tìm đến những phương thức tự bảo vệ.

Truyền thông đại chúng là một trong những phương thức tự bảo vệ của Phật giáo trong bối cảnh thế giới hiện đại.

Truyền thông như là một phương thức tự bảo vệ trong thế giới bất ổn

Chúng ta đã khảo sát truyền thông ở nhiều khía cạnh: hoằng pháp, sinh hoạt Tôn giáo, v.v... nhưng đặt vấn đề như bài viết này, thì truyền thông mới chỉ được đề cập qua như là một sức mạnh mềm. Ở đây, chúng ta đào sâu ở khía cạnh này.

Truyền thông có nhiều phương tiện: sách, báo, tạp chí, video, truyền hình, phát thanh, v.v... Tất cả đều có vai trò nhất định. Nhưng trong hoàn cảnh mà chúng ta đang xét, thì để có thể là phương tiện tự bảo vệ trong sự bất ổn đang rình rập thì các phương tiện truyền thông tức thì có ý nghĩa quan trọng. Để có thể đáp ứng được yêu cầu trên, truyền hình, phát thanh, internet tỏ ra hữu hiệu.

Trong hoàn cảnh đạo Phật là một Tôn giáo từ khuốc vũ khí, từ khuốc bạo lực, thì sự quan tâm đến tiếng nói bằng các phương tiện truyền thông hiện đại là một sự lựa chọn bắt buộc.

Truyền hình, phát thanh, internet duy trì một sự liên kết thường trực đối với công chúng đây là điểm tạo nên thế mạnh và cũng là tác dụng bảo vệ của nó.

Nếu tác động của một cuốn sách được tính bằng đơn vị năm, tạp chí được tính bằng đơn vị tháng, báo in được tính bằng đơn vị ngày thì tác động của các phương tiện truyền thông đại chúng điện tử tính bằng đơn vị giờ, đơn vị phút.

Nhưng thời gian tác động cũng chỉ là một trong nhiều yếu tố góp phần làm nên sức mạnh mềm của các phương tiện truyền thông hiện đại. Chúng ta có thể nói đến yếu tố ít phụ thuộc vào hạ tầng. Phương tiện truyền thông nào để hoạt động hữu hiệu đều phải lệ thuộc đối với cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định. Báo in cần đến nhà in, mạng lưới phát hành, phương tiện chuyên chở. Internet cần hạ tầng mạng, đường truyền, hệ thống máy vi tính. Truyền hình cần đài phát,

kênh sóng, TV, v.v... Tuy nhiên, phương tiện càng hiện đại thì nhà sở hữu phương tiện truyền thông càng chủ động độc lập trong việc duy trì kênh thông tin của mình. Sự chủ động đó làm nên sức mạnh của sự tự bảo vệ.

Vì xem truyền thông đại chúng hiện đại là một sức mạnh đáng kể, nên ngày nay, chiến tranh tin học là một tình huống vẫn thường được nhắc đến. Trong đó, phổ biến hơn cả là trường hợp xâm nhập, phá hoại trang web, gây tê liệt mạng.

Phật giáo là Tôn giáo của từ bi và được coi là Tôn giáo ôn hòa hàng đầu thế giới.

Từ bi, tự thân nó, đã làm nên sức mạnh và khả năng tự bảo vệ. Nhưng cũng cần phải nhìn thấy điều đó sẽ làm tăng gấp bội lần khi từ bi trở thành tiếng nói rộng khắp, gởi đến mọi nơi mọi người.

Truyền thông đại chúng hiện đại giữ vai trò quan trọng để làm được việc nói trên, hình thành một tầng cấp mới cho sức mạnh từ bi của đạo Phật.

Trong một thế giới, nếu đã

hòa bình và an lạc, thì tiếng nói từ bi cũng hết sức cần thiết. Đàng này, khi thế giới bước vào giai đoạn bột phát xung đột sắc tộc Tôn giáo, bạo lực, kích thích của Phật giáo, trực tiếp tác động đến thế giới bằng phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại, càng trở nên hết sức cần thiết.

Phật giáo không tạo thành ốc đảo đối với thế giới vì vậy, sức ép của xung đột sắc tộc, Tôn giáo đang đè nặng lên hành tinh cũng là đè nặng lên Phật giáo, với tư cách là một Tôn giáo. Sự quá khích, cực đoan có chừa một Tôn giáo nào?

Phật giáo tự bảo vệ bằng những phương tiện hoàn toàn hòa bình, phi bạo lực, mà các phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại là góp phần vào việc bảo vệ sự an bình trên thế giới.²■

2. Chẳng những coi truyền thông đại chúng là một loại sức mạnh mềm, nhiều nhà nghiên cứu còn đi xa hơn, xem truyền thông đại chúng có giá trị ngang với các thiết chế quản lý hành chính, tức có nghĩa như một yếu tố trong guồng máy chính trị xã hội, chẳng hạn nhà khoa học chuyên về chính trị học người Đức Werren J. Patzelt dẫn lại theo PGS. TS. Phạm Hồng Tung: *Văn hóa chính trị và lịch sử dưới góc nhìn văn hóa chính trị*, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2008, trang 64.

NGHIỆP

KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ LUẬT HẤP DẪN THIÊN ÁC CỦA TÂM THỨC

■ PHÁP HIỂN cư sỹ

(tiếp theo)

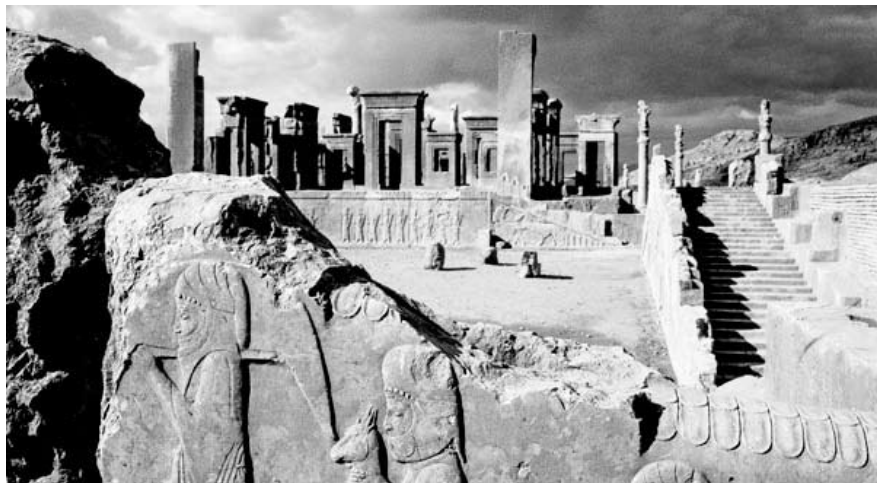
THẾ GIỚI THỊ QUAN (Perception)

Như ta vừa đề cập, nhãn quang được Bát-nhã tâm kinh tuyên dạy trước tiên trong năm uẩn và sự kiện này cho ta biết rằng, “ánh sáng đi nhanh hơn âm thanh” và rằng, “Quán Âm” là “Quán” trong độ rung của âm thanh qua sự truyền tải của ánh sáng. Thế thì, thế giới của Perception hay thế giới của tác dụng tri giác sẽ được nghiên cứu trên các thành quả của khoa học đương đại, tức là sự nghiên cứu về *cái thấy* đem lại tác dụng nhận thức của loài người đối với vạn hữu như thế nào và “cái thấy” này tại sao, con người “thấy” khác hơn là loài vật hay các loại vô tình, khi chúng “thấy” bằng khả năng bẩm sinh,

chẳng hạn, các loài hoa thụ phấn bằng các tuyến “xúc” nhiều hơn là “nhãn căn”, cái thấy của loài rắn tinh xảo hơn cái thấy con người trong môi trường nhiều bức xạ của các tia hồng ngoại... như ta được luận bản Câu-xá của Thế thân tuyên giảng. Tuy nhiên cái thấy này trong minh chứng của khoa học, so ra có đôi chút sai biệt với một vài lý giải của tôn giả Thế thân.

Perception là gì?

Perception sinh ra từ ngôn ngữ hình con niêm (cuneiform) của triều đại Babylon trong thành phố Babel, được người Pháp sơ kỳ sử dụng đầu tiên- một loại ngôn ngữ vốn đã là cái nôi của bảng chữ cái loài người và cũng là cái nôi của tiếng Phạn – trong



tiếng Latin, perception là *indici-um postulare*: nhận ra được dấu vết. Cách hiểu của tiếng Latin hết như La thập đã hiểu samjña của tiếng Phạn và ông đã dịch nó là *tướng* – thay vì là *tưởng* như ngài Huyền tráng - trong bản kinh Kim Cang, như vậy, theo La thập, perception là sự hay cách *nhận thức bằng thông tin của ký hiệu*. Nói cách khác, chính các ký hiệu ẩn tàng trong tâm thức (vì một nhân duyên hay một *đại sự nhân duyên* nào đó) mà nó xuất hiện và nhờ thế người ta có thể khám phá được hệ di truyền của nhân loại và trên hết là giải mã các ký hiệu của luân hồi qua nhiều học khoa: triết học, phân tâm học, di truyền, ngôn ngữ học và các mô thức cao cấp của toán

và hình học. Sự biểu hiện của Tâm và Thức là một sự kiện mâu nhiệm; thậm chí ngay cả những biểu hiện phi đạo đức và các *tội chướng* cũng vẫn là những thông tin “tối thượng”. Ít ra, từ đó ta có thể lý giải được đôi phần “những tin tức của Niết-bàn phi luận chứng”; sự lý giải này được minh dụ trong *bảy bước chân* của Phật lúc Ngài hiện thân. Sau này, *bảy bước chân* của Ngài được Khổng minh “ché” thành *Thất tinh bộ pháp* trong thuật hành binh. Thật vậy, nhận thức là nhận thức mang nét nổi kết bằng tính xây dựng của *hình* như ta biết từ thuật ngữ *vikalpa* của Phật giáo. Trong khi đó ở tiếng Hy-Lạp, thì perception là *antilēpsē* (αντιληψη), thuật ngữ này cho ta biết

rằng perception là *căn* hay nền tảng của nhận thức (organs of knowledge - thức căn), nghĩa là – anti, mặt trái; *lēpsē*, tiếp nhận - *tiếp nhận từ mặt trái của hình ảnh tức là sự nhận thức* vậy. Perception trong tiếng Do Thái là *yodia*, tức là ý hướng tính trong triết học. Hầu hết những loại ngôn ngữ thể hiện tư duy hoặc nhận thức của loài người trong thuở sơ khai, đều thể hiện bằng hình tượng, như tiếng Hoa, tiếng Ai Cập và các loại ngôn ngữ hình con niêm như đã đề cập; mãi đến thời kỳ phát triển của ngôn ngữ hình cánh cung hay ngôn ngữ hình tròn, thì người ta mới có chữ viết như hiện giờ ta đang sử dụng. Do vậy, nhận thức của con người luôn dựa trên các hình ảnh, chính xác là trên các tập khí và do các tập khí này cộng cùng các quan năng khác đưa tới các Di truyền sai biệt; một cách nào đó, Phật dạy đây là Nghiệp. Nghiệp và tính sáng tạo của nó. Như vậy thì, khi *báo thân này chấm dứt, tâm thức chấm dứt*, thì các hình ảnh “vô tung” ấy sẽ ráp lại theo “ý hướng tính” để tạo nên một đời khác hoặc vô lượng đời khác trong chuỗi đời của chúng ta. Sự lắp ráp các hình ảnh này, làm cho

ta “*tưởng – samjña*” – nguyên nghĩa của chữ *tưởng* là sự hiểu biết về mặt sau của một hình ảnh, chính xác là *cộng tri*; đến độ Kant lâm lộn cho cái mặt sau này là: *tiên thiên kinh nghiệm* - rằng có một “cái ngã”, một “linh hồn”, một “đấng sáng tạo” nào đó thật sự tồn tại; hoá ra nó chỉ là hình ảnh của một trò chơi “game” mà thôi. Khi nào các hình này, các loại ký hiệu ngôn ngữ này được chấm dứt do công phu thiền định của một hành giả nào đó trong Phật giáo, thì khi đó sự tái sinh được chấm dứt, người ta gọi vị đó là Phật hay Bồ tát; một vị mà, “tiến trình bất thoái chuyển” y trên “ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành tịch diệt” đã được hoàn thiện. Ở đây, ý nghĩa “do không mà các pháp dĩ thành” là như vậy, hết như toàn bộ những thiên hà hay các vì sao đều nương trên hư không mà tồn tại. Tóm lại, sự tồn tại của thế giới khách quan chỉ là sự tồn tại như huyễn và sự tồn tại của thế giới nội tại hay thế giới tâm cũng chỉ là những giấc mơ - cả hai đều bất thực, nhưng tràn đầy tính sáng tạo và, chúng chính là những thế giới dùng để trang nghiêm cho trí và bi; vậy, sự liên hệ giữa Niết-bàn và thế

giới ảo là một liên hệ bất khả phân - ở đây là sinh tử khổ đau, ở kia là hạnh phúc an vui tự tại. Cách liên hệ giữa *bờ bên kia* và *bờ bên này*, là một liên hệ tuyệt đối, như sự liên hệ giữa Thánh đế và Tục đế vậy.

Năng lực tạo hình của nghiệp luôn tồn tại, các phương thức ghép chữ thành ngôn của nó vẫn luôn tồn tại, vậy thì, chúng chẳng phải tuân theo một quy luật nhất định nào, kể cả quy luật “ba thời” như học phái Nhất thiết hữu bộ đã cho. Bởi vì, khi đủ nhân duyên thì hình-ngôn hiện và thế giới hiện và ngược lại, bởi vì, khi nó tuân theo một quy luật tất yếu như “nhân quả ba đời”, thì người ta cũng có thể hiểu và điều trị nó bằng “thiền phân tách” và thế thì tấm gương tánh không hay sự trực giác các pháp sẽ không hay có một giá trị rất yếu; thậm chí giá trị của trí Bát nhã sẽ không còn là vai trò quyết định đi tới Niết bàn và rồi các cực đoan của luận giải sẽ tiếp bước theo sau, biến sự vận hành tâm bằng sự vận hành của lý luận và triết học. Do vậy mà Huệ Năng được tán dương hơn Thần Tú. Không may, trạng thái trực tri các pháp bị biến thành

các tình trạng vô kỷ luật trong những khuynh hướng “thiền” đương đại, được Tây phương ca tụng, đến độ mà E. Conze đã kịch liệt phê phán ở chương “Sự phát triển của tư tưởng Bát-nhã” trong tác phẩm “Ba mươi năm học Phật” của ông, thực tế là ông phê luận D.T. Suzuki - một nhân vật có đại công đưa Phật giáo vào Tây phương - trong cái cách mà ở đó sự tự do quy ngã biến tướng trên duyên xứ đức tin Ky-Tô đang băng hoại vào các thập kỷ cuối của thế kỷ 20, biến tướng thành loại tự do quy ngã mới như phong trào híp-pi mà ta đã được biết.

Như ta nói, cơ cấu của nghiệp không bị thời tính chi phối, cái mà ta thấy một thành quả nào đó, thực chất chỉ là cái thấy do “ánh sáng” và các khung khái niệm; thế thì cái thấy của ta không thể không lấy ánh sáng làm duyên và sự hiểu biết của ta không thể không dựa trên xúc và các sát-na cận cảnh, nhất là thế giới ngữ ngôn cũng như những chu kỳ của chúng - mà ta hay gọi các chu kỳ ấy là: cú pháp; tức là sự hoạt động có quy luật của ngữ ngôn. Trong tiếng Hy Lạp, *cú pháp* là syntattaine, nghĩa “xếp hay bố

trí thành đội ngũ”; thế thì trong những hình ảnh hỗn mang chứa trong tâm ta, chúng có cái *tự biết* cách ráp lại để tạo nên thế giới và trên hết là thế giới ngôn ngữ; cái tự biết trong hỗn độn này, chính là lý Duy Thức. Ta có thể biết thế giới, có nghĩa là ta có thể biết sự cấu trúc và những công hiến của ngôn ngữ, nhưng ta không thể biết do đâu, nói chính xác hơn, nghiệp vì sao mà có thể làm nên thế giới - trừ phi là chư Phật mười phương.

Sự tương quan giữa ngôn ngữ với hình ảnh hay sự vật là sự liên quan song đối. Có khi, hình hiện thì ngữ diệt; có khi ngữ hiện thì hình diệt; có khi cả hai đồng hiện và đồng diệt tạo thành những cảnh trí vô ký, thậm chí thành cảnh trí hư vô hoá trong tri thức. Tri thức của ta, có khả năng suy tận đến cả ba cảnh giới này. Thực chất, sự suy luận ấy cũng chỉ là chất liệu của ba cấu trúc ấy. Tuy nhiên muốn rút ra từ các cơ chế ấy thành “chân ngôn”, thì người ta cần đến sự can thiệp của sự nhẫn nại, trầm tư và các quy luật hạn chế cách phát triển chưa được tái xây dựng của những thế giới hình, tức là tạo vùng cấm đối với tính lây lan của năm uẩn.

Như ta nói, ngôn ngữ sơ khai của nhân loại là một loại ngôn ngữ hình con niêm(1), biểu tượng như là mũi tên có thể quay đa hướng theo trục thẳng hay chiều *trục*

(1) Thế thì, tiếng Ba Tư cổ đại chỉ có ba nguyên âm và hình thái này chỉ phối cho Phạn văn. Như ta biết Phạn văn chỉ có ba nguyên âm; những chữ còn lại được gọi là nguyên âm thực ra chỉ là cách phát âm kéo dài hay là cách biến hình khi hai hoặc ba nguyên âm tiếp chạm trên cơ sở của *a*, *i* và *u*; và người ta cho rằng Phạn văn sinh ra từ tiếng Ba Tư cổ. Quan niệm có thể hợp lý theo những bước khảo sát dưới đây:

Tướng hay hình thể của những nguyên âm (vowel signs)

a (ā) i (ī, e, ē, ai) u (ū, o, ō)

Hình thể của các phụ âm đứng riêng với các nguyên âm:

p	𑖔	ē	𑖔-		
b	𑖕				
f	𑖖			x 𑖖𑖖	
		θ	𑖗		
		s	𑖘		
		z	𑖙		
h	𑖚	y	𑖛	l	𑖜

Những phụ âm bị nguyên âm chi phối

d, m, k, j, g, v, r → d...^(a, i, u)...

𑖜 (d^a); 𑖜- (m^a); 𑖜𑖜 (dⁱ)...

Chữ hội ý (ideogram)

bumis = địa cầu; *yadi* = nêu; *imām* = điều này, cái này; *imai -va* = những cái này hay là những cái kia; *patikarā* = nghệ thuật điêu khắc; *vikanāhi* = phá hủy... Ta thấy, những từ vừa nêu đều hoàn toàn tương đồng với Phạn văn, để hiểu rõ cách đọc và nghĩa của tiếng Ba-Tur cổ đại, xin tham khảo *The World's Writing Systems* edited by Peter T. Daniels and William Bright.

cām (←↓↑↔←) - Chữ *a* thuở đầu tiên trong hệ thống ngôn ngữ của Ba Tư Cổ đại (Old Persian), tập hợp bằng bốn hình con niêm (𐎠) chữ *i* là hai hình nôm dưới và hai hình nôm trên (𐎡), còn chữ *u* thì con nôm đầu bên dưới bị biến hình (𐎢) có hình con nôm *a* thổng ngự bên trên. Người ta hay nói rằng, người xưa tư duy bằng trực cảm, nghĩa là sự vật được trực tiếp quán sát, do vậy, ngôn ngữ biểu đạt là loại ngôn ngữ nhọn - thời kỳ *Chánh Pháp*. Đến thời kỳ Trung đại, thì chữ viết được viết theo hình tròn (turnic), đại diện chủ yếu là chữ viết của người Hy Lạp. Tại sao? Bởi vì lúc bấy giờ tư duy của con người thuần túy là tư duy trên tập khí, tức là mỗi một sát na, giờ đây chứa nhóm ít nhất vài trăm dữ liệu - sự vật được quán sát bằng các mã và những ký ức tập hợp hay triết học – kinh Phật dạy đây là thời kỳ *Tượng Pháp* - thời kỳ này mọi nguyên lý được dựng nên bằng các học thuyết và những phạm trù dụ cho lũ người mù rờ chân voi, có nghĩa là cái biết vẫn còn trung thực cho dầu bị *hình* chi phối, nhưng *tính* vẫn còn trong sáng [không như thời *Mạt pháp*, *hình* và *tính* đều biến

thái hoàn toàn]; và một khái niệm nào đó được người ta thừa nhận, thì khái niệm ấy phải đặt trên cơ sở lý luận có kinh nghiệm hay có những hình ảnh của quá khứ can thiệp. Kinh nghiệm, giờ đây trở thành chứng lý và “đức tin” của mọi con người - một nhà tù hay các rừng khái niệm được phát sinh, chiếm toàn bộ tri giác trực quan siêu nghiệm của chúng ta; tầm nguy hiểm của nhận thức có kinh nghiệm, chính xác là có sự chỉ huy của cái ngã do duyên tích lũy đã biến vạn hữu tự nhiên thành các phạm trù quy vào cái ngã đó, cho dù được bào chữa bằng bất cứ hình thái thực nghiệm nào, thì sự vật khi bị quét bởi các hình ảnh của nhận thức, thì sự vật đã không còn tồn tại dưới dạng khôi nguyên – nó được chỉ định bằng vô số từ loại – tuy nhiên, khi bị quét bởi các hình ảnh này, thì dù sự vật có cởi thoát được lớp áo của ngôn ngữ đi nữa, thì nó cũng chỉ là hình thái biết di động chấp chùng của quá khứ mà thôi. Quả này làm nhân, nhân kia làm quả.

Thật vậy, sự vận hành của tâm là sự vận hành của nhân quả dưới cách chi phối của ngôn ngữ ba thời. Chu kỳ bị quét bằng các hình từ nhận thức làm duyên đưa

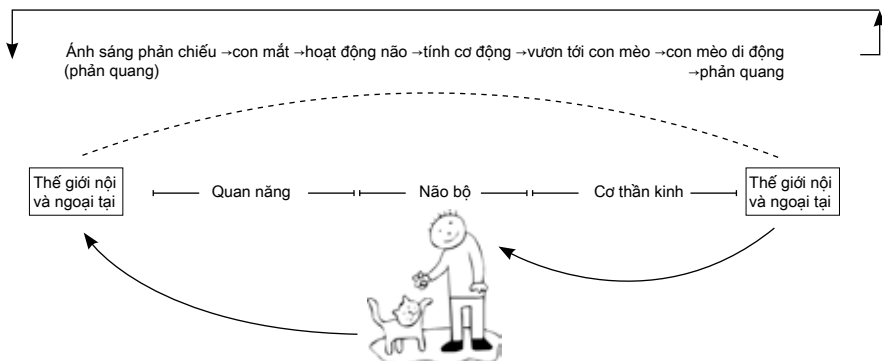
tới thời kỳ *Mạt Pháp*, tức là thời kỳ mà thị quan con người *bị chi phối bởi sóng bức xạ*.

Chư Phật mười phương được trang nghiêm bằng ánh sáng còn chúng sinh thì sống nhờ vào ánh sáng của hệ thống thái dương. Nếu không có hệ ánh sáng này, thì thế giới chúng sinh sẽ là thế giới của tối tăm và băng giá và nhận thức của chúng ta trở nên đui mù, thui chột, thậm chí chúng ta cũng sẽ không có bất cứ một khả năng nhận thức nào cả. Đây là, như đã nói, một thế giới của nhận thức và được nhận thức để làm đầy kho dữ liệu của ta bằng các thông tin và những sự kiện, thông qua cấu trúc của con mắt. R. Blake và R. Sekuler cho rằng, “Tri giác thị quan đưa ta tiếp xúc với thế giới mà ta sống trong đó, nó đúc thành tri thức của ta về nó và do vậy, tri thức là một quan năng hay một năng lực. Những may rủi trong cuộc đời của ta sẽ được cải thiện một cách đáng kể, nếu như ta có thể khám phá được các đối tượng và những dữ kiện trong môi trường sống của mình và rồi, nếu như ta phân biệt được sự an toàn từ trong nguy hiểm, thì ta có thể đạt được nguyện ước từ trong khổ đau. Khi biết

được thế giới của mình, thì điều đó cho phép chúng ta dự tri được các nghiệp báo của mình (consequences of our actions), một kỹ năng phẩm định hay một phương tiện thiện xảo xử lý thế giới vô thường này.”

Theo R. Blake và R. Sekuler, **perception** là một tiến trình sinh vật học (biological process). Một nhà tù vĩ đại mà chúng ta đeo mang là hệ thống não bộ, nó giam giữ và sinh hoá mọi tù nhân trong đó - thế giới sinh thành hoại diệt, được sinh ra từ hệ thống ngục tù sinh vật này dưới sự chi phối của *tâm hành* và *ngôn ngữ*. Vernon Mountcastle, nhà khoa học não bộ nổi tiếng nói rằng, “khi xuất sinh từ nó [nhà tù não bộ của chính mình], thì hàng triệu mô thần kinh vi tuyến được kích phát theo một khuynh hướng thống nhất biến thế giới quanh ta thành thế giới biểu tượng qua các trạng thái mạnh mẽ: độ nóng, ánh sáng, năng lực và sự cấu tạo hóa học. Đây là tất cả những gì mà chúng ta từng tri nhận trực tiếp về nó; mọi cách khác vẫn là sự kết luận hợp lý.” (1975, p. 131). Với ý niệm có thực nghiệm này, R. Blake và R. Sekuler, cho ta một mô hình căn, cảnh và thức

như sau:



(Hình ảnh toàn phần về sự năng tri và đối tượng nhận thức [sở tri])

Qua minh họa, ta thấy, tính cơ động (motor activity) là bộ phận chủ yếu để ghi hình hay tạo ấn tượng - chủ thể nhận thức liên hệ đến đối tượng nội và ngoại giới đứng trên hai đầu của căn, não bộ và các cơ theo các trục mã hình học thẳng (các trục tung, hoành) - sự tương quan giữa chủ thể nhận thức với đối tượng ngoại và nội giới được diễn sinh bằng hình cầu và đúng như Moshey nói: tư duy con người là tư duy hình cánh cung như tự hình ψ (psy) của tiếng Hy Lạp. Chính thể giới sắc của tư duy này đã tạo nên hình hài - hoạt động của chúng ta và nó cũng là đạo trình đưa đến sinh tử hay Niết-bàn.

Theo Mouncastle, thì chỉ các mô thần kinh cảm quan này mới là tuyến môi sinh dẫn ta đến thể

giới ngoại tại; chúng đơn thuần cho ta các kênh thông tin chung về hiện thực (they alone represent our communication channels to reality); nếu các dữ kiện môi sinh (environmental events) rớt bên ngoài lãnh vực các kênh cảm quan này, thì ta không thể nào trực nhận được những dữ kiện ấy. Thế thì, tính năng cơ động của tâm phải có một lực hút (ái kiến - tham) và lực đẩy (phiền não - sân) để tạo nên các chu kỳ cảm thọ tiếp theo - tích và tiêu cực - và cuối cùng là “dựng nên đại nghiệp” cho một kiếp đời, cho vô lượng kiếp đời. Để tiêu diệt chu kỳ này, thì **giới, định, tuệ** trong Phật giáo mới thật sự thể hiện ý nghĩa “kỹ thuật” của mình là đưa người ta vào trạng thái định **diệt thọ tưởng** và bấy

giờ, sự vật được trả lại *bản lai diện mục* của mình như nó vốn đã là. Vậy, giá trị Niết bàn là giá trị của sinh thái học, bởi vì “Phật là Phật đã thành, còn chúng sinh là Phật sẽ thành” và giá trị của Bồ tát nguyện là “khi nào nhất thiết chúng sinh thành Phật, thì Bồ tát mới thành Phật”.



**Khả năng thấy được cái vô hình
(seeing the invisible - thấy được
vô hình)**

Chính khả năng nhìn thấy vô hình (invisible) của perception, khiến cho con người vượt lên trên số phận hay nghiệp của mình để sáng tạo và cống hiến, để có khả năng lãnh thọ giáo pháp Phật và thành Phật. Khả năng này, đôi khi được hiểu là “chứng tự chứng phân”, ở cảnh giới thế trí, chính là những tư duy siêu hình,

những đầu tư khoa học, triết học, toán học và các tuyến tính siêu hình (đại số học trừu tượng)... đưa loài người thăm dò vũ trụ bằng các hành trình đúng và dự tri chính xác các cảnh giới sinh thực ở lòng đại dương và trên hết là suy nghiệm được trọn vẹn Niết bàn chư Phật. Nghĩa rằng, ngay thế giới dục vọng này vẫn là thế giới siêu hình đầy sáng tạo. Chính cái thấy vô hình này, khiến cho ta có thể tạo dấu ấn trí – bị trên tất cả Pháp và kiến tạo các thế giới bằng ước nguyện.

Ngạn ngữ Hoa Kỳ có câu: “khi nhìn vào con mắt, người ta thấy trong đó có thêm nhiều thế giới hơn – there’s more to the world than meets the eye.” Thật thế, bởi vì thế giới chúng ta ngày nay đã bị lực của sóng bức xạ lấp đầy, đến độ nó đã hoàn toàn trôi giạt ra ngoài vùng thị quan của chúng ta. Cái thấy của ta giờ đây, trên mặt cơ bản, hầu hết đều bị các tia hồng ngoại (infrared) chi phối. Hình thái bức xạ này thường được nhận ra bằng hơi nóng, bao gồm thân nhiệt của các loài động vật, nó như là hơi ấm của da; loài rắn có quan năng đặc biệt nhận ra trạng thái đó hơn là con người, nghĩa là mắt

con người kém độ nhạy cảm đối với tia hồng ngoại, lũ cá hồi có một ma lực sinh học nơi đầu của chúng để chúng có thể nhận ra sức hấp dẫn của trường điện từ địa cầu, loài ngựa vằn tìm được con cái nhờ vào tia cực tím (ultraviolet)... Nói chung, mọi loài thú sống không có “môi trường” đơn phương. Những bộ phận của các loài khác nhau tương tác với thế giới vật lý của chúng trong những cách khiến cho các nhu cầu và khả tính thuần túy của chính chúng được phản ảnh – cộng và biệt nghiệp trong hệ sinh thái của Như Lai. Nói cách khác, một Phật độ là một hệ sinh thái của cõi Phật ấy. Khi chúng ta niệm Phật, có nghĩa là ta tạo các sóng siêu âm duyên khởi với cảnh giới đặc biệt ấy.

Bởi vì, con mắt loài người không nhạy cảm với các tia hồng ngoại, cho nên sự vật sẽ được quan sát một cách thông thường, vô cảm, nếu như không có sự tham gia của thọ - thọ là một bộ phận trong vùng perception - dẫn đến các tưởng tượng gần đúng như là các thế giới của những tạo vật sai biệt với loài người. Do vậy, năm uẩn đều có chung một trường perception đưa đến các

cảnh giới phi phi tướng. Tuy con mắt là quan trọng đối với con người, thế nhưng hình ảnh nó ghi nhận và lưu giữ, mới thật sự quan trọng; nó là đường dẫn của perception chủ quan của chúng ta. Tuy nó chỉ có thể thấy hình và hiển sắc, qua ba hình thái: vỏ bọc như sợi vải để bảo vệ nhãn cầu (fibrous tunic), vỏ bọc có mạch (vascular tunic) nuôi dưỡng nhãn cầu và sau hết là võng mạc (retina) dò tìm, lưu trữ ánh sáng và định hướng thông tin từ não bằng các vi tuyến thần kinh làm nhiệm vụ truyền tải; (riêng loài thú, cấu trúc con mắt có khác, chẳng hạn, con mắt của loài ong được cấu trúc bằng hàng ngàn thấu kính (lens) như camera, mỗi thấu kính này hướng đến vùng ánh sáng được chứa nhóm trong các khoang cảm quan ánh sáng của chúng. những tia trong hệ thống thấu kính cực vi này được “đóng gói” trong con mắt có đơn tử cực rộng, đôi khi đơn tử cực rộng này liên hệ đến cái nghe của tạo vật ấy. Do vậy, cơ cấu nghe - thấy đó hoàn toàn sai biệt với cơ cấu thấy của con người; cho nên, loài ong có khả năng vừa thấy vừa nghe và “chụp hình” chính xác các đối tượng sở dục

của chúng. Song, các đối tượng sở dục của tạo vật được hạn chế trong sở dục của chúng, còn con người cần phải có những kỷ luật để hạn chế tính lây lan của ngũ uẩn, bởi vì ngũ uẩn có chung một trường perception với cầu nối của *thọ* hay cái biết của *cảm thọ* - con người tạo ác và *hành thiện* nhiều hơn loài vật và trở thành loài vật theo cách định hướng ấy; để rồi sở dục của tạo vật đó bị hạn chế khác hơn loài người. Nếu không có cái “dị thực sinh hay chân dị thực” này, thì thú vật tàn ác gấp trăm lần con người và con người thì cứ “ngu” hàng triệu kiếp, tính theo hệ luỹ thừa mười của Phật giáo). Tuy nhiên, cái gì khiến cho ta “mở mắt khi chào đời”? Nếu như không có sự thúc đẩy của thế giới bên trong? Vũ trụ này, theo các nhà vật lý, là vũ trụ do chính ta tạo ra. Thế thì, chỉ có những thế giới chân thật, phải được tìm thấy từ bên trong, sau khi những ám ảnh sinh học được loại bỏ.

Các tuyến tri giác của cách định hướng hành vi làm phát sinh sự tương phản có chủ ý giữa các cảm quan khác, chẳng hạn xúc và vị giác cần phải xúc chạm trực tiếp giữa sự nhận biết

và nguồn kích thích; do sự giới hạn này, nên xúc và vị giác có thể được cho là những quan năng cận cảm (near sense). Trên mặt hiệu quả, thì vị giác cũng là một quan năng cận cảm, ít ra là đối với con người. Tuy nhiên với con người, thấy và nghe có thể được cho là các quan năng xa hay là **hệ thống viễn quan**. Hệ thống viễn quan này, làm xúc tiết ra nước bọt khi nghe nói đến me chua, đánh thức yếu tính vị giác khi nghe nói đến đồ “chiên, nướng” hay một cái gì đó mà người ta vốn thèm muốn. Năm uẩn đều tương quan đến dục dẫn đến các vùng ý thức ngoại sinh làm người ta có cảm tưởng là “thế giới ngoại tại có linh hồn”, người ta đã quy *cảnh* hay đối tượng vật chất là chủ thể để phát sinh nhận thức. Tuy nhiên, hầu hết đều do cảnh của tâm và các lực định hướng của hình ảnh hành vi trong đó tạo tác.

Tư duy là tư duy hình cảnh cung, còn nghiệp lực là lực định hướng thẳng như hình con nôm, xâu thời gian lại thành ba thời khi phân tích; theo Kant, thì thực tế không có thời gian nào tồn tại ngoài tâm tưởng.

(còn tiếp)

• MINH THẠNH

TỔ CHỨC SỰ KIỆN PHẬT GIÁO:

K H Â U

THIẾT KẾ



Trước hết, chúng tôi nghĩ rằng, đối với việc tổ chức sự kiện Phật giáo, không phải chỉ là vận dụng những kỹ thuật tổ chức sự kiện thế gian, đưa vào Phật giáo, thay vào đó nội dung Phật giáo, là có thể đạt yêu cầu.

Việc vận dụng các kỹ thuật tổ chức sự kiện có sẵn là điều đương nhiên để bảo đảm sự kiện tổ chức thành công. Tuy nhiên, điều quan trọng là mục đích của sự kiện mong muốn đạt tới và xuất phát điểm tổ chức sự kiện.

Vì là một hoạt động truyền thông, nên hoạt động tổ chức sự kiện mang đậm yếu tố tư tưởng. Sự kiện Phật giáo phải hoàn toàn

mang tính chất Phật giáo.

Đối với sự kiện Phật giáo, nó cần được tổ chức khác hẳn với các sự kiện thế gian, vì lẽ đơn giản xuất phát điểm tổ chức, quan điểm dùng làm cơ sở cho việc tổ chức, mục đích của sự kiện, các yêu cầu của sự kiện... đều phải được chi phối bởi quan điểm Phật giáo, khác hẳn quan điểm của thế gian, ở các lãnh vực thương mại hay chính trị, xã hội.

Thí dụ, các doanh nghiệp tổ chức sự kiện đều xuất phát từ mục tiêu kinh tế, và những chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế được đề ra cụ thể, rõ ràng.

Sự kiện Phật giáo không



nhằm tới mục tiêu hiệu quả kinh tế. Đưa các phép tính lời lỗ vào hoạt động tổ chức sự kiện Phật giáo hoàn toàn không thích hợp. Nó sẽ làm biến chất sự kiện Phật giáo và có thể dẫn đến những hậu quả không lường, như hạ thấp đạo Phật trước mắt công chúng.

Do vậy, chúng tôi thấy cần thiết nhấn mạnh đến tâm Phật, tâm bồ-đề đối với hoạt động tổ chức sự kiện Phật giáo.

Người thiết kế, chỉ đạo tổ chức sự kiện Phật giáo có thể không phải là một vị Tăng, thậm chí không phải là một tín đồ Phật giáo, nhưng điều quan trọng là khi đứng ra tổ chức sự kiện Phật

giáo thì phải hiểu đạo Phật, thấm nhuần tinh thần đạo Phật. Mời một đạo diễn tổ chức sự kiện từ bên ngoài vào tổ chức sự kiện Phật giáo là điều có thể, nhưng phía Phật giáo cần phải chuyển tải đến người được mời đứng ra tổ chức tinh thần của đạo Phật, với yêu cầu tất cả nội dung sự kiện phải được tổ chức trên nền tảng tinh thần Phật giáo.

Dưới đây là một số chỉ dẫn sơ lược về khâu đầu tiên trong hoạt động tổ chức sự kiện Phật giáo là thiết kế sự kiện.

Trong tổ chức sự kiện, khâu tổ chức sự kiện rất quan trọng. Đó là kịch bản sự kiện, nó có vai

trò quyết định đối với thành công sự kiện. Điều này khác với ở sân khấu hay điện ảnh, kịch bản có vai trò quan trọng, nhưng yếu tố quyết định thành công của một vở diễn, một bộ phim lại do ở khâu đạo diễn.

Thiết kế sự kiện có thể so sánh với việc thiết kế một căn nhà, hay viết kịch bản của một bộ phim. Tuy nhiên, một thiết kế sự kiện đầy đủ, hoàn chỉnh thì có thể phức tạp hơn. Nó bao gồm cả các vấn đề tài chính, hậu cần..., các phương án cho những tình huống sự kiện phát sinh. Nói khác hơn, đó là một kế hoạch thực hiện sự kiện một cách chi tiết.

Tác giả một bản thiết kế sự kiện Phật giáo có thể là một người, một tập thể, tổ hợp những thiết kế do nhiều cá nhân phụ trách. Tuy nhiên, tốt hơn hết là thiết kế được thông qua ý kiến tập thể để hoàn chỉnh.

Không yêu cầu cứ mỗi sự kiện là phải viết riêng một bản thiết kế. Có thể lấy thiết kế của một sự kiện Phật giáo tương tự trước đó sửa chữa, cập nhật để làm thiết kế cho sự kiện Phật giáo tổ chức sau.

Tuy nhiên, yêu cầu của tổ chức sự kiện là không được lặp

lại. Nếu sự kiện sau chỉ là việc lặp lại của sự kiện trước đó, chỉ thay đổi về thời gian, thì đó là một thất bại. Cũng bởi cảnh đó, cũng những hoạt động chi tiết đó, cũng những con người tham gia đó, cứ hàng năm đến hẹn lại lên, thì tất nhiên là hết sức nhàm chán.

Sự kiện vì thế sẽ mất yêu cầu quan trọng là sự thu hút, hấp dẫn người tham dự.

Vì vậy, thiết kế sự kiện tương tự đã qua chỉ nên được dùng làm khung. Khi sử dụng lại thiết kế sự kiện đã có thì cần chú ý việc bổ sung cái mới, thay đổi, bổ sung những gì có thể thay đổi, bổ sung được, kể cả địa điểm tổ chức, bố trí không gian (thí dụ Lễ Phật đản năm trước có thể tổ chức ở chùa Vĩnh Nghiêm, năm sau có thể tổ chức ở sân vận động Quân khu 7, năm sau nữa tổ chức ở sân vận động Thống Nhất, năm kế tiếp tổ chức tại một công viên có mặt bằng thích hợp, như công viên Lê Văn Tám, công viên Tao Đàn... chẳng hạn, thiết kế lễ đài cũng thay đổi từng năm).

Thiết kế sự kiện Phật giáo cũng như sự kiện truyền thông nói chung, phải được viết trên cơ sở nguyên tắc “Wh”, nghĩa là trả

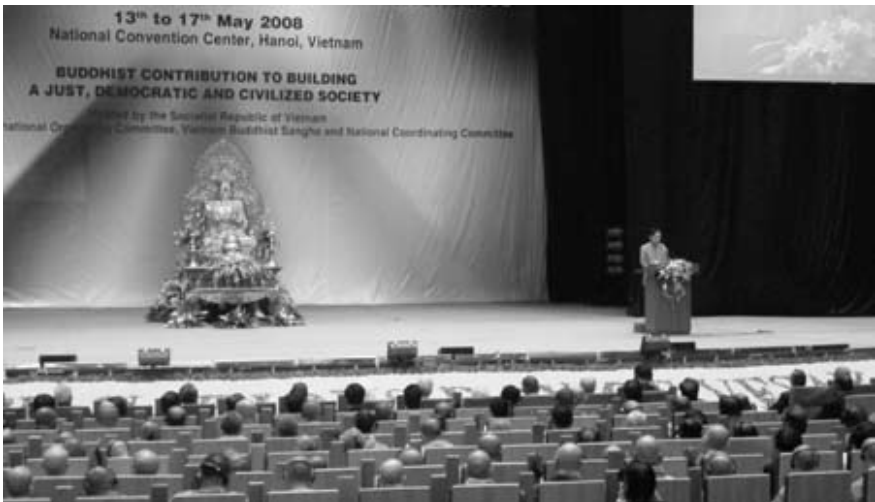
lời đầy đủ các yếu tố When (Khi nào), Where (ở đâu), What (tổ chức cái gì)...

Thiết kế sự kiện Phật giáo cần được viết càng rõ ràng, chi tiết càng tốt, bao quát từ khâu chuẩn bị, xin phép, đến những tình huống bất ngờ có thể xảy ra, như phục vụ y tế, hệ thống âm thanh, ánh sáng dự phòng...

Sự kiện, như đã trình bày trong một bài viết trước, không chỉ được hiểu chỉ xảy ra trong một thời điểm, tại một địa điểm, được tổ chức một cách độc lập, mà nhiều khi, đó là một chuỗi sự kiện liên hoàn tổ chức ở nhiều địa điểm, nối tiếp nhau, hay là một sự kiện tự thân nó chưa phải là sự kiện truyền thông, nhưng

sự kiện được truyền thông hóa. Vì vậy, thiết kế sự kiện Phật giáo có thể phải là một phức hợp thiết kế đồ sộ, thí dụ thiết kế sự kiện năm. Hay cũng có thể là thiết kế khai thác một sự kiện có sẵn (thí dụ nhân Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, Phật giáo có thể tổ chức lễ kỷ niệm danh nhân Phật giáo Lý Công Uẩn chẳng hạn).

Thiết kế sự kiện Phật giáo hiện nay cần quan tâm nhiều hơn cho các hoạt động truyền thông hỗ trợ sự kiện điều mà việc tổ chức sự kiện Phật giáo trước đây thường không chú ý đúng mức. Trong các kịch bản sự kiện hiện đại, vị trí của truyền hình bao giờ cũng được chú ý đặc biệt, vì số người “tham dự” lễ hội gián tiếp



qua truyền hình bao giờ cũng lớn hơn, có thể hàng chục đến hàng trăm lần số người có mặt tại chỗ. Vị trí đặt camera thu hình bao giờ cũng được tính toán trong sự ưu tiên đặc biệt. Trong nhiều trường hợp, đài truyền hình viết hẳn một kịch bản truyền hình song song với sự kiện, rất chu đáo và chi tiết.

Sẽ có thể đặt vấn đề, từ trước đến giờ, tổ chức sự kiện Phật giáo chỉ cần một chương trình lễ tổng quát. Nay thêm chuyện thiết kế chi tiết, kịch bản sự kiện... có phải là làm phức tạp hơn việc tổ chức một cách không cần thiết?

Thực ra, khi có ý tưởng tổ chức sự kiện, sắp đặt chương trình sự kiện, hình dung trong đầu các hoạt động sự kiện, chúng ta đã có một kịch bản sự kiện không thành văn.

Việc thể hiện kịch bản chi tiết trên giấy, gửi cho tất cả những người tham gia tổ chức sự kiện (không phải chỉ trong ban tổ chức, thí dụ: gồm cả bảo vệ, người trực hệ thống âm thanh ánh sáng...) chỉ là “văn bản hóa” thiết kế sự kiện trong đầu, phổ biến đến những người tham gia công tác tổ chức một cách quy củ, rõ ràng, cụ thể.

Việc thiết kế sự kiện, phổ biến kịch bản sự kiện được chú trọng đúng mức, thì hiệu quả, thành công của sự kiện càng chắc chắn. Việc làm này là hết sức cần thiết trong bối cảnh truyền hình có vai trò ngày càng quan trọng trong việc tổ chức sự kiện. Ở truyền hình, sự kiện đòi hỏi được tổ chức chính xác theo thiết kế, vì thời lượng dành cho truyền hình là cố định, không thể tùy nghi co giãn, thay đổi được. Thí dụ, một bài phát biểu dự kiến 15 phút là đúng 15 phút trong tổ chức thực hiện thực tế, để sự kiện truyền hình kết thúc đúng giờ cố định, không bị “cháy chương trình”, xáo trộn chương trình phát sóng chung, có khi phải cắt bỏ một phần diễn tiến sự kiện.

Tổ chức sự kiện Phật giáo là hoạt động ngày càng phát triển trong tiến trình chấn hưng Phật giáo, số lượng người tham dự ngày càng nhiều, hình thức sự kiện ngày càng đa dạng. Vì vậy, quan tâm, thực hiện tốt khâu chuẩn bị sự kiện, có thiết kế kịch bản sự kiện hoàn chỉnh, chi tiết đối với sự kiện Phật giáo là một bước tiến đương nhiên, ắt phải làm của Phật giáo Việt Nam. ■



• KHÁNH BÌNH

TRĂNG NON

Căn nhà trọ của Minh nằm sát bên tường chùa.

Thực ra thì Minh cũng không thích điều ấy cho lắm, nhưng được cái giá thuê rẻ, có bóng cây râm mát, xa đường phố lớn ồn ào. Mà mặc kệ họ, chả liên quan gì tới mình. Đường ai nấy đi, thì thoảng rảnh rồi, Minh ngồi bên cửa sổ, ngắm giàn hoa chuông màu đỏ biếc nhà chủ bắc sào leo từ tầng một lên tận sân thượng tầng ba, lòng chột thấy lắng lại trước màu xanh non mềm mại dịu dàng của những cánh lá nhỏ li ti chỉ khẽ có gió là đã rung rinh, trông xa như một tấm thảm mượt dịu êm đềm.

Hồi đầu mới tới, Minh hơi khó chịu một chút vì giờ khuya đang ngủ ngon thì bị đánh thức bởi tiếng chuông chùa ở lầu hai, ngay sát phòng ở. Nhưng riết rồi cũng quen, nghe chuông, tự nhiên lòng Minh thấy thanh thản một cách kỳ lạ. Hơi choáng đầu vì âm thanh quá lớn dội vào màng nhĩ, rồi sau nó lắng dần, chìm sâu vào trí óc, tâm hồn. Cảm tưởng như các sợi dây thần kinh bị bứt căng lên như dây đàn bị gảy, rồi bước sóng dao động ngấn dần, lịm đi một cách êm ái... Có một hôm, chẳng nghe thấy gì cả, Minh thức dậy theo thói quen đúng giờ ấy, chạy tới bên cửa sổ trông sang, im lìm vắng lặng. Ở nhi,

chắc Chùa ngủ quên, một chút nhớ nhớ nao nao khó tả. Con buồn ngủ kéo tới, tối qua làm mô hình thức khuya quá, Minh vào giường, ngủ tiếp ngon lành. Thế thôi còn thì chẳng bao giờ Minh bước chân sang bên ấy. Học lu bù cả ngày, quá đủ rồi, về phòng trọ, tắm rửa, ăn uống qua loa rồi đi ngủ, để mai tiếp cho một ngày mới. Thi cử, hội hè, diễn tập ở trường... đủ thứ, mà thì giờ thì cứ trôi đi vùn vụt, chạy theo bờ cả hơi tai. Ai bảo làm sinh viên là sướng? rồi lại thêm một tuần năm buổi tối đi dạy gia sư tít trên Thanh Khê, lóc cóc xe đạp về đã 9h tối, đôi hôm không cả thay đồ, cứ thế ngủ thẳng, gì chứ ngủ lúc nào cũng thiếu trầm trọng. Sao ngày xưa mình lại đi thi vào ngành kiến trúc nhỉ. Lại là con gái, đi thực tế và làm mô hình thật khó mà chịu đựng nếu không có sức khỏe bền bỉ. Thôi thì đã đâm lao phải theo lao chứ biết làm sao giờ!

Đứa bé Minh vẫn dạy kèm về quê với bố mẹ tận trong Trà My mấy ngày chưa ra, thế là nghỉ, đúng vào ngày rằm. Minh dự định sẽ ngủ cả tối thay cho mấy đêm liền thức trắng làm bài thi.

Nhưng nằm xuống mới nhận

ra là tiếng người, xe vọng sang từ bên chùa quá ồn ào, tối rằm họ đi lễ thì phải. Minh toàn đi vắng vào tầm này nên biết gì đâu, nhắm mắt lại cũng không thể yên được.

Minh trở dậy, đi ra, mở toang cửa sổ, hít một hơi thật sâu không khí trong lành, phảng phất mùi trầm và nồng dịu hương hoa chuông, thoang thoang quyện vào nhau thật dễ chịu, nhìn xuôi xuống bên kia, sân chùa rộng thế mà hôm nay đặc kín xe đủ loại, ngoài công ô tô xếp chạy dài ven đường, người ra vào tấp nập như hội. Họ đi đông đến thế kia à?

Người một nén, kẻ cả bó đồ rục cầm tay. Minh ngạc nhiên dụi mắt nhìn. Thế giới tâm linh của con người ta vô cùng thật. Mà người trẻ đi cũng đâu có ít! Quê Minh không có chùa, chả ai biết Phật giáo là gì, có chăng thì qua sách vở. Minh cũng thế. Hai lu hương to cao cỡ hai người ôm không hết, đặt trước hai điện thờ đối nhau ở hai bên góc sân, không hiểu vì sao bỗng bốc thành lửa, ngùn ngụt cháy sáng rục. Mọi người đổ dồn tâm chú ý, họ còn chấp tay cầu nguyện điều gì đó, đầy thành kính. Có lẽ là hơi với vẫn - Minh thoáng nghĩ.

Cầu nguyện thì có thể thành tất cả sao? Chẳng thể như thế được. Phải tự mình đi trên đôi bàn chân của chính mình chứ! Rồi Minh tự cười: Ô! Hay là mình cũng cầu thử, Phật ơi! Con hết tiền tiêu rồi, mấy ngày cuối tháng này chắc nấu cháo ăn quá! Con không biết làm sao đây?...

Minh nhìn xuống. Cũng khá gần để có thể nhìn rõ lằn đôi diện, không biết có phải là Phật hay không, vì trông hình tướng Minh ngỡ giống Đức mẹ Đồng Trinh của Thiên chúa giáo vậy, nhưng mắt nhìn xuôi xuống, miệng mỉm cười rất hiền. Một tay cầm chiếc bình, tay kia cầm nhành dương liễu nhỏ mềm mại. Tấm áo choàng trắng phủ kín từ đầu xuống tới bệ đá hoa sen tạc nguyên khối. Chiếc bàn nhỏ phía trước đặt đầy bánh kẹo, đèn nến, hoa quả, tới nỗi người ta dẫm cả bó hoa ngay dưới chân Ngai bởi hết chỗ cắm. Những nét mặt đăm chiêu trong khói hương vô hình, nhưng đó không phải là những cái đăm chiêu trong toan tính đời thường – Minh cảm thấy vậy. Một sự kỳ bí và lạ lùng, nói chung là không thể diễn tả bằng ngôn từ được. Mà cũng không ai quan tâm tới ai, dường như

tất cả thân quen và thường tình. Vậy là người nào cứ việc thả hồn vào cõi miền riêng của người ấy. Chỉ Phật biết là đủ thì phải. Rồi họ ra về, bình thân, chẳng có gì vội vàng gấp gáp, hình như còn chậm rãi hơn lúc đến, tới rồi, còn việc gì nữa mà lo, mà vội. Mấy đứa trẻ con cứ ngo ngoác với nhau cho tới lúc bố mẹ giục, lú lú lên xe về. Cũng thú vị nhỉ. Minh nghĩ, rồi chợt nhìn bức tượng. Phải nói là họ tạc rất khéo và có hồn. Dân kiến trúc như Minh thì phải thấy phục vì đường nét không tinh, sắc, nhưng rất mềm, rất dịu, đầy tính trừu tượng và dường như thoát thai khỏi gỗ đá để mang dáng dấp, phong thái thần tiên Phật Thánh, Minh chạy vào trong, lấy ra giá vẽ và hộp chì màu, kê ngay bên cửa sổ và bắt đầu vẽ. Mờ ảo khói sương, những bóng người...

Minh lại nhìn sang, bất ngờ, Minh thấy đôi bức tượng nhìn lên phía mình và mỉm cười, một nụ cười rất dịu hiền... Minh dụi mắt nhìn lại, đúng, vẫn thế, sao lạ vậy nhỉ? Đôi mắt ấy vốn nhìn xuống kia mà. Minh bị hoa mắt rồi ư? Không phải! Minh cảm tưởng như mình bị thôi miên, nhưng cúi đầu vào tay vẫn thấy

đau. Rất lạ... mắt Minh chột nhòa đi và rục lên cả một trời sao lung linh, chập chờn đôi mắt của mẹ lấp lánh nước, đôi mắt của bố mờ đục vì tháng năm... đang nhìn Minh! Cổ Minh bỗng đắng nghẹn lại, tim thắt đau đớn, nổi đau không diễn tả thành lời...

Minh ôm ngực quy xuống... bức ảo ảnh biến mất. Nhưng đôi mắt Ngài vẫn đang nhìn Minh bằng ánh nhìn bao dung và nồng ấm lạ thường...

Minh lấy tờ giấy khác và bắt đầu vẽ Ngài, tất nhiên là bức chân dung không tên. Mà Minh nghĩ là cứ để chữ vô danh cũng được và đầu tiên hiện lên, là đôi mắt và nụ cười đầy tự tin, thanh thoi, vô cùng dịu dàng...

Vẽ để nhớ và cũng để quên, Minh say sưa như chưa bao giờ được vẽ...

- Nghi hè này mình sẽ phải đi chữa cho khỏi cái vai đau này! Nhức nhối khó chịu quá! Mà thuốc tây uống đủ loại rồi mà chẳng thấy đỡ tí nào cả. Chụp phim cũng chẳng thấy gì. Vô lý! Rõ ràng người ra đau mà lại cứ bảo là không sao! Bác sĩ cái kiểu gì không biết. Một đồng máy móc nữa, rốt cuộc tốn tiền vô

tích sự.

Minh ta thán với Bình khi nó lên phòng chơi. Con nhỏ vô tư:

- Thì ai bảo chị! Hay là sang bên đông y xem, biết đâu ấy!

- Ui chao! Uống thuốc sắc ấy à! Đắng nghét mà ngửi mùi đã đủ khiếp vía rồi! Thôi đi!

- Không! Người ta châm cứu, chạy điện, bấm huyết, đủ kiểu ấy chứ! Chị cứ thử đi!

- Châm kim? Nghĩ tới đã rùng mình...

Minh cười, lảng đi... Ồ mà con nhỏ nói cũng đúng, mình nhát thật đấy chứ! Cơ mà đau vai quá đi, mười năm rồi ít à! Càng ngày càng đau kinh khủng. Tới nỗi lắm lúc viết cũng không nổi trang giấy, thôi thì phóng lao theo hồ thử xem sao, biết đâu khỏi lại hay...

- Chậc! Thì đi Đông y! Mà chỗ nào nhi, cả đời có để ý đâu.

- Ôi chao ôi! Ngay con đường mình ở đây, có 2 hiệu rồi, rồi bên kia đường cao tốc một hiệu nữa, bên ấy một chị, ở gần đây là hai ông già thì phải, vì em chưa tới bao giờ!

- Thế à! Ồ thì đi! Sáng mai đi với chị nhé!

- Thôi! gần cạnh, chị đi một mình đi. Mai em đi thực tế trên

Hòa Khánh rồi! Cáo lỗi nhé!

Minh thở dài. Nó hẹn với thằng Quân trước rồi chứ có mà thực!...

Minh cười, chợt nhớ tới cái số lẻ bóng hiem hoi của mình. Bây giờ sinh viên yêu như thay áo, ăn cơm đổi món hàng ngày. Thật chẳng biết làm sao mà lần với tụi nó...

Minh lặng lẽ ngắm bức tranh, được treo bằng hai thanh nẹp trúc tự chế cao ngang đầu giường. Cái ảo ảnh tối hôm rằm lại hiện về... Nhìn vào nụ cười bình an và tự tại ấy, lòng Minh chợt nhẹ nhàng, băng khuâng là lạ. Mỗi lúc buồn Minh lại ngồi ngắm như thế, dường như trở thành một thói quen, rất dễ chịu.

- Thật khó hiểu!... Mà thôi! Kệ nó...

Cơn buồn ngủ kéo đến. Minh với nhẹ chiếc khăn choàng trùm lên cánh tay trần hơi lạnh, thiếp ngủ ngon lành.

- Em đợi một lát nhé, để chị gọi chị ấy! Bà chủ không có ở cửa hiệu. Minh đành ngồi chờ. Chẳng biết chữa hay bằng hai người kia không, nhưng mà nữ giới với nhau, đỡ ngại. Nghĩ vẫn vợ một lúc, Minh thấy một người phụ nữ còn khá trẻ, vóc người thấp

nhỏ, đi chiếc Sirius, đỗ xích máy trước cửa, dựng xe rồi bước vào, nhìn Minh gật đầu:

- Vô đây đi em! Đau chi?

- Dạ em bị đau ở lưng và bả vai từ lâu rồi, nhức nhối rất khó chịu.

- Vậy hả! Thế thì chạy điện nhé! Vô đây đi! Ồ mà em tên gì? Bao nhiêu tuổi để chị ghi vào sổ. Đau bệnh kiểu này không thể ngày một ngày hai mà khỏi liền đâu! Chịu khó nghe!

Minh hơi ngạc nhiên bởi thái độ rất tự nhiên của người phụ nữ này. Thường thì bên Đông y có ít người nữ lắm, toàn nghe ông lang chứ có ai nghe bà lang mấy khi! Thôi kệ đi, cứ chữa, khỏi thì càng tốt, mà không thì thôi đành chấp nhận cái số xui xẻo vậy.

- Châm cứu điện hả chị? - Minh hỏi và hơi lo.

- À không! Chạy máy chứ không châm kim, không đau đâu mà sợ. Mà chị thông báo trước nhé. Em là sinh viên, thay vì như người ta chị lấy 20.000 đồng một lần, em một nửa thôi. Ổn chứ? Cứ yên tâm đi, dăm bữa nửa tháng là sẽ hết thôi, uống kèm với mấy chai thuốc nữa là ổn...

Minh bật cười. Cái cách nói chuyện khác người quá. Chưa

thấy thầy thuốc nào chữa bệnh nhân lại chắc chắn và vô tư đến thế! Hay là bà này đang ba hoa với mình đây! Bộ tưởng mình con nít à?...

Đột nhiên chị hỏi:

- Em đã từng chữa hay uống thuốc gì chưa. Chợt nhớ tới lời dặn của nhỏ Bình, phải coi như họ tới với mình là lần đầu tiên, tin tưởng tuyệt đối, họ mới chữa đoàng hoàng. Cái con bé này thật không ngờ nó biết đủ thứ. Minh trả lời, ngập ngừng vì biết mình đang nói dối:

- Dạ chưa thưa chị! em chịu đựng lâu rồi, nhưng giờ đau quá mới đi chữa!...

- Ôi trời ơi! Thế thì sẽ nan giải đó nghe. Đáng lẽ bị một cái đi chữa ngay, đỡ tốn kém lại liền khỏi liền. Bây giờ thì sẽ khá lâu đấy!

Chị bỏ từ trong cái túi xách tay ra bộ đồ nghề châm cứu điện. Minh thấy ngỡ ngợ quen quen, rồi chợt nhớ đã có lần về bà ngoại, thấy bà dùng cái máy y hệt thế này. Nó dùng đủ kiểu chế độ, xoa bóp, tâm quất, châm cứu, bấm huyệt... có điều Minh chưa thử. Thôi thì cũng được, không bị châm kim là được rồi.

Bốn miếng kềm được đặt vào

vị trí điểm huyệt và nơi bị đau nhất, nối với máy. Bắt đầu những tín hiệu tê giật, tăng dần đều.

Tiếng chị hỏi, rất nhỏ nhẹ:

- Có mạnh quá không em? chịu đựng nổi không?

- Dạ được chị ạ! – Thực ra thì cũng đau điếng cả người, nhưng thử cố xem mình chịu đựng được tới mức nào.

- Chị sẽ chạy cho em 15 phút, nghỉ một lát rồi 15 phút tiếp. Mỗi ngày sẽ như vậy. Nếu đau thì nói để chị giảm cường độ xuống.

Lạ nhỉ! Tự nhiên chị nói chuyện rất dịu dàng... Minh im lặng, theo dõi chu trình chạy máy, không để ý là chị đang nhìn mình. Một lát sau tình cờ nhìn lên, thấy chị bỗng lòng mình chợt thoáng bối rối, lao xao khó tả. Cái ánh nhìn ấy lạ thật, sao vậy nhỉ? Nó lại làm bối rối và không dám đối diện thẳng. Ánh mắt sắc mà chứa chan nỗi niềm không hiểu nổi. Minh nhắm mắt lại. Có lẽ mình học nhiều, thức khuya quá, bị Stress mất rồi. Minh thở dài. Sự mệt mỏi dồn nén làm hơi thở hắt ra một cách nặng nhọc.

Thoáng tiếng chị cười...

Cái bà thầy thuốc này lạ nhỉ! Minh ngạc nhiên nhưng không

dám nói mà vẫn ngồi im lặng.

- Em bị đau bao nhiêu lâu rồi!

Đột ngột chị hỏi.

- Dạ cũng khá lâu rồi chị ạ!

- Em có lao động mệt nhọc nhiều không?

- Dạ không! chỉ có...

Minh giật mình chỉ suýt buột miệng nói ra cái lý do đau này...

Chị lại cười rất nhẹ nhàng:

- Chị biết chứ! Nhưng bệnh nhân và thầy thuốc cần phải có sự hợp tác thì việc chữa bệnh mới có hiệu quả tốt nhất em à!

Minh im lặng... Cảm nhận rõ ràng được từng cơ và thớ thịt, mạch máu vẫn giật, rung đều đều...

Không biết nói bắt đầu từ đâu, thôi thì đừng nói gì là hơn.

Đã bốn ngày Minh sang ngồi chạy máy, chỉ biến chuyển chút ít, không đáng là bao. Nhưng Minh nghĩ, dục tốc bất đạt, cứ từ từ để xem sao. Đẳng nào cũng nghĩ hè rồi, chẳng bận rộn gì!

Ờ mà sao khám chữa bệnh kiểu gì lại không bắt mạch nhỉ? Minh chợt nhớ ra, đúng! Kỳ lạ ghê! Không bắt mạch thì làm sao biết mà chữa? Hay là bà ấy chữa đại theo lời kể của bệnh nhân, thế thì liều quá. Không thể thế được, phải hỏi cho ra nhẽ chứ!

- Đâu cứ rằng phải xem mạch



mới biết được bệnh hả em? Đông y dựa vào nhiều yếu tố bệnh lý, kể cả thể chất và tinh thần của con người để chẩn đoán và chữa bệnh. Em đừng lo lắng nhiều, bệnh của em tuy lắng kết từ lâu nhưng không phải nặng đến mức không thể khỏi.

Minh chẳng biết nói sao nữa. Mấy lần tới đây là Minh chỉ ngồi nhắm mắt lại và im lặng. Cái tính ít nói đôi lúc khiến Minh trở thành một kẻ cô độc giữa hòn đảo. Chẳng thế mà Bình thường gọi bằng cái tên “Chị Rôbinson” một cách chế giễu mỉa mai.

- Nhưng hôm nay chị sẽ bắt mạch cho em. Người ta có thể biết qua mạch nhiều hơn những gì thuộc về tật bệnh của cơ thể đó em ạ!

Chị cầm tay Minh rồi áp vào lòng bàn tay mình, bàn tay chị nhỏ, các đốt ngắn, nước da nâu sạm và lốm đốm vết thâm đen rạn chân chim của tuổi già. Minh giật mình, rất ngạc nhiên, vì khuôn mặt chị còn rất trẻ, khoảng ba mấy đó thôi, nó tương phản hoàn toàn với đôi bàn tay này. Đột ngột khiến Minh thốt lên.

- Chị ơi! Năm nay chị bao nhiêu tuổi rồi ạ?

- Bốn mươi sáu em à! – Hình

như đoán được ý của Minh, chị trả lời mà cười rất tươi.

Thực sự là Minh ngỡ ngàng, trời đất ạ! Thế ra chị kém mẹ mình có 4 tuổi, mà sao trẻ kinh khủng. Nếu không nhìn đôi bàn tay kia, chắc Minh sẽ không tin nổi. Bởi thế Minh mới gọi chị, xưng em ngon lành, chứ biết mình kém tới hai mươi tuổi, hẳn một thế hệ, ai lại dám bất lịch sự vậy!

Minh tùm tùm cười cho cái sự ngố của mình.

Chị áp bàn tay của Minh vào bàn tay chị một lúc rất lâu. Minh cảm nhận rất rõ, một luồng khí ấm nóng lan tỏa qua tay mình. Một cảm giác của sự che chở, yêu thương, tin tưởng, nhưng cũng đầy huyền hoặc, lạ lùng...

Minh ngạc nhiên nhìn chị, chợt nhận ra chị cũng đang nhìn mình, đăm chiêu và xa xôi, mơ hồ... Chợt Minh thấy bối rối như một đứa trẻ con bị mẹ phát hiện là đã ăn trộm mất một viên kẹo trong tủ lạnh mà chưa xin phép vậy. Minh nhìn xuống...

- Tay em rất ấm và mềm mại, đỏ hồng, điều này chứng tỏ sức khỏe khá tốt, một người hiền lành, trung thực...

Chị ngừng lại một lúc.

- Thế nhưng ở giữa lòng bàn tay lại có một luồng khí mát. Điều này cho thấy, em đang bị đau ở đâu trong thân và tâm, do oán uất kết tụ mà thành. Nó chứng tỏ em là người sống thu mình, khép kín, nội tâm, hay nói đúng hơn là cô độc, ít bạn bè...

Là người biết kiềm chế cảm xúc, nhưng nghe chị nói, Minh không khỏi ngó người, vì nó quá đúng!...

- Em là người biết nhu hòa, nhẫn nhịn hơn người, thế nhưng khi bị đè nén quá mức sẽ vô cùng dễ gây tội ác...

Minh bàng hoàng...

Chị bắt xong mạch ở cổ tay phải, sang tiếp tay trái, chậm rãi, từ tốn và dường như tập trung toàn bộ tinh thần vào những nhịp đập dưới ba ngón tay nhỏ bé.

- Tâm, can, tỳ, phế, thận đều tốt, nhưng khí huyết bị ứ trệ do u uất buồn phiền sinh đờm nên em hay bị ho và nghẹt mũi, có cảm tưởng như bị hen suyễn, nhưng không phải khí ứ trệ, nên làm cho vai em bị đau lâu mà không khỏi. Dù em uống thuốc tây cỡ nào cũng vậy thôi, cái đau này thực sự là một tổn thương...

Chị ngáp ngừng, rồi hỏi:

- Em nói thật đi!

Minh nhìn chị, không nói nên lời... Dường như đó là những lời nói trong tâm mình chứ không phải là người ngoài... Đúng!... Minh không thể phủ nhận được, nó không hề sai đến một điều nhỏ. Không thể chối từ, che giấu, để trở thành một tội nhân bất đắc dĩ, nhất là trong lúc này...

- Chị... nói đúng! Thật ra, cách đây gần 10 năm, em bị bố đánh, nhiều lắm, nhưng lần ấy, đúng vào chỗ này... Em đã đau như muốn ngừng thở, quy ngã xuống... phải mất gần một phút sau mới thở lại bình thường... Từ đó trở đi, hễ thời tiết đổi thay là nó lại càng đau. Em nghĩ cứ nhịn và quên nó đi, nhưng không ngờ càng ngày càng đau đến không thể chịu nổi nữa...

Cổ Minh nghẹn lại, nhưng biết là nên dừng lại ở đó, không thể nói và nói cũng không dễ dàng gì...

Minh nhắm mắt lại, nhưng vẫn cảm nhận được ánh nhìn của chị... Người Minh hơn run lên. Bàn tay chị siết lại chặt hơn, ấm áp hơn, đầy che chở và yêu thương...

- ...!!!

- Những nỗi đau của quá khứ, chị biết nhưng chị không muốn

khơi nó dậy trong em, điều đó không hay. Thế nhưng em ạ! Tự tử là kết thúc của những kẻ mất trí cùng quẫn. Cuộc đời này không có con đường cùng. Vấn đề là chúng ta phải biết vượt lên số phận, đức năng thắng số kia mà! Lão Tử cũng nói: tinh, khí, thần của con người ta, nếu biết thì có thể luyện và làm chủ nó. Phải biết đứng lên ngay nơi mình bị quy ngã. Trăm bệnh phát sinh từ tâm. Đó là chân lý, và cũng là chủ cốt trong phương pháp chẩn đoán, điều trị, dưỡng bệnh của Đông y. Nó khác với Tây y ở điều đó... Cần đối diện với thực tại chứ đừng trốn tránh thực tại. Đối diện để chuyển hóa nó bằng trái tim yêu thương mình và người... Bệnh tật và khổ đau sẽ không còn...

Minh ngồi chết lặng...

Quá khứ như một cuốn phim hiện về, rõ ràng từng thước một. Vết thương về cả thể xác và tinh thần bỗng sưng tấy lên, xoi vào tận xương tủy, nhức nhối đau đớn. Cái quá khứ mà Minh đã muốn cố gắng chôn vùi nó, bằng vùi đầu vào học hành bài vở, làm việc. Những tưởng nó đã rơi vào cái chết, nhưng không, nó chỉ nằm

ngủ quên và thừa dịp lại trỗi lên. Càng cố quên nó càng bắt phải nhớ... Một tuổi thơ cô quạnh, tủi hờn trong đòn roi đánh đập tàn nhẫn, đối xử phân biệt đến cay nghiệt. Những thương tích trên tấm thân gầy gò bé nhỏ đã liền sẹo, những vết thương trong lòng chết khô hóa đá cùng thời gian. Sự hận thù, niềm u uất nổi đặng cay của cuộc đời một đứa con rơi, nó ăn vào máu thịt của Minh, nó lớn lên cùng ý thức, nó trôi mình vào hoang đảo cô độc giữa biển cả nước mắt của riêng mình. Khi Minh tự ra đời kiếm sống, tự vươn lên để học, giữa nơi đô thị phồn hoa xa lạ, tưởng rằng không ai biết đến Minh sẽ sống một cuộc đời khác, sẽ coi quá khứ kia là của người khác...

Nhưng thực tế thì không phải...

Trong đầu Minh bỗng nhiên về cảnh người đi lễ đêm rằm mờ ảo trong khói hương trầm và vị thánh có tấm áo choàng trắng luôn mỉm cười dịu dàng, sao thật hiền từ...

Minh chợt nhận ra là mình đã khóc...

Huế mùa thu, buồn phẳng lặng.

Ngôi nhà lá đơn sơ bé nhỏ nằm bình lặng sau lãng Tụ ôn xao...

Chị đứng lên, mở tủ, lấy ra một quyển sách đã cũ, vàng ó mếp giấy và đặt trước bàn.

- Chị ấy đã cho chị quyển sách này về đọc. Nó là y học cổ truyền, nhưng lại bao hàm rất nhiều tư tưởng triết học và nhân sinh. Em có thấy biểu tượng vòng tròn thái cực giống như Nho giáo không? Nó tượng trưng cho âm dương hòa hợp, trong âm có dương, trong dương có âm. Con người và vạn vật hòa hợp với thiên nhiên mà sống, đủ duyên thì tồn tại, hết duyên thì tan rã và trở về với cát bụi đất trời. Thái cực sinh lưỡng nghi. Lưỡng nghi sanh muôn vật mà biến hóa vô cùng. Muôn vật nương nhau mà tồn tại. Con người cũng vậy. Và thực sự chẳng có gì cho ta bám vào chấp chặt để ôm lấy hạnh phúc hay khổ đau cả!...

Chị mỉm cười và rót trà. Hương trà ướp hoa ngâu nồng nàn dễ chịu, lan tỏa theo khói nóng khắp gian phòng. Nước sạch một màu xanh trong tinh khiết. Giữa gian phòng là bức tường thờ Quán

Thế Âm, phía dưới là bức Thư pháp viết trên mảnh trúc thô sơ. Tôi nhận ra ngay nét vẽ của Sư Minh Đức, thú vị là được viết tặng nữa. Thấy tôi ngạc nhiên, chị cười.

- Khi ta buông bỏ những duyên mới kỳ ngộ!...

Và chị ngâm nga:

“Cuộc đời có có, không không

Trăm năm còn lại tấm lòng mà thôi”.

Chị chỉ tay về phía bàn làm việc, một tấm hình phóng to chụp chung với chị là một người phụ nữ tuổi trạc lục tuần, trên đỉnh Bà Nà sương phủ, cùng rạng cười hạnh phúc.

- Đó là người chị vừa kể cho em nghe đây! Đôi khi chị ngắm cũng không ra. Nhân duyên gì để mình gặp được chị ấy và đổi thay cả một đời!...

Tôi chỉ biết cười. Mà chỉ trời mới biết

- Thế chị theo đạo Phật à! – Tôi hỏi.

Chị xa xăm.

- Chị thờ Phật, nhưng thật sự rất ít đi chùa. Chị ấy cũng có quan điểm vậy. Cũng không hẳn vì công việc và mưu sinh. Mà cái cốt yếu của đạo không phải

là kính tín hình thức. Cũng như y học phương đông vậy. Bởi thế có nhiều bệnh y học hiện đại Tây phương chịu thua, mà cọng cỏ, cành cây vườn nhà có thể cứu sống được. Đó thực sự là điều kỳ diệu của thiên nhiên, chúng ta không gì nắm bắt được hết đâu em ạ!

Chúng tôi cùng ăn một bữa cơm chay do chị nấu, nhất quyết chị bắt tôi ngồi chơi để chị làm chứ không cho phụ gì cả. Chị nói ăn chay trường lâu rồi, vì sức khỏe là chính, không phải vì thờ Phật đâu! Cái cách luận cứ của chị cũng lạ đời thật. Bữa cơm đơn giản với đậu Tây Lộc (ấy mà đúng đậu này mới ngon - chị tài thật) sốt cà chua, rau sam luộc chấm xì dầu ớt, mì căn trộn ngò gai, tất cả đậm đà hương vị Huế, nhẹ nhàng ngọt ngào mà cay thấm thía.

- Ăn cay để giữ nhiệt! Huế mùa Đông lạnh khủng khiếp em ơi! Mà chị tập nhiều rồi cũng quen, chứ quê hương xứ sở của chị đâu có ăn cay! – Chị cười hồn nhiên.

Lâu lắm tôi mới có được một bữa cơm trong không khí bình yên giữa thiên nhiên như thế này!

Trăng lên.

Hai chị em ngồi uống trà bên cửa sổ trông ra vườn. Huế về đêm tĩnh lặng một vẻ yêu kiều, như nàng cung nữ lặng ngắm soi mình bên hồ nước trăng khuya. Cuộc sống lắng xuống và dường lại chỉ thờ đủ để giữ hơi sống cho những ngày mai. Tiếng côn trùng ri rả xa xa như vọng hồn non nước trầm thiêng.

- Có khi nào chị được linh hồn vua Tự Đức chưa? Hàng xóm với nhau mà? – Tôi cười.

- Em cũng hài hước ghê đấy chứ! Chưa! Hoặc giả chẳng ông ta đã đầu thai làm kiếp khác rồi, nên không gặp được đâu!

Hai chị em cùng cười. Vàng trăng thượng tuần trong vắt treo trên trời.

- Đâu phải ai cũng biết ngắm trọn vẹn vẻ đẹp của một vàng trăng non như thế này!

- Ô! chị khen nên trăng che mặt nguyệt ngừng kia! Dễ thương quá đi!

- Đúng là trăng cũng rất Huế!
Tiếng cười vang xa vào đêm sáng đầy trăng. ■



NỤ CƯỜI XUÂN

• VĨNH HẢO

Đón giao thừa tại Tu viện Pháp Vương. Hai phong pháo nổ giòn tan trên đỉnh đồi, bên cạnh điện Phật Ngọc. Bốn con lân múa đẹp trong tiếng trống dồn, sinh động. Người người hoan hỷ cười vui giữa phút thiêng. Sau lễ, mọi người thay nhau lễ bái, chụp hình, nhiễu quanh điện Phật Ngọc. Gọi điện về quê hương, thăm mẹ già những phút đầu năm. Chúc mẹ trường thọ an vui cùng con cháu. Mong sẽ được thăm mẹ một ngày rất gần nơi ngôi nhà cổ kính hơn trăm tuổi ấy. Mùi pháo hòa lẫn với hương hoa và trầm hương đêm giao thừa. Đức Phật mỉm cười.

Suốt nhiều giờ sau đó, thầy trụ trì đứng phát lộc cho người hành hương lễ bái đầu năm. Tiếng người cười, nói, chúc Tết, rộn ràng, râm ran. Đến hai giờ khuya mới thưa thớt khách, rồi dần dần im vắng. Kể cùng tử bắt đầu ngủ êm trong một phòng bên cạnh chánh điện. Ba giờ khuya thức dậy, một mình mon men đến trước Phật đài. Sương đổ xuống đồi trong niềm tịch lặng của đêm sâu. Trầm hương phảng phất. Cây cỏ rung nhẹ những tấu khúc êm đềm trong gió khuya. Hai ngọn nến lung lay, chập chờn, rồi động lẳng ánh vàng ấm áp. Trong vùng sáng huyền ảo của điện ngọc, những cảnh hoa xuân rực rỡ vươn lên. Cùng tử đứng lặng. Như cây khô trải bao mùa nắng quái khốc liệt của sa mạc cuộc đời. Đã từng có khi cây không còn lá, không

còn hoa. Đã từng có khi cả thân cây đổ gập xuống bên đường. Đã từng có khi như gỗ mục trôi theo dòng nước lũ. Đã từng có khi như ngọn đuốc cháy ngụt giữa đồng hoang. Những lúc như vậy, đón đầu cùng tận, nào biết nói với ai; giả như có nói, cũng không lời nào tả xiết. Nỗi đau và sự chết, âu lo và sợ hãi, là những khách không mời nhưng luôn có mặt trong cuộc sống, dù là cuộc sống bạt mạng của cùng tử, hay cuộc sống nghiêm túc mô phạm của kẻ sĩ tại gia. Ngạo nghễ khinh bạc trước khổ đau chẳng qua chỉ là cách tự dối mình để tạm thời vượt qua nó. Bên dưới các chiến thắng vẻ vang là những xác khô chông chất của hoài bão khôn nguôi, của những mơ ước chưa thành, và ngay cả những niềm đau chưa thể gột rửa. Những xác khô ấy vẫn còn đó, mục ủ trong sương móc thời gian, sinh sôi thành những men đời khổ lụy khác.

Kẻ cùng tử đứng đây, lòng rung rúc một nỗi gì mơ hồ. Một nỗi buồn, hay một nỗi oan. Một lầm lỡ, hay niềm tiếc nuối. Đôi mắt viễn thị không mang kiếng, chẳng nhìn rõ được dung nhan cha lành. Chỉ thấy được nụ cười

từ bi mở ra nơi đôi môi son đỏ như trái tim, nổi bật trên khuôn mặt phết màu vàng nhũ. Người ngồi đó, tự tại an nhiên. Tôi, một cùng tử đi hoang, nhọc nhằn trên từng dặm đường trần gian. Thăng-trầm, vinh-nhục đã có đủ. Bụi bặm chưa phủ hết. Râu tóc bạc phơ hơn nửa đời giông ruổi. Trán cằn khô những vết hằn tháng năm. Đuôi mắt chân chim dầm mòn những con đường mịt mù sương khói. Một mình đối trước người, chẳng biết phải làm gì, nói gì. Đứng lặng giữa đêm đen. Người là ai? Tôi là ai? Người ta nói đã có hào quang tỏa chiếu từ nơi người vào những ngày trước. Người ta nói có thiên hoa mạn-đà-la rải xuống nơi này. Mắt trần cùng tử nhìn không thấy. Đôi mắt này, đã từng rơi những giọt lệ cho con người, cho cuộc đời thống khổ, và rơi cho những niềm đau cùng tột của mình. Nay muốn khóc dưới chân người mà lệ khô đi, không khóc được. Đôi mắt này, đã đục lờ. Muốn nhìn thấu những hào tướng trang nghiêm của người cũng không được. Ngược lên, lúc thì thấy một khối ngọc bích tinh tuyền, lúc thì thấy dung nghi một bậc đại hùng đại lực đại từ bi. Là tượng ngọc

hay là tượng Phật? Là Phật hay là ngọc? Là Phật hay là tượng? Đức Phật mỉm cười.

Cùng tử vẫn ngông nghênh lặng đứng giữa đêm trường. Vẫn thắc mắc. Vẫn đầy những nghi vấn. Người là ai? Là trời, là đất, là gió, là lửa, là nước, là mây, là trăng, là sao, là ngọc, là kim cương? hay chỉ là một thoáng chớp lòe của ánh sáng, của cơn ba động vô hình vô tích trong vũ trụ bao la? Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai... Không thể dùng mắt để thấy người, không thể dùng tai để nghe người. Vậy thì ai đối diện gã cùng tử này? Cha lành và ngọc bích, là một hay là hai? Nếu là một, sao không cử động, nói năng? Nếu là hai, sao uy nghiêm rạng rỡ, từ bi vô lượng khiến cho mọi người tôn kính cúi lạy? Đức Phật mỉm cười.



Bước tới, bước tới. Gã cùng tử bước đến gần hơn. Vẫn lặng lẽ. Ngược nhìn người. Ô, đúng là tôn tượng một bậc giác ngộ. Người đẹp quá. Một biểu tượng. Không phải một vị Phật bằng xương bằng thịt; nhưng là một biểu tượng thật đẹp. Đừng nhìn người bằng cái nhìn của nhãn căn. Đừng nghe người bằng âm thanh từ nhĩ căn. Đừng để tâm vọng động, rung cảm, lung lay bởi những lời đồn đãi, ca tụng hay chỉ trích, tán thán hay phi báng, của bất kỳ nhân vật thân hay sơ nào... Cùng tử đối trước Phật tượng. Tháo giày bước vào khu vực trải chiếu. Chân không. Hai bàn tay không. Đầu óc rỗng không. Đức Phật mỉm cười.

Nếu thực là người ngồi đó, như hơn hai nghìn năm trăm năm trước, ta sẽ làm gì, nói gì, hỏi một câu gì? Trình bày về những kiến văn và sở tri của ta? Hỏi những điều ta còn nghi vấn? Hay là buông bỏ tất cả mọi suy nghĩ, nói năng, chỉ im lặng và sụp lạy với niềm tôn kính? Nếu thực là người ngồi đó, phải chăng người sẽ nhìn, sẽ quan sát nhất cử nhất động của ta, lắng nghe tiếng thở và giọng nói của ta? Người sẽ đoán biết ta muốn nói những gì

và che giấu những gì. Người sẽ nghe ra những gì ta không nói hết. Người sẽ thấu đạt những gì ta nghĩ và những gì ta tưởng là không thể nghĩ đến... Đối với một bậc giác ngộ như thế, quả tình là chẳng có gì đáng phải nói. Và hạnh phúc thay, khi được im lặng ngồi xuống bên cạnh một kẻ thấu suốt cả tâm tư, trí tuệ, hành nghiệp, nỗi khổ đau và niềm an lạc tự tâm của mình. Ta sẽ được ngồi với cảm giác yên bình, gần gũi và tràn ngập niềm yêu thương. Ta sẽ không bị thúc bách phải nói hay hỏi một điều gì.

Gã cùng tử ngồi xuống. Đức Phật mỉm cười.

Hai ngàn năm trăm năm trước, trong tám mươi năm người có mặt trên đời và chu du hóa độ, không biết con đang trôi giạt nơi nao? Không nhớ lúc ấy con đã từng diện kiến người hay không? Có thể là qua kiếp sống của một sinh vật nhỏ bé nào đó, như con kiến, con bọ, con thằn lằn. Hay là một con nai lơ dềnh nhai cỏ ven suối. Hay một con chim mãi mê đuổi theo tiếng gọi của bầy đàn. Hay đã từng là một sa môn lười biếng, chểnh mảng việc tu tập. Hay là một cư sĩ lãng mạn, vừa siêng học đạo lý mà cũng

vừa cuồng nhiệt theo đuổi những cuộc tình diễm ảo gió trăng. Hai ngàn năm trăm năm đã trôi qua rồi, người đã hóa thân, phân thân khắp phương xứ, cứu độ hằng sa chúng sinh; trong khi con vẫn còn là kẻ cùng tử lang thang, đi vào nẻo đạo thì không chịu nổi sự gò bó, khuôn khổ, bước vào cuộc đời thì chẳng giống ai... Suy nghĩ thì không thực tế, hành động thì lừng khừng không quyết liệt, lời nói thì lập bập chẳng trôi. Dường như lúc nào cũng muốn thụt lùi, hoặc đi quanh. Dù rằng đã có lúc con giốc cả sinh mệnh của mình vào con đường giải thoát, giác ngộ; nhưng những nỗ lực ấy, chỉ bùng lên trong nhất thời, chẳng bao giờ bền bỉ, liên tục. Con không thể nào là một con người tinh tấn, chuyên cần, kiên trì. Con không bao giờ thích cái gì vuông tròn, thẳng tắp, đều đặn, lặp đi lặp lại... Con người của con là như thế, người nghĩ xem, ngoài những gì người đã từng giảng dạy, như tám thánh đạo, bảy phần bò-đề, năm căn, năm lực, bốn chánh cần, bốn như ý túc, bốn niệm xứ... có con đường nào thích hợp cho con đi chẳng? Đức Phật mỉm cười.

Ngước nhìn dung nhan từ phụ.

Người im lặng. Cùng tử im lặng. Ánh mắt người nhìn xuống, chứa chan lòng từ. Môi cười của người tỏa niềm hoan hỷ. Ánh mắt ấy, nụ cười ấy, chưa bao giờ cùng tử bắt gặp trên cuộc đời. Trong cái nhìn của người, dường như tất cả đều là một thể. Cùng tử ngay tức khắc, nhận ra cái điều mà người từng dạy; ngay tức khắc, thấy mình chính là người, chẳng khác. Lòng trần u mê bắt chợt như một khối băng tan chảy dưới ánh mặt trời. Ta là Phật đã thành, con là Phật sẽ thành. Vâng, điều này con đã từng học, và đã từng nói với người khác. Nhưng bây giờ, ngay phút giây này, con mới trực thức được nó như thế nào. Nó không phải là điều có thể bàn nói. Chính từ sự trực thức này mà môi cười của người mở ra. Đức Phật mỉm cười.

Cùng tử sụp lạy. Đêm thiêng bùng tỏa niềm vui của một lễ hành lang thang. Nơi đây, giây phút này, có thể được dùng chân, có thể được ngồi xuống với lòng an tịnh. Một lạy này, kính lạy tất cả chư Phật. Nhất thân phục hiện sát trần thân. Nhất nhất biến lễ sát trần Phật. Một thân hiện thành vô lượng thân. Mỗi thân cùng lúc đánh lễ hằng hà sa số

chư Phật ở khắp tam thiên giới. Một lạy này, con lạy pháp thân vô tướng của người. Nguyên cho tất cả chúng sanh thành tựu được Phật thân, chứng đắc pháp vô tướng. Thân Phật không phải là thân Phật, mới đúng là thân Phật. Pháp thân vô tướng mới đúng là chân thực tướng. Một lạy này, con lạy tất cả chúng sanh, tất cả những vị Phật tương lai trong khắp mười phương, ba cõi. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Chẳng một ai, chẳng một sinh vật hữu hình hay vô hình nào mà chẳng đáng tôn trọng. Đức Phật mỉm cười.

Cùng tử rời điện Phật Ngọc, trở về căn phòng tối om bên hông chánh điện, đánh một giấc ngủ an lành của một đứa con đi hoang trở về ngôi nhà êm ấm.

Những cơn ho rũ rượi kéo theo hần suốt những ngày đầu năm khi xuống núi để về với đời thường khổ, bệnh. Vài ngày sau, có buổi lễ cung tiễn Phật Ngọc rời tu viện. Nghe nói buổi lễ diễn ra khá cảm động. Nhiều người đã khóc. Cùng tử không đến dự. Nhưng hần vẫn còn nhớ như in, ánh mắt và nụ cười từ bi dường như chỉ thấy một lần trong suốt một đời người. ■



NGUYỄN VĂN NHO CÔI TỰ DO VỀ

• TÂM NHIÊN

“Từ đó, thi ca bắt đầu trở về như một trò chơi táo bạo và kỳ diệu của ngôn ngữ. Một trò chơi thể mệnh, dẫn dắt thi sĩ vượt qua, vượt qua và vượt qua mãi từng sa mạc hoang lương ngút ngàn cỏ cháy...” Nguyễn Văn Nho đã nói như thế.

Vâng, đúng là như vậy. Thi ca là sự vượt qua, là bước nhảy trọng đại hay thấu thị cái bản lai diện mục của vũ trụ, nhân sinh và của chính mình:

*Trăng im lìm giữa thiên đường
Người im lìm lắng nghe sương gọi thắm
Hồi mù sa côi trăm năm
Làm sao che được trăng rằm nguyên sơ?*

Kể từ khi thấy được vàng trăng rằm hay ánh trăng Tâm vi diệu ấy, chàng thi sĩ đã âm thầm mang về rải khắp nhân gian, chiếu soi lại mặt mũi, chân dung của muôn loài vạn vật, của tất cả chúng ta, của anh và em, của tình yêu và cuộc đời.

Cuộc đời và tình yêu là hai đề tài muôn thuở của con người

giữa ta bà thế giới. Tùy theo cảm nhận, lãnh hội của mỗi một người trong chúng ta mà thấy như thế này hay như thế khác đó thôi.

Ở đây, thi sĩ Nguyễn Văn Nho đã cất lên tiếng hát thi ca quá mộng, bỗng bồng sương khói phiêu diêu cùng hòa âm trên cung bậc nhất như bất nhị:

*Lòng xuân ngan ngát đất trời
Đạo đời tương nhập trong lời cỏ cây*

Bởi mọi sự đều xảy ra trong vườn Tâm bát ngát bao la mà gần gũi nơi mình. Cho nên người thơ vẫn lãng đãng, phiêu bồng rong chơi bên này bờ cỏ hoa với điệu chào thân mật yêu thương:

*Chào khúc triều tâm động miên trường
Chào trùng thiên diễn ngọ muôn phương
Hồn ta ở lại bên bờ cỏ
Vời nắng chiều vương trên lá khô*

Bên này bờ cỏ dại, lắng nghe Bông Cỏ Nở Từ Những Niềm Sâu Lắng, diu dặt hương ngàn kỳ hoa dị thảo, chàng thì thâm tâm sự cùng người tình vĩnh cửu theo thể điệu lai rai:

*Em có tấm lòng sâu vạn đại
Nên chẳng buồn chi chuyện kỳ hẹn sai giờ
Em cũng xót xa nỗi niềm cỏ dại
Nên yêu đời trong tiếng vọng nguyên sơ*

Sơ nguyên nào còn vọng lại, sơ thủy nào còn dội âm trong thâm kín nỗi niềm? Xin im lặng chia sẻ cùng em trong ngậm ngùi tiễn biệt:

*Đưa em về lại xứ người
Bóng em mòn mỏi cuối trời dăm dăm
Nỗi buồn đổ xuống trăm năm
Xin tờ thư trái xa xăm những lời*

Oi những lời mê ngôn, những lời mỉ ngữ cứ mãi còn đồng vọng dư vang giữa trần ai lững thững. Những sầu khúc lung linh, huyền hoặc cứ lẻo đẻo đi về theo gót mộng chiêm bao trong từng trận trận tầm phào bá láp vu vơ:

Về thành nhật nộ vật vờ

Để cùng bằng hữu trọn giờ mê ngôn

Hết mê rồi tỉnh, dứt vọng liền chân hay đương xứ tức chân, nên thấy mọi sự ở đời là trò chơi mới mẻ với một nụ cười không chấp, buông xả và một tiếng ừ nhẹ nhõm thông dong. Thông dong giữa cuộc tang bồng:

Ta vẫn tang bồng nhưng tóc chùng đã đổi

Theo dòng trôi bỏ lại bụi vô minh

Từ tâm tình đến cuộc tình, từ cuộc tình đến cuộc thơ, người thi sĩ lại tiếp tục lên đường bay lượn như con chim đến từ xứ lạ ngửa cổ hót khơi vơi:

Chiều ở trong hồn đọng lại bên khe

Anh vu vơ hát hòa theo giọng gió

Hót chơi vậy thôi, như Rainer Maria Rilke đã hát ngợi ca nỗi cô đơn ở tận miền tuyết băng Đức quốc, như Apollinaire đã hát bản tình ca ảo dị bên bờ sông Sein huyền mộng Paris, như Helderlin đã hát vi vu vi vút trên đường trở về cố hương Schwabach xa ngút tuyết mù, như Rimbaud đã hát lang thang tận cùng với điềm tiên tri thâu thị ở ngoài ven trời vạn dặm xa xăm nước Pháp, ngút ngàn hoang lộ mang mang...

Từ chỗ tình cảm chứa chan đó, tình yêu sẽ đưa con người ta tới một cõi từ ái thênh thang mở rộng, là căn bản của một cuộc phát nguyện thượng thừa đại bi tâm. Với nụ cười lãng mạn, với thể điệu tùy hỷ nhập cuộc chịu chơi là thái độ phóng khoáng, an nhiên mà thi nhân vẫn dần bước đăng trình:

Khi một mình tay vẫy phía đồi cao

Gió bình minh thổi ngược gọi rìng đèo

Tìm tìm rặng nắng chiều qua đọt lá

Là biết mình muôn thuở vẫn còn đi

“Là biết mình muôn thuở vẫn còn đi...” Phải chăng đó là sứ mệnh của thi ca hay là bước đi kỳ cùng của cuộc lữ? Nơi đó, chứa đủ mọi dư vang siêu hình của bao niềm hoài vọng giữa dòng đời miền viễn thiên thu... ■

Tháng giêng

Thơ : Mạc Không Tử

Nhạc : Cường Huyền

Tháng giêng mùa trăng hội người người đi lễ
chùa cầu an lành hé mở môi
mím cười dạ thưa Tháng giêng qua lặng lẽ
hồn nhiên chú tiểu ở chùa ê
a lời kinh tụng tiếng chuông chiều nhẹ đưa
Tháng giêng tháng giêng sư ở núi am
tranh vui tháng ngày bạn cùng trăng huyền
mộng lao xao hương ngàn lay tháng
giêng - hai cũng thể phố thị hay rừng xa tâm
không - nào vương bạn khúc nhạc lòng reo ca

*Bể cả triều dâng tiếng Phổ môn
Chín tầng sen ngát hiện đồng chơn
Cam lồ giọt nước cành dương rải
Nhuần thấm sơn hà cảnh sắc xuân
Kính Phổ Môn*



ẤN TỔNG - LƯU HÀNH NỘI BỘ
website: www.phapluanonline.com
email: banbientap@phapluan.info